

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám
sức khỏe/khám, điều trị HIV/AIDS**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi tỉnh Sóc Trăng

Số giấy phép hoạt động đã được cấp: 0727/ST-GPHĐ; Nơi cấp: Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng; Ngày cấp: 07/10/2024.

Địa chỉ: số 645 Tôn Đức Thắng, khóm 3, phường 5, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: (0299) 3 821 825 Email: bvsannhist@gmail.com

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám, điều trị HIV/AIDS và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- (1) Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe hoặc khám và điều trị HIV/AIDS.
- (2) Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- (3) Danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- (4) Danh sách nhân sự và thiết bị y tế bảo đảm thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS theo Mẫu 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định chi tiết một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

BSCCKII. Chung Tấn Định

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ Y TẾ

Số:.....**072.7**...../ST-GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y - Dược.*

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN NHI**

Hình thức tổ chức: **Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi**

Địa chỉ hoạt động: **số 645 Tôn Đức Thắng, Khóm 3, Phường 5, thành phố Sóc Trăng**

Thời gian làm việc hàng ngày: 24/24 giờ, kể cả ngày Lễ, Thứ 7, Chủ nhật

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa, Nhi khoa.
Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo Quyết định của Bộ Y tế và Giám đốc Sở Y tế phê duyệt

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Võ Quốc Trứ

Số: /QĐ-SYT

Sóc Trăng, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi Sóc Trăng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH 15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong Khám, Chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Sóc Trăng Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y- Dược, Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi Sóc Trăng.

Điều 2: Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi Sóc Trăng phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3: Quyết định này thay thế Quyết định số 458/QĐ-SYT ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng về việc Phê duyệt danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi Sóc Trăng và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành,

Điều 4: Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y - Dược, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi Sóc Trăng và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- BGD Sở Y tế;
- BHXX Khu vực XXX;
- Công TTĐT Sở Y tế;
- TT PVHCC;
- Lưu: TC-HC, NVY-D.

GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Trứ

**DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH,
CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN NHI
SỐC TRẮNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT, ngày /6/2025 của Sở Y tế)

1. Phạm vi hoạt động chuyên môn

Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa.

2. Danh mục kỹ thuật chuyên môn

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
7	1.7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
8	1.8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
9	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
11	1.11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
12	1.12	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)

13	1.13	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt đường truyền vào thở hang
15	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
16	1.16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
17	1.17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục
18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
19	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
20	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
21	1.21	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
22	1.22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
23	1.23	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO
24	1.24	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bít xâm nhập
25	1.25	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
26	1.26	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi
27	1.27	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt
28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường

29	1.29	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)
30	1.30	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)
31	1.31	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO ₂)
32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
33	1.33	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt máy khử rung tự động
34	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
36	1.36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
37	1.37	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
38	1.38	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim vượt tần số
39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
40	1.40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
41	1.41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
42	1.42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
44	1.44	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu

45	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
46	1.46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
48	1.48	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp
49	1.49	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp
50	1.50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)
51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
52	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
55	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
56	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)

61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
67	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
68	1.68	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
69	1.69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
70	1.70	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
72	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp
73	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
74	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở
75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)

76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
77	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
79	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
80	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
81	1.81	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
82	1.82	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV _i (một lần)
83	1.83	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi EtCO ₂
84	1.84	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra
85	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
87	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
88	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
89	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
91	1.91	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp

92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
94	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
95	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
96	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
98	1.98	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch, khí trung thất
99	1.99	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu trung thất liên tục
100	1,100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
101	1,101	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi màng phổi sinh thiết
102	1,102	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực
103	1,103	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
104	1,104	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
105	1,105	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
106	1,106	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản cấp cứu

107	1,107	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
108	1,108	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
109	1,109	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
110	1,110	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
111	1,111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
112	1,112	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bơm rửa phế quản
113	1,113	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa phế quản phế nang
114	1,114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa phế quản phế nang chọn lọc
115	1,115	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm
116	1,116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
117	1,117	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
118	1,118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
119	1,119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
120	1,120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản hút đờm
121	1,121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi

122	1,122	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản và chải phế quản
123	1,123	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ
124	1,124	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
128	1,128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
129	1,129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac
130	1,130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
131	1,131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
132	1,132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
133	1,133	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV
134	1,134	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV
135	1,135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)
136	1,136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
137	1,137	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV
138	1,138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
139	1,139	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV

140	1,140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA
141	1,141	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO
142	1,142	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
143	1,143	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo với khí NO
144	1,144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
145	1,145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SiMV
146	1,146	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức PSV
147	1,147	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
148	1,148	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
149	1,149	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
150	1,150	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang PCV
151	1,151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
152	1,152	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
154	1,154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi các thông số cơ học phổi
155	1,155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy

157	1,157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
158	1,158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
159	1,159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
160	1,160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
161	1,161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
162	1,162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
163	1,163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
164	1,164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
165	1,165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
166	1,166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
167	1,167	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
168	1,168	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
169	1,169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
170	1,170	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bài niệu cưỡng bức
171	1,171	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc

172	1,172	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
173	1,173	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
174	1,174	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo cấp cứu
175	1,175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo thường quy
176	1,176	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
177	1,177	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
178	1,178	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
179	1,179	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
180	1,180	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
181	1,181	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
182	1,182	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
183	1,183	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
184	1,184	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
185	1,185	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS
186	1,186	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích

187	1,187	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng
188	1,188	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
189	1,189	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
190	1,190	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn
191	1,191	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc
192	1,192	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương sử dụng huyết tương
193	1,193	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương sử dụng albumin
194	1,194	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
195	1,195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ
196	1,196	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác
197	1,197	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)
198	1,198	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong suy gan cấp
199	1,199	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp
201	1,201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
202	1,202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống

203	1,203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện cơ cấp cứu
207	1,207	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện não đồ cấp cứu
208	1,208	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler xuyên sọ
211	1,211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
213	1,213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
214	1,214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
215	1,215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
216	1,216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
217	1,217	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông dạ dày bằng nội soi
218	1,218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
219	1,219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
220	1,220	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
221	1,221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
222	1,222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
223	1,223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn

224	1,224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
225	1,225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
226	1,226	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
227	1,227	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
228	1,228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
229	1,229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
230	1,230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
231	1,231	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
232	1,232	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
233	1,233	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
234	1,234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
235	1,235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
236	1,236	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng cầm máu
237	1,237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
238	1,238	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng

239	1,239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
240	1,240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
241	1,241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
242	1,242	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa màng bụng cấp cứu
243	1,243	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
244	1,244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
245	1,245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
246	1,246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
247	1,247	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
248	1,248	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
249	1,249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
250	1,250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
251	1,251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
252	1,252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
253	1,253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bệnh

254	1,254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
255	1,255	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate
256	1,256	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
257	1,257	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
258	1,258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
259	1,259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
260	1,260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
261	1,261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
262	1,262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gọi đầu cho người bệnh tại giường
263	1,263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gọi đầu tẩy độc cho người bệnh
264	1,264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
265	1,265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
266	1,266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
267	1,267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
268	1,268	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu

269	1,269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
270	1,270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
271	1,271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
272	1,272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
273	1,273	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
274	1,274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
275	1,275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
276	1,276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
277	1,277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
278	1,278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
279	1,279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
280	1,280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
281	1,281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
282	1,282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
283	1,283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm

284	1,284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
285	1,285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
286	1,286	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
287	1,287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
290	1,290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
296	1,296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
303	1,303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
304	1,304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
305	1,305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
306	1,306	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
307	1,307	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của người bệnh cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
309	1,309	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
310	1,310	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
311	1,311	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
312	1,312	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)

313	1,313	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
314	1,314	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpCO)
315	1,315	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpMet)
316	1,316	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào
317	1,317	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
318	1,318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
319	1,319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
320	1,320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
323	1,323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
324	1,324	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter swan-ganz ở người bệnh hồi sức cấp cứu
325	1,325	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi
326	1,326	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử
327	1,327	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%
328	1,328	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)
329	1,329	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh

330	1,330	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
331	1,331	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
332	1,332	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)
333	1,333	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu
334	1,334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
335	1,335	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
336	1,336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
338	1,338	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%
339	1,339	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
340	1,340	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
341	1,341	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ
342	1,342	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%
343	1,343	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
344	1,344	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
345	1,345	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc

347	1,347	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiêu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
348	1,348	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp
349	1,349	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp
351	1,351	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
353	1,353	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
354	1,354	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
355	1,355	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
356	1,356	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
357	1,357	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
358	1,358	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
359	1,359	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride
360	1,360	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
361	1,361	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở người bệnh ngộ độc cấp
362	1,362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
363	1,363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu

364	1,364	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
365	1,365	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thái độc chì
366	1,366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
367	1,367	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
368	1,368	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
369	1,369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
370	1,370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
372	1,372	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
373	1,373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH ₃ trong máu
380	1,380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
381	1,381	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
382	1,382	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị răn cấp nia cần
387	BS_1.387	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Trao đổi oxy qua màng trong hỗ trợ hô hấp tại giường (phổi nhân tạo)
389	BS_1.389	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật đặt Catheter Piccline Maxflo tại giường dưới hướng dẫn của siêu âm
391	BS_1.391	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh bề mặt

392	BS_1.392	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh trung tâm qua đường tĩnh mạch
393	BS_1.393	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh trung tâm qua đường tĩnh mạch
394	BS_1.394	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh bề mặt
395	BS_1.395	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sinh tim phổi máy bằng máy ép tim tự động
398	BS_1.398	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giảm đau PCA bằng túi đàn hồi chuyên dụng
399	BS_1.399	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giảm đau PCA bằng bơm tiêm điện không dùng syringe
400	BS_1.400	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi
401	BS_1.401	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
407	2.5	02. NỘI KHOA	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi

413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
414	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
415	2.13	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
418	2.16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
419	2.17	02. NỘI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
421	2.19	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi
422	2.20	02. NỘI KHOA	Đo đa ký hô hấp
423	2.21	02. NỘI KHOA	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
428	2.26	02. NỘI KHOA	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
447	2.45	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm
448	2.46	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng
449	2.47	02. NỘI KHOA	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản

450	2.48	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
451	2.49	02. NỘI KHOA	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
452	2.50	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
453	2.51	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
454	2.52	02. NỘI KHOA	Nội soi lồng ngực
463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
464	2.62	02. NỘI KHOA	Rửa phổi toàn bộ
465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
466	2.64	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng phổi mù
467	2.65	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
468	2.66	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
476	2.74	02. NỘI KHOA	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
477	2.75	02. NỘI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim

478	2.76	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng ngoài tim
479	2.77	02. NỘI KHOA	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
499	2.97	02. NỘI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
514	2,112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
515	2,113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
518	2,116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
521	2,119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
522	2,120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
523	2,121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
525	2,123	02. NỘI KHOA	Thăm dò điện sinh lý tim
530	2,128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
531	2,129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
542	2,140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
546	2,144	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ cấp cứu

547	2,145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
548	2,146	02. NỘI KHOA	Ghi điện não giấc ngủ
551	2,149	02. NỘI KHOA	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
552	2,150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
553	2,151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
554	2,152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
555	2,153	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
556	2,154	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
557	2,155	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường
558	2,156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
559	2,157	02. NỘI KHOA	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
566	2,164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
567	2,165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
568	2,166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
569	2,167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần

570	2,168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần
571	2,169	02. NỘI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
572	2,170	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
573	2,171	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
574	2,172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da
575	2,173	02. NỘI KHOA	Chọc dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm
576	2,174	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
577	2,175	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
578	2,176	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
579	2,177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
580	2,178	02. NỘI KHOA	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
581	2,179	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu
582	2,180	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
583	2,181	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
584	2,182	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm

585	2,183	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
587	2,185	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
588	2,186	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
589	2,187	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
590	2,188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
591	2,189	02. NỘI KHOA	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu
592	2,190	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
593	2,191	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
595	2,193	02. NỘI KHOA	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm
597	2,195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
598	2,196	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
604	2,202	02. NỘI KHOA	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
612	2,210	02. NỘI KHOA	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
613	2,211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
614	2,212	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)

615	2,213	02. NỘI KHOA	Nội soi niệu quản chẩn đoán
616	2,214	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
617	2,215	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
618	2,216	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
619	2,217	02. NỘI KHOA	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
620	2,218	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
621	2,219	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
622	2,220	02. NỘI KHOA	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
623	2,221	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang
624	2,222	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
629	2,227	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
630	2,228	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận
631	2,229	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
632	2,230	02. NỘI KHOA	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
633	2,231	02. NỘI KHOA	Rút catheter đường hầm

634	2,232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
635	2,233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
637	2,235	02. NỘI KHOA	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
638	2,236	02. NỘI KHOA	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
640	2,238	02. NỘI KHOA	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm
643	2,241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
644	2,242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
645	2,243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
646	2,244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
647	2,245	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
648	2,246	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông mũi mật
649	2,247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
650	2,248	02. NỘI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
651	2,249	02. NỘI KHOA	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
652	2,250	02. NỘI KHOA	Đo PH thực quản 24 giờ

653	2,251	02. NỘI KHOA	Đo vận động thực quản
654	2,252	02. NỘI KHOA	Mở thông dạ dày bằng nội soi
655	2,253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
656	2,254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
658	2,256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
661	2,259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
664	2,262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
673	2,271	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
674	2,272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
675	2,273	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
683	2,281	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
690	2,288	02. NỘI KHOA	Nội soi ổ bụng
691	2,289	02. NỘI KHOA	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
692	2,290	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
693	2,291	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên

694	2,292	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
695	2,293	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
696	2,294	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
697	2,295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
698	2,296	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
699	2,297	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng
700	2,298	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị
701	2,299	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBİ)
705	2,303	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm trực tràng
706	2,304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
707	2,305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
708	2,306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
709	2,307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
710	2,308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
711	2,309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết

712	2,310	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
713	2,311	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
714	2,312	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
715	2,313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
716	2,314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
717	2,315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
718	2,316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
719	2,317	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
720	2,318	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
721	2,319	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
722	2,320	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
723	2,321	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da
724	2,322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
725	2,323	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM
726	2,324	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan

727	2,325	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
728	2,326	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
729	2,327	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag
730	2,328	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
731	2,329	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
732	2,330	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy
733	2,331	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen
734	2,332	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực
735	2,333	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
736	2,334	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
737	2,335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
738	2,336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
739	2,337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
740	2,338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
741	2,339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân

742	2,340	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
743	2,341	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
744	2,342	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
745	2,343	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
746	2,344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
747	2,345	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
748	2,346	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
749	2,347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
750	2,348	02. NỘI KHOA	Đo độ nhớt dịch khớp
751	2,349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
752	2,350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
753	2,351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
754	2,352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
755	2,353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
756	2,354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm

757	2,355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
758	2,356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
759	2,357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
760	2,358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
761	2,359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
762	2,360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
763	2,361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
764	2,362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
765	2,363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
766	2,364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
767	2,365	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)
768	2,366	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
769	2,367	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
770	2,368	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật
771	2,369	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)

772	2,370	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
773	2,371	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
774	2,372	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
775	2,373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
776	2,374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
777	2,375	02. NỘI KHOA	Sinh thiết tuyến nước bọt
778	2,376	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm
779	2,377	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
780	2,378	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
781	2,379	02. NỘI KHOA	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
782	2,380	02. NỘI KHOA	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
783	2,381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
784	2,382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng
785	2,383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
786	2,384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân

787	2,385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
788	2,386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
789	2,387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
790	2,388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
791	2,389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
792	2,390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
793	2,391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn
794	2,392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
797	2,395	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cùng chậu
798	2,396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
799	2,397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
800	2,398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
802	2,400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
803	2,401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
804	2,402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai

805	2,403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
806	2,404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
807	2,405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
808	2,406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
809	2,407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
810	2,408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
811	2,409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
812	2,410	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
813	2,411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
814	2,412	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
815	2,413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
816	2,414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
817	2,415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
818	2,416	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
819	2,417	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm

820	2,418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
821	2,419	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
822	2,420	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
823	2,421	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
824	2,422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
827	2,425	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
828	2,426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
829	2,427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
830	2,428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
831	2,429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
834	2,432	02. NỘI KHOA	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
835	2,433	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
854	2,452	02. NỘI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
855	2,453	02. NỘI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
857	2,455	02. NỘI KHOA	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng

861	2,459	02. NỘI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
885	2,483	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da
886	2,484	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
887	2,485	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
888	2,486	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê
889	2,487	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
890	2,488	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê
891	2,489	02. NỘI KHOA	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê
892	2,490	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
893	2,491	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê
894	2,492	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang có gây mê
895	2,493	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
896	2,494	02. NỘI KHOA	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
900	2,498	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
906	2,504	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da

907	2,505	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da
908	2,506	02. NỘI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
909	2,507	02. NỘI KHOA	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
910	2,508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophoy
911	2,509	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học
912	2,510	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic
984	2,585	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
985	2,586	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
986	2,587	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
987	2,588	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
1023	2,624	02. NỘI KHOA	Truyền IVIg
1027	2,628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu
1028	2,629	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson
1029	2,630	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell
1030	2,631	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson

1031	2,632	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell
1032	2,633	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens-Johnson
1033	2,634	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell
1034	2,635	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Stevens-Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính
1035	2,636	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính
1036	2,637	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường miệng
1037	2,638	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng
1038	2,639	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường tĩnh mạch
1039	2,640	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch
1040	2,641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
1052	2,653	02. NỘI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
1053	2,654	02. NỘI KHOA	Chọc rửa màng phổi
1054	2,655	02. NỘI KHOA	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
1059	BS_2.660	02. NỘI KHOA	Chỉnh sửa sonde dẫn lưu màng phổi
1072	BS_2.673	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

1073	BS_2.674	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm
1074	BS_2.675	02. NỘI KHOA	Theo dõi điện tim từ xa
1078	BS_2.679	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật bơm truyền Insulin liên tục dưới da
1087	BS_2.688	02. NỘI KHOA	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với hỗ trợ hút chân không
1088	BS_2.689	02. NỘI KHOA	Thăm dò huyết động bằng phương pháp phân tích sóng huyết áp động mạch
1097	BS_2.698	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim đánh giá mất đồng vận co bóp cơ tim
1100	BS_2.701	02. NỘI KHOA	Siêu âm trong can thiệp mạch máu ngoại biên
1104	BS_2.705	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp – sinh thiết màng bụng
1105	BS_2.706	02. NỘI KHOA	Tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh nội trú, ngoại trú
1119	BS_2.720	02. NỘI KHOA	Khám nghiệm tử thi
1122	3.1	03. NHI KHOA	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)
1123	3.2	03. NHI KHOA	Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược
1124	3.3	03. NHI KHOA	Tuần hoàn ngoài cơ thể
1125	3.4	03. NHI KHOA	Tim phổi nhân tạo (E cmO)
1127	3.6	03. NHI KHOA	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)

1128	3.7	03. NHI KHOA	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)
1129	3.8	03. NHI KHOA	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở
1130	3.9	03. NHI KHOA	Hạ thân nhiệt chủ động
1131	3.10	03. NHI KHOA	Tăng thân nhiệt chủ động
1132	3.11	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)
1133	3.12	03. NHI KHOA	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
1134	3.13	03. NHI KHOA	Đo cung lượng tim liên tục
1135	3.14	03. NHI KHOA	Đo áp lực các buồng tim
1136	3.15	03. NHI KHOA	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
1137	3.16	03. NHI KHOA	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
1138	3.17	03. NHI KHOA	Đặt catheter động mạch phổi
1139	3.18	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
1140	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
1141	3.20	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu
1142	3.21	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh

1143	3.22	03. NHI KHOA	Kích thích tim với tần số cao
1144	3.23	03. NHI KHOA	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
1145	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
1146	3.25	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài
1147	3.26	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong
1148	3.27	03. NHI KHOA	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
1151	3.30	03. NHI KHOA	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
1152	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
1153	3.32	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore
1154	3.33	03. NHI KHOA	Đặt catheter động mạch
1155	3.34	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
1156	3.35	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
1157	3.36	03. NHI KHOA	Đo áp lực động mạch liên tục

1158	3.37	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
1159	3.38	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
1160	3.39	03. NHI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
1161	3.40	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
1162	3.41	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1163	3.42	03. NHI KHOA	Mở màng ngoài tim cấp cứu
1164	3.43	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1166	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1171	3.50	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực

1173	3.52	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm
1174	3.53	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm
1175	3.54	03. NHI KHOA	Thở máy với tần số cao (HFO)
1176	3.55	03. NHI KHOA	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
1177	3.56	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản hút đờm
1178	3.57	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản cấp cứu
1179	3.58	03. NHI KHOA	Thở máy bằng xâm nhập
1180	3.59	03. NHI KHOA	Điều trị bằng oxy cao áp
1181	3.60	03. NHI KHOA	Dẫn lưu trung thất
1182	3.61	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch, khí trung thất
1183	3.62	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp
1184	3.63	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy
1185	3.64	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
1186	3.65	03. NHI KHOA	Bơm rửa phế quản có bàn chải
1187	3.66	03. NHI KHOA	Bơm rửa phế quản không bàn chải

1188	3.67	03. NHI KHOA	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
1189	3.68	03. NHI KHOA	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu
1190	3.69	03. NHI KHOA	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
1191	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
1192	3.71	03. NHI KHOA	Theo dõi EtCO ₂ liên tục tại giường
1193	3.72	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản để cầm máu
1194	3.73	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
1195	3.74	03. NHI KHOA	Nội soi màng phổi sinh thiết
1196	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
1199	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
1200	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
1201	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
1202	3.81	03. NHI KHOA	Bơm rửa màng phổi

1203	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
1204	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
1205	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
1206	3.85	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối thiểu
1207	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường
1209	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
1211	3.90	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc thở máy
1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
1213	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
1215	3.94	03. NHI KHOA	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
1216	3.95	03. NHI KHOA	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
1217	3.96	03. NHI KHOA	Mở khí quản qua da cấp cứu

1218	3.97	03. NHI KHOA	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
1219	3.98	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
1220	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
1221	3,100	03. NHI KHOA	Rút catheter khí quản
1222	3,101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
1223	3,102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
1224	3,103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
1225	3,104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu
1226	3,105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
1227	3,106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
1228	3,107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
1229	3,108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
1230	3,109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
1231	3,110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
1232	3,111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)

1233	3,112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
1234	3,113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
1235	3,114	03. NHI KHOA	Lọc máu liên tục (CRRT)
1236	3,115	03. NHI KHOA	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt
1237	3,116	03. NHI KHOA	Thay huyết tương
1238	3,117	03. NHI KHOA	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
1239	3,118	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng cấp cứu
1240	3,119	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ
1241	3,120	03. NHI KHOA	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
1242	3,121	03. NHI KHOA	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)
1243	3,122	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
1244	3,123	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng qua da cấp cứu
1245	3,124	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
1246	3,125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
1247	3,126	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục

1248	3,127	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
1249	3,128	03. NHI KHOA	Bài niệu cường bức
1250	3,129	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang trên xương mu
1251	3,130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang
1252	3,131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
1253	3,132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
1254	3,133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
1255	3,134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
1256	3,135	03. NHI KHOA	Dẫn lưu não thất cấp cứu
1257	3,136	03. NHI KHOA	Đặt catheter não thất đo áp lực nội sọ liên tục
1258	3,137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
1259	3,138	03. NHI KHOA	Điện não đồ thường quy
1260	3,139	03. NHI KHOA	Điện não đồ video
1261	3,140	03. NHI KHOA	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)
1262	3,141	03. NHI KHOA	Điện não đồ bề mặt vỏ não

1264	3,143	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
1265	3,144	03. NHI KHOA	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên
1266	3,145	03. NHI KHOA	Ghi điện cơ kim
1267	3,146	03. NHI KHOA	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
1268	3,147	03. NHI KHOA	Chọc dò dịch não thất
1269	3,148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
1270	3,149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
1271	3,150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
1272	3,151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
1273	3,152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
1274	3,153	03. NHI KHOA	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
1275	3,154	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày bằng nội soi
1276	3,155	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày cầm máu
1277	3,156	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
1278	3,157	03. NHI KHOA	Cầm máu thực quản qua nội soi

1279	3,158	03. NHI KHOA	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
1280	3,159	03. NHI KHOA	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
1281	3,160	03. NHI KHOA	Soi đại tràng cầm máu
1282	3,161	03. NHI KHOA	Soi đại tràng sinh thiết
1283	3,162	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng cấp cứu
1284	3,163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
1285	3,164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
1286	3,165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
1287	3,166	03. NHI KHOA	Rửa màng bụng cấp cứu
1288	3,167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
1289	3,168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
1290	3,169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
1291	3,170	03. NHI KHOA	Đo áp lực ổ bụng
1292	3,171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
1293	3,172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày

1294	3,173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
1295	3,174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
1296	3,175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
1297	3,176	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
1298	3,177	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
1299	3,178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
1300	3,179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
1301	3,180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
1302	3,181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
1303	3,182	03. NHI KHOA	Thay máu sơ sinh
1304	3,183	03. NHI KHOA	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
1305	3,184	03. NHI KHOA	Hạ nhiệt độ chỉ huy
1306	3,185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
1307	3,186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
1308	3,187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu

1309	3,188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
1310	3,189	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1311	3,190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
1312	3,191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
1313	3,192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
1314	3,193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
1315	3,194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
1316	3,195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
1317	3,196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
1318	3,197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
1319	3,198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
1320	3,199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
1321	3,200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
1322	3,201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
1323	3,202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương

1324	3,203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
1325	3,204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
1326	3,205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
1327	3,206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
1328	3,207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
1329	3,208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
1330	3,209	03. NHI KHOA	Truyền dịch vào tủy xương
1331	3,210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
1334	3,213	03. NHI KHOA	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
1335	3,214	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
1336	3,215	03. NHI KHOA	Đo các chất khí trong máu
1337	3,216	03. NHI KHOA	Đo lactat trong máu
1338	3,217	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
1339	3,218	03. NHI KHOA	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí
1340	3,219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone

1341	3,220	03. NHI KHOA	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
1342	3,221	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1343	3,222	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1344	3,223	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1345	3,224	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1346	3,225	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1347	3,226	03. NHI KHOA	Xác định nhanh INR/PT/Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
1348	3,227	03. NHI KHOA	Liệu pháp hành vi tác phong
1349	3,228	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý MMPI
1350	3,229	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Pictogram
1351	3,230	03. NHI KHOA	Thang đánh giá mức độ nghiêm Himmelbach
1352	3,231	03. NHI KHOA	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
1353	3,232	03. NHI KHOA	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-36 tháng (CHAT)
1354	3,233	03. NHI KHOA	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động
1355	3,234	03. NHI KHOA	Test hành vi cảm xúc CBCL

1356	3,235	03. NHI KHOA	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt
1357	3,236	03. NHI KHOA	Sốc điện thông thường
1358	3,237	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Beck
1359	3,238	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Zung
1360	3,239	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Raven
1361	3,240	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
1362	3,241	03. NHI KHOA	Liệu pháp âm thị
1363	3,242	03. NHI KHOA	Liệu pháp thư giãn luyện tập
1364	3,243	03. NHI KHOA	Liệu pháp âm nhạc
1365	3,244	03. NHI KHOA	Liệu pháp hội họa
1366	3,245	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
1367	3,246	03. NHI KHOA	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
1368	3,247	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
1369	3,248	03. NHI KHOA	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
1370	3,249	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton

1371	3,250	03. NHI KHOA	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)
1372	3,251	03. NHI KHOA	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
1373	3,252	03. NHI KHOA	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)
1374	3,253	03. NHI KHOA	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SiMPSON)
1375	3,254	03. NHI KHOA	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGi)
1376	3,255	03. NHI KHOA	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
1377	3,256	03. NHI KHOA	Đo lưu huyết não
1378	3,257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
1379	3,258	03. NHI KHOA	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
1380	3,259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
1381	3,260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
1382	3,261	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý nhóm
1383	3,262	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý gia đình
1384	3,263	03. NHI KHOA	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
1385	3,264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình

1386	3,265	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
1387	3,266	03. NHI KHOA	Liệu pháp giải thích hợp lý
1388	3,267	03. NHI KHOA	Liệu pháp lao động
1389	3,268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
1390	3,269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
1391	3,270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
1392	3,271	03. NHI KHOA	Từ châm
1395	3,274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
1396	3,275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
1398	3,277	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
1399	3,278	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
1400	3,279	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
1401	3,280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
1402	3,281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
1403	3,282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc

1404	3,283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
1405	3,284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
1406	3,285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
1407	3,286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
1408	3,287	03. NHI KHOA	Bỏ thuốc
1409	3,288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
1410	3,289	03. NHI KHOA	Hào châm
1411	3,290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
1412	3,291	03. NHI KHOA	Ôn châm
1413	3,292	03. NHI KHOA	Chích lẻ
1414	3,293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
1454	3,333	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
1459	3,338	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa
1460	3,339	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1464	3,343	03. NHI KHOA	Điện móng châm điều trị bí đái

1472	3,351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
1473	3,352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
1474	3,353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
1475	3,354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
1476	3,355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
1477	3,356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1478	3,357	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
1479	3,358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
1480	3,359	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
1481	3,360	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
1482	3,361	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
1483	3,362	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm cai thuốc lá
1484	3,363	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1485	3,364	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1486	3,365	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị động kinh

1487	3,366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1488	3,367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
1489	3,368	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1490	3,369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1491	3,370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1492	3,371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1493	3,372	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
1494	3,373	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí
1495	3,374	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt
1496	3,375	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
1497	3,376	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1498	3,377	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị lác
1499	3,378	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
1500	3,379	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng
1501	3,380	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực

1502	3,381	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
1503	3,382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
1504	3,383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
1505	3,384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
1506	3,385	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
1507	3,386	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
1508	3,387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
1509	3,388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
1510	3,389	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
1511	3,390	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
1512	3,391	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
1513	3,392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
1514	3,393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
1515	3,394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
1516	3,395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy

1517	3,396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
1518	3,397	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
1519	3,398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1520	3,399	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
1521	3,400	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
1522	3,401	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1523	3,402	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
1524	3,403	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
1582	3,461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
1583	3,462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
1584	3,463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
1585	3,464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
1586	3,465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1587	3,466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
1588	3,467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa

1589	3,468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
1590	3,469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
1591	3,470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
1592	3,471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khứu giác
1593	3,472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
1594	3,473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
1595	3,474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
1596	3,475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1597	3,476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1598	3,477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
1599	3,478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1600	3,479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
1601	3,480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
1602	3,481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1603	3,482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh

1604	3,483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1605	3,484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1606	3,485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
1607	3,486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mí
1608	3,487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt
1609	3,488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
1610	3,489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1611	3,490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
1612	3,491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
1613	3,492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
1614	3,493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực
1615	3,494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
1616	3,495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1617	3,496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1618	3,497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc

1619	3,498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quận thận
1620	3,499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
1621	3,500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
1622	3,501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện
1623	3,502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
1624	3,503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1625	3,504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
1626	3,505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
1627	3,506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
1628	3,507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1629	3,508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
1630	3,509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
1631	3,510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
1632	3,511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần
1633	3,512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não

1634	3,513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1635	3,514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1636	3,515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
1637	3,516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
1638	3,517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
1639	3,518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1640	3,519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
1641	3,520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
1642	3,521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
1643	3,522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1644	3,523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
1645	3,524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
1646	3,525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1647	3,526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
1648	3,527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng

1649	3,528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỗi cơ
1650	3,529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
1651	3,530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
1652	3,531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
1653	3,532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
1654	3,533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
1655	3,534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
1656	3,535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
1657	3,536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1658	3,537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ
1659	3,538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
1660	3,539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não
1661	3,540	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
1662	3,541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai
1663	3,542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khứu giác

1664	3,543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn
1665	3,544	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị khàn tiếng
1666	3,545	03. NHI KHOA	Thủy châm cai thuốc lá
1667	3,546	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1668	3,547	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1669	3,548	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị động kinh
1670	3,549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1671	3,550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
1672	3,551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress
1673	3,552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1674	3,553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1675	3,554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1676	3,555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1677	3,556	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sụp mí
1678	3,557	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt

1679	3,558	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1680	3,559	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị lác
1681	3,560	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thị lực
1682	3,561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1683	3,562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực
1684	3,563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn
1685	3,564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang
1686	3,565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
1687	3,566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
1688	3,567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
1689	3,568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
1690	3,569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
1691	3,570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
1692	3,571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
1693	3,572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ

1694	3,573	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa dạ dày
1695	3,574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày
1696	3,575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
1697	3,576	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
1698	3,577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng
1699	3,578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1700	3,579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
1701	3,580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
1702	3,581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ
1703	3,582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
1704	3,583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
1705	3,584	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng tic
1706	3,585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1707	3,586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1708	3,587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận

1709	3,588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1710	3,589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón
1711	3,590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1712	3,591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
1713	3,592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm
1714	3,593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
1715	3,594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1716	3,595	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị béo phì
1717	3,596	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần
1718	3,597	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1719	3,598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1720	3,599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1721	3,600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
1722	3,601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng
1723	3,602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình

1724	3,603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt
1725	3,604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên
1726	3,605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
1727	3,606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người
1728	3,607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ
1729	3,608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
1730	3,609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em
1731	3,610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
1732	3,611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
1733	3,612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất
1734	3,613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ
1735	3,614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
1736	3,615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khúu giác
1737	3,616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
1738	3,617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh

1739	3,618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
1740	3,619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá
1741	3,620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1742	3,621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
1743	3,622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
1744	3,623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh
1745	3,624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1746	3,625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
1747	3,626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress
1748	3,627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính
1749	3,628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1750	3,629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
1751	3,630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1752	3,631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
1753	3,632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp

1754	3,633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác
1755	3,634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị
1756	3,635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
1757	3,636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
1758	3,637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
1759	3,638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
1760	3,639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp
1761	3,640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
1762	3,641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực
1763	3,642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
1764	3,643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn
1765	3,644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày
1766	3,645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
1767	3,646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
1768	3,647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp

1769	3,648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
1770	3,649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ
1771	3,650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
1772	3,651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
1773	3,652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic
1774	3,653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
1775	3,654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1776	3,655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1777	3,656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1778	3,657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
1779	3,658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
1780	3,659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác
1781	3,660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái
1782	3,661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1783	3,662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì

1784	3,663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1785	3,664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1786	3,665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1787	3,666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
1788	3,667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng
1789	3,668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
1790	3,669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng
1791	3,670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria
1792	3,671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1793	3,672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
1794	3,673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
1795	3,674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
1796	3,675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1797	3,676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1798	3,677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn

1799	3,678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1800	3,679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1801	3,680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1802	3,681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
1803	3,682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
1804	3,683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1805	3,684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
1806	3,685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1807	3,686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
1808	3,687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
1809	3,688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1810	3,689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
1811	3,690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
1812	3,691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
1813	3,692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn

1814	3,693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1815	3,694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1816	3,695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1817	3,696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1819	3,698	03. NHI KHOA	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng
1823	3,702	03. NHI KHOA	Điện vi dòng giảm đau
1824	3,703	03. NHI KHOA	Giao thoa điện
1825	3,704	03. NHI KHOA	Chẩn đoán điện
1826	3,705	03. NHI KHOA	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
1827	3,706	03. NHI KHOA	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng
1829	3,708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
1830	3,709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
1831	3,710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraffin
1832	3,711	03. NHI KHOA	Tắm hơi
1833	3,712	03. NHI KHOA	Điều trị bằng vòi áp lực nước

1834	3,713	03. NHI KHOA	Điều trị bằng bồn xoay
1835	3,714	03. NHI KHOA	Kéo cột sống bằng máy
1836	3,715	03. NHI KHOA	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1837	3,716	03. NHI KHOA	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
1838	3,717	03. NHI KHOA	Phong bế Phenol vào điểm vận động để điều trị co cứng
1839	3,718	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN sau bỏng
1840	3,719	03. NHI KHOA	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng
1841	3,720	03. NHI KHOA	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
1842	3,721	03. NHI KHOA	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng
1843	3,722	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
1844	3,723	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng laser He- Ne
1846	3,725	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc
1847	3,726	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
1848	3,727	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo
1849	3,728	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng băng gáp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel silicon

1850	3,729	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicon và các sản phẩm tế bào
1851	3,730	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
1852	3,731	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
1853	3,732	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay
1854	3,733	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ
1855	3,734	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú
1856	3,735	03. NHI KHOA	Tắm PHCN sau bỏng
1857	3,736	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
1858	3,737	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
1859	3,738	03. NHI KHOA	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ
1860	3,739	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp
1861	3,740	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày
1862	3,741	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV
1863	3,742	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ tự kỷ CARS
1864	3,743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy

1865	3,744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
1866	3,745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
1868	3,747	03. NHI KHOA	Kỹ năng giao tiếp sớm
1869	3,748	03. NHI KHOA	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói
1870	3,749	03. NHI KHOA	Sửa lỗi phát âm
1871	3,750	03. NHI KHOA	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói
1872	3,751	03. NHI KHOA	Kỹ năng hoà nhập xã hội
1873	3,752	03. NHI KHOA	Kỹ năng tiền học đường
1874	3,753	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày
1875	3,754	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày
1876	3,755	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút
1877	3,756	03. NHI KHOA	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay
1878	3,757	03. NHI KHOA	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
1879	3,758	03. NHI KHOA	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt
1880	3,759	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp tay - mắt

1881	3,760	03. NHI KHOA	Kỹ năng kiểm soát tư thế
1882	3,761	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể
1883	3,762	03. NHI KHOA	Kỹ năng điều hoà cảm giác
1884	3,763	03. NHI KHOA	Kỹ năng sử dụng xe lăn
1885	3,764	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu cả ngày
1886	3,765	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu nửa ngày
1887	3,766	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút
1888	3,767	03. NHI KHOA	Thủy trị liệu
1889	3,768	03. NHI KHOA	Thủy trị liệu có thuốc
1890	3,769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
1891	3,770	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu
1892	3,771	03. NHI KHOA	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
1893	3,772	03. NHI KHOA	Điều trị bằng điện phân thuốc
1894	3,773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
1895	3,774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại

1896	3,775	03. NHI KHOA	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại
1897	3,776	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
1898	3,777	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
1899	3,778	03. NHI KHOA	Dẫn lưu tư thế
1900	3,779	03. NHI KHOA	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp
1901	3,780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
1902	3,781	03. NHI KHOA	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
1903	3,782	03. NHI KHOA	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống
1904	3,783	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gel silicon
1905	3,784	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
1906	3,785	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
1907	3,786	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
1908	3,787	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm
1909	3,788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
1910	3,789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ

1911	3,790	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
1912	3,791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
1913	3,792	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
1914	3,793	03. NHI KHOA	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
1915	3,794	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
1916	3,795	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
1917	3,796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
1918	3,797	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
1919	3,798	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
1920	3,799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
1921	3,800	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
1922	3,801	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ Bại não
1923	3,802	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
1924	3,803	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
1925	3,804	03. NHI KHOA	Tắm bùn khoáng

1926	3,805	03. NHI KHOA	Đắp bùn khoáng
1927	3,806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
1928	3,807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
1929	3,808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
1930	3,809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
1931	3,810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
1932	3,811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
1933	3,812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
1934	3,813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1935	3,814	03. NHI KHOA	Tập ho
1936	3,815	03. NHI KHOA	Tập thở
1937	3,816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
1938	3,817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
1939	3,818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
1940	3,819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm

1941	3,820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
1942	3,821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
1943	3,822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
1944	3,823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
1945	3,824	03. NHI KHOA	Đắp nóng
1946	3,825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
1947	3,826	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
1948	3,827	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
1949	3,828	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
1950	3,829	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
1951	3,830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
1952	3,831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
1953	3,832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
1954	3,833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
1955	3,834	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả

1956	3,835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
1957	3,836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
1958	3,837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
1959	3,838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai
1960	3,839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
1961	3,840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
1962	3,841	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
1963	3,842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
1964	3,843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
1965	3,844	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
1966	3,845	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
1967	3,846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
1968	3,847	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
1969	3,848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
1970	3,849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi

1971	3,850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
1972	3,851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
1973	3,852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
1974	3,853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
1975	3,854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
1976	3,855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
1977	3,856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
1978	3,857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu
1979	3,858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
1980	3,859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
1981	3,860	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
1982	3,861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
1983	3,862	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
1984	3,863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
1985	3,864	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi

1986	3,865	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp
1987	3,866	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong suy tim
1988	3,867	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính
1989	3,868	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
1990	3,869	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
1991	3,870	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
1992	3,871	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
1993	3,872	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
1994	3,873	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bỏng
1995	3,874	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vảy da
1996	3,875	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch
1997	3,876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
1998	3,877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
1999	3,878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
2000	3,879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa

2001	3,880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
2002	3,881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
2003	3,882	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi
2004	3,883	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson
2005	3,884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
2006	3,885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
2007	3,886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
2008	3,887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
2009	3,888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
2010	3,889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
2011	3,890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
2012	3,891	03. NHI KHOA	Tập do liệt thần kinh trung ương
2013	3,892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút
2014	3,893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
2015	3,894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút

2016	3,895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
2017	3,896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
2018	3,897	03. NHI KHOA	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi...)
2019	3,898	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ bị xơ hóa cơ
2020	3,899	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ dị tật tay/chân
2021	3,900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường
2022	3,901	03. NHI KHOA	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đuôi
2023	3,902	03. NHI KHOA	Tập với hệ thống ròng rọc
2024	3,903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập
2025	3,904	03. NHI KHOA	Tập với xe lăn
2026	3,905	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu chỉnh hình
2027	3,906	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
2028	3,907	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học
2029	3,908	03. NHI KHOA	Đo áp lực trực tràng
2030	3,909	03. NHI KHOA	Chân giả trên gối

2031	3,910	03. NHI KHOA	Chân giả tháo khớp hang
2032	3,911	03. NHI KHOA	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO
2033	3,912	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình
2034	3,913	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
2035	3,914	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)
2036	3,915	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)
2037	3,916	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)
2038	3,917	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
2039	3,918	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
2040	3,919	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
2041	3,920	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
2042	3,921	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)
2043	3,922	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)
2044	3,923	03. NHI KHOA	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)
2045	3,924	03. NHI KHOA	Bó bột bàn chân khoèo

2046	3,925	03. NHI KHOA	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2047	3,926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
2048	3,927	03. NHI KHOA	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
2049	3,928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
2050	3,929	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn chân
2051	3,930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
2052	3,931	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn tay
2053	3,932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
2054	3,933	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá
2055	3,934	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp
2056	3,935	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp
2057	3,936	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp
2058	3,937	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp
2059	3,938	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân
2060	3,939	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân

2061	3,940	03. NHI KHOA	Nẹp tỷ gối xương bánh chè
2062	3,941	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng dưới gối
2063	3,942	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng trên gối
2064	3,943	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng mềm
2066	3,945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
2067	3,946	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay không khớp
2068	3,947	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay có khớp
2069	3,948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
2070	3,949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ
2071	3,950	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
2072	3,951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
2073	3,952	03. NHI KHOA	Giày chỉnh hình
2074	3,953	03. NHI KHOA	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)
2075	3,954	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp chi
2076	3,955	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp cột sống

2077	3,956	03. NHI KHOA	Nâng đế giày/dép
2078	3,957	03. NHI KHOA	Dàn treo các chi
2079	3,958	03. NHI KHOA	Nẹp trên dưới gối HKFO
2080	3,959	03. NHI KHOA	Vòng tập khớp vai
2081	3,960	03. NHI KHOA	Chân giả dưới gối
2082	3,961	03. NHI KHOA	Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO
2083	3,962	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm CO
2084	3,963	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO
2085	3,964	03. NHI KHOA	Nẹp cổ bàn tay WHO
2086	3,965	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối - háng HKFO
2087	3,966	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối KAFO
2088	3,967	03. NHI KHOA	Nẹp bàn cổ chân AFO
2089	3,968	03. NHI KHOA	Đệm bàn chân FO
2090	3,969	03. NHI KHOA	Thang tường
2091	3,970	03. NHI KHOA	Thanh song song

2092	3,971	03. NHI KHOA	Các dụng cụ giúp thở
2093	3,972	03. NHI KHOA	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng
2094	3,973	03. NHI KHOA	Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng
2095	3,974	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình
2098	3,977	03. NHI KHOA	Khung tập đi
2099	3,978	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay
2100	3,979	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập cổ chân
2101	3,980	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập khớp cổ tay
2102	3,981	03. NHI KHOA	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
2103	3,982	03. NHI KHOA	Xe đạp
2104	3,983	03. NHI KHOA	Nạng nách
2105	3,984	03. NHI KHOA	Nạng khuỷu
2106	3,985	03. NHI KHOA	Gậy tập
2107	3,986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
2108	3,987	03. NHI KHOA	Máng đỡ bàn tay

2109	3,988	03. NHI KHOA	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
2112	3,991	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
2113	3,992	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)
2114	3,993	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)
2115	3,994	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi
2116	3,995	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
2117	3,996	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản cắt papilloma
2118	3,997	03. NHI KHOA	Nội soi mũi, họng có sinh thiết
2119	3,998	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
2120	3,999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
2121	3.1000	03. NHI KHOA	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
2127	3.1006	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản

2128	3.1007	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
2129	3.1008	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm cắt lạnh u khí phế quản
2130	3.1009	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng cắt lạnh u khí phế quản
2131	3.1010	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản tạo hình bằng nhựa điều trị hẹp phế quản
2132	3.1011	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
2133	3.1012	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
2134	3.1013	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết
2135	3.1014	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm
2136	3.1015	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng
2138	3.1017	03. NHI KHOA	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
2139	3.1018	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán
2140	3.1019	03. NHI KHOA	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
2141	3.1020	03. NHI KHOA	Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi
2142	3.1021	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
2143	3.1022	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản

2150	3.1029	03. NHI KHOA	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị
2151	3.1030	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực chẩn đoán
2152	3.1031	03. NHI KHOA	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
2153	3.1032	03. NHI KHOA	Nội soi nông đường mật, oddi
2154	3.1033	03. NHI KHOA	Nội soi đường mật tán sỏi qua da
2155	3.1034	03. NHI KHOA	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị
2156	3.1035	03. NHI KHOA	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng
2157	3.1036	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
2158	3.1037	03. NHI KHOA	Nội soi nông hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột
2159	3.1038	03. NHI KHOA	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
2160	3.1039	03. NHI KHOA	Nội soi điều trị loét ống tiêu hóa bằng laser
2161	3.1040	03. NHI KHOA	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
2162	3.1041	03. NHI KHOA	Nội soi mở thông dạ dày
2163	3.1042	03. NHI KHOA	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
2164	3.1043	03. NHI KHOA	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)

2165	3.1044	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)
2166	3.1045	03. NHI KHOA	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào
2167	3.1046	03. NHI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy
2168	3.1047	03. NHI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy
2169	3.1048	03. NHI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy
2170	3.1049	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
2171	3.1050	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenckhoff
2172	3.1051	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenckhoff
2173	3.1052	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
2174	3.1053	03. NHI KHOA	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
2175	3.1054	03. NHI KHOA	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
2176	3.1055	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
2177	3.1056	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
2178	3.1057	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu
2179	3.1058	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản

2180	3.1059	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
2181	3.1060	03. NHI KHOA	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
2182	3.1061	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
2183	3.1062	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng sigma
2184	3.1063	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
2185	3.1064	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu
2186	3.1065	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ
2187	3.1066	03. NHI KHOA	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
2188	3.1067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
2189	3.1068	03. NHI KHOA	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêu xơ
2190	3.1069	03. NHI KHOA	Nội soi đường mật qua tá tràng
2191	3.1070	03. NHI KHOA	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị
2192	3.1071	03. NHI KHOA	Soi trực tràng
2193	3.1072	03. NHI KHOA	Nội soi băng tần hẹp (NBI)
2194	3.1073	03. NHI KHOA	Nội soi siêu âm trực tràng

2195	3.1074	03. NHI KHOA	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
2196	3.1075	03. NHI KHOA	Nội soi rút sonde JJ
2197	3.1076	03. NHI KHOA	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
2198	3.1077	03. NHI KHOA	Nội soi lấy sỏi niệu quản
2199	3.1078	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang
2200	3.1079	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
2201	3.1080	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
2202	3.1081	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
2203	3.1082	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
2204	3.1083	03. NHI KHOA	Nội soi sinh thiết niệu đạo
2205	3.1084	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
2206	3.1085	03. NHI KHOA	Nội soi niệu quản chẩn đoán
2207	3.1086	03. NHI KHOA	Nội soi niệu quản sinh thiết
2208	3.1087	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang sinh thiết
2209	3.1088	03. NHI KHOA	Nội soi khớp điều trị

2210	3.1089	03. NHI KHOA	Nội soi khớp chân đoán
2336	3.1215	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}
2337	3.1216	03. NHI KHOA	Điều trị basedow bằng ^{131}I
2338	3.1217	03. NHI KHOA	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
2339	3.1218	03. NHI KHOA	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
2340	3.1219	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
2341	3.1220	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
2342	3.1221	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
2343	3.1222	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
2344	3.1223	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
2345	3.1224	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P
2346	3.1225	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I -Lipiodol
2347	3.1226	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng keo ^{166}Ho
2348	3.1227	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
2349	3.1228	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ

2352	3.1231	03. NHI KHOA	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
2353	3.1232	03. NHI KHOA	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
2354	3.1233	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P
2355	3.1234	03. NHI KHOA	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P
2356	3.1235	03. NHI KHOA	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P
2371	3.1250	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u màng não
2372	3.1251	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u tủy
2374	3.1253	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ
2375	3.1254	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật phòng động mạch chủ: gốc, ngực, bụng trên, dưới thận
2376	3.1255	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím
2377	3.1256	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có tím
2378	3.1257	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bệnh van tim (đơn giản hay phức tạp)
2379	3.1258	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối
2380	3.1259	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nối chi
2381	3.1260	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực

2382	3.1261	03. NHI KHOA	Gây mê cho đại phẫu ngực ở trẻ em
2383	3.1262	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE
2384	3.1263	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi ngực
2385	3.1264	03. NHI KHOA	GMHS trong thông tim chẩn đoán và can thiệp ở trẻ em
2386	3.1265	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
2387	3.1266	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)
2388	3.1267	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
2389	3.1268	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
2390	3.1269	03. NHI KHOA	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCi
2391	3.1270	03. NHI KHOA	Kỹ thuật tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
2392	3.1271	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thông khí một phổi
2393	3.1272	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BiS
2394	3.1273	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY
2395	3.1274	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential
2396	3.1275	03. NHI KHOA	Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ

2397	3.1276	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo lưu lượng tim qua catheter swan-ganz
2398	3.1277	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo lưu lượng tim PiCCO
2399	3.1278	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
2400	3.1279	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
2401	3.1280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2
2402	3.1281	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO2
2403	3.1282	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO2
2404	3.1283	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
2405	3.1284	03. NHI KHOA	Theo dõi Hb trong phòng mổ
2406	3.1285	03. NHI KHOA	Theo dõi Hct trong phòng mổ
2407	3.1286	03. NHI KHOA	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
2408	3.1287	03. NHI KHOA	Theo dõi khí máu trong phòng mổ
2409	3.1288	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
2410	3.1289	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
2411	3.1290	03. NHI KHOA	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ

2412	3.1291	03. NHI KHOA	Kỹ thuật pha loãng máu đồng thể tích cấp tính ngay trước mổ
2413	3.1292	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ
2414	3.1293	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
2415	3.1294	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
2416	3.1295	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
2417	3.1296	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối thất lưng
2418	3.1297	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
2419	3.1298	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
2420	3.1299	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
2421	3.1300	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật áp xe não
2422	3.1301	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u bán cầu não
2423	3.1302	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thất lưng)
2424	3.1303	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thất lưng
2425	3.1304	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)
2426	3.1305	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật van động mạch chủ

2427	3.1306	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dung tim phổi nhân tạo
2428	3.1307	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
2429	3.1308	03. NHI KHOA	GMHS bóc nội mạc động mạch cảnh
2430	3.1309	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim
2431	3.1310	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật khí, phế quản ở người lớn
2432	3.1311	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi
2433	3.1312	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
2434	3.1313	03. NHI KHOA	GMHS cho mở màng phổi tối đa
2435	3.1314	03. NHI KHOA	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi
2436	3.1315	03. NHI KHOA	GMHS cho cắt phổi theo tổn thương
2437	3.1316	03. NHI KHOA	GMHS cho bóc màng phổi trong dày dính màng phổi, lấy máu cục
2438	3.1317	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
2439	3.1318	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật thực quản
2440	3.1319	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật u trung thất
2441	3.1320	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột

2442	3.1321	03. NHI KHOA	GMHS thận niệu quản
2443	3.1322	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
2444	3.1323	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
2445	3.1324	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
2446	3.1325	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh béo phì
2447	3.1326	03. NHI KHOA	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
2448	3.1327	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
2449	3.1328	03. NHI KHOA	GMHS cho thủ thuật ERCP
2450	3.1329	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương
2451	3.1330	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
2452	3.1331	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT
2453	3.1332	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
2454	3.1333	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật basedow
2455	3.1334	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bướu cổ to
2456	31,335	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA

2457	3.1336	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u tuyến ức
2458	3.1337	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo
2459	3.1338	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
2460	3.1339	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
2461	3.1340	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
2462	3.1341	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
2463	3.1342	03. NHI KHOA	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận
2464	3.1343	03. NHI KHOA	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
2465	3.1344	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
2466	3.1345	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
2467	3.1346	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh tiểu đường
2468	3.1347	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh nhược cơ
2469	3.1348	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp
2470	3.1349	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
2471	3.1350	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo

2472	3.1351	03. NHI KHOA	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
2473	3.1352	03. NHI KHOA	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
2474	3.1353	03. NHI KHOA	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
2475	3.1354	03. NHI KHOA	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
2476	3.1355	03. NHI KHOA	GMHS cho các phẫu thuật TMH
2477	3.1356	03. NHI KHOA	GMHS nạo VA ở trẻ em
2478	3.1357	03. NHI KHOA	GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em
2479	3.1358	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
2480	3.1359	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
2481	3.1360	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
2482	3.1361	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
2483	3.1362	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
2484	3.1363	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic thuốc tê theo kiểu PCEA
2485	3.1364	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh hay đám rối qua catheter
2486	3.1365	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy

2487	3.1366	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD
2488	3.1367	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
2489	3.1368	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục
2490	3.1369	03. NHI KHOA	Thẩm phân phúc mạc
2491	3.1370	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
2492	3.1371	03. NHI KHOA	Điều trị rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường rò)
2493	3.1372	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
2494	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
2495	3.1374	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt mask thanh quản
2496	3.1375	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt combitube
2497	3.1376	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
2498	3.1377	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
2499	3.1378	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
2500	3.1379	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
2501	3.1380	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó

2502	3.1381	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm
2503	3.1382	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
2504	3.1383	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
2505	3.1384	03. NHI KHOA	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
2506	3.1385	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
2507	3.1386	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
2508	3.1387	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê bằng ống magill
2509	3.1388	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhĩ
2510	3.1389	03. NHI KHOA	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
2511	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
2512	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
2513	3.1392	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
2514	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
2515	3.1394	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
2516	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ

2517	3.1396	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
2518	3.1397	03. NHI KHOA	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
2519	3.1398	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy
2520	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO2
2521	3.1400	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi EtCO2
2522	3.1401	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
2523	3.1402	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
2524	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
2525	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
2527	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
2529	3.1408	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
2530	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
2531	3.1410	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền máu trong sốc

2532	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
2533	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
2534	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
2535	3.1414	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
2536	3.1415	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
2537	3.1416	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
2538	3.1417	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
2539	3.1418	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
2540	3.1419	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa
2541	3.1420	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên
2542	3.1421	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
2543	3.1422	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
2544	3.1423	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
2545	3.1424	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
2546	3.1425	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu

2547	3.1426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
2548	3.1427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
2549	3.1428	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
2550	3.1429	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
2551	3.1430	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
2552	3.1431	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
2553	3.1432	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
2554	3.1433	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
2555	3.1434	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2556	3.1435	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
2557	3.1436	03. NHI KHOA	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
2558	3.1437	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
2559	3.1438	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi trên
2560	3.1439	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi dưới
2561	3.1440	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn

2562	3.1441	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
2563	3.1442	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ
2564	3.1443	03. NHI KHOA	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
2565	3.1444	03. NHI KHOA	Gây mê, gây tê cắt Amidan ở trẻ em
2566	3.1445	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
2567	3.1446	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
2568	3.1447	03. NHI KHOA	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: trích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
2570	3.1449	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphine cách quãng dưới da
2571	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
2572	3.1451	03. NHI KHOA	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
2573	3.1452	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
2574	3.1453	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
2575	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2576	3.1455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường

2577	3.1456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
2578	3.1457	03. NHI KHOA	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời
2579	3.1458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
2580	3.1459	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
2581	3.1460	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
2582	3.1461	03. NHI KHOA	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
2585	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
2586	3.1465	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
2587	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
2588	3.1467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
2589	3.1468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
2590	3.1469	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
2591	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)

2592	3.1471	03. NHI KHOA	Chẩn đoán diện tích, độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler (LDi)
2593	3.1472	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
2594	3.1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2595	3.1474	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
2596	3.1475	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2597	3.1476	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2598	3.1477	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2599	3.1478	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stom), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2600	3.1479	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2601	3.1480	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2602	3.1481	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2603	3.1482	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2604	3.1483	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2605	3.1484	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2606	3.1485	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ

2608	3.1487	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
2609	3.1488	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng
2610	3.1489	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
2611	3.1490	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2612	3.1491	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
2613	3.1492	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2614	3.1493	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2615	3.1494	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2616	3.1495	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stom), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2617	3.1496	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2618	3.1497	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2619	3.1498	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu
2620	3.1499	03. NHI KHOA	Ghép da đồng loại (da của người cho da, da tử thi)
2621	3.1500	03. NHI KHOA	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng (tế bào sừng, nguyên bào sợi, tế bào gốc...)
2622	3.1501	03. NHI KHOA	Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào dạng dung dịch để điều trị vết thương, vết bỏng

2623	3.1502	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng
2624	3.1503	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
2625	3.1504	03. NHI KHOA	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
2626	3.1505	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương
2627	3.1506	03. NHI KHOA	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
2628	3.1507	03. NHI KHOA	Tắm điều trị người bệnh bỏng
2630	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
2632	3.1511	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...)
2633	3.1512	03. NHI KHOA	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong
2634	3.1513	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
2635	3.1514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
2638	3.1517	03. NHI KHOA	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính

2639	3.1518	03. NHI KHOA	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
2640	3.1519	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
2641	3.1520	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính
2642	3.1521	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch giác mạc nan hoa điều trị cận thị
2643	3.1522	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
2644	3.1523	03. NHI KHOA	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong $\pm$ dùng sụn sườn)
2646	3.1525	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt đục nhất, gần mù
2647	3.1526	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù
2648	3.1527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) $\pm$ IOL
2649	3.1528	03. NHI KHOA	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
2650	3.1529	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
2651	3.1530	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch
2652	3.1531	03. NHI KHOA	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù
2653	3.1532	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
2654	3.1533	03. NHI KHOA	Tháo dầu silicon nội nhãn

2655	3.1534	03. NHI KHOA	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
2656	3.1535	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính + laser nội nhãn
2657	3.1536	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
2658	3.1537	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
2659	3.1538	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
2660	3.1539	03. NHI KHOA	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
2661	3.1540	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
2662	3.1541	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
2663	3.1542	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
2664	3.1543	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn
2665	3.1544	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
2666	3.1545	03. NHI KHOA	Tháo đại độn củng mạc
2667	3.1546	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
2668	3.1547	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (iridoplasty)
2669	3.1548	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)

2670	3.1549	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
2671	3.1550	03. NHI KHOA	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser
2672	3.1551	03. NHI KHOA	Phẫu thuật laser bệnh vồng mạc sơ sinh (ROP)
2673	3.1552	03. NHI KHOA	Mở bao sau đục bằng laser
2674	3.1553	03. NHI KHOA	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ
2675	3.1554	03. NHI KHOA	laser excimer điều trị tật khúc xạ
2676	3.1555	03. NHI KHOA	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
2677	3.1556	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
2678	3.1557	03. NHI KHOA	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
2679	3.1558	03. NHI KHOA	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
2680	3.1559	03. NHI KHOA	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL
2681	3.1560	03. NHI KHOA	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL
2682	3.1561	03. NHI KHOA	Cắt thể thủy tinh, dịch kính $\pm$ cố định IOL
2683	3.1562	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL
2684	3.1563	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)

2685	3.1564	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK
2686	3.1565	03. NHI KHOA	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
2687	3.1566	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
2688	3.1567	03. NHI KHOA	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
2689	3.1568	03. NHI KHOA	Mở bao sau bằng phẫu thuật
2690	3.1569	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc xuyên
2691	3.1570	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc lớp
2692	3.1571	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc có vành củng mạc
2693	3.1572	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc xoay
2694	3.1573	03. NHI KHOA	Ghép nội mô giác mạc
2695	3.1574	03. NHI KHOA	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC
2696	3.1575	03. NHI KHOA	Nối thông lệ mũi nội soi
2697	3.1576	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
2698	3.1577	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)
2699	3.1578	03. NHI KHOA	Gọt giác mạc đơn thuần

2700	3.1579	03. NHI KHOA	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
2701	3.1580	03. NHI KHOA	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối
2702	3.1581	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hốc mắt
2703	3.1582	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong củng mạc
2704	3.1583	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tiền phòng
2705	3.1584	03. NHI KHOA	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
2706	3.1585	03. NHI KHOA	Cắt mổ mắt quang học ± tách dính phức tạp
2707	3.1586	03. NHI KHOA	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu
2708	3.1587	03. NHI KHOA	Cố định màng xương tạo củng đồ
2709	3.1588	03. NHI KHOA	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới
2710	3.1589	03. NHI KHOA	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
2711	3.1590	03. NHI KHOA	Nạo vết tổ chức hốc mắt
2712	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mủ mắt
2713	3.1592	03. NHI KHOA	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
2714	3.1593	03. NHI KHOA	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt

2715	3.1594	03. NHI KHOA	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt
2716	3.1595	03. NHI KHOA	Nâng sản hốc mắt
2717	3.1596	03. NHI KHOA	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
2718	3.1597	03. NHI KHOA	Tái tạo cùng đồ
2719	3.1598	03. NHI KHOA	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
2720	3.1599	03. NHI KHOA	Đóng lỗ rò đường lệ
2721	3.1600	03. NHI KHOA	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ
2722	3.1601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
2723	3.1602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác thông thường
2724	3.1603	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
2725	3.1604	03. NHI KHOA	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác
2726	3.1605	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
2727	3.1606	03. NHI KHOA	Sửa sẹo sau phẫu thuật lác
2728	3.1607	03. NHI KHOA	Điều trị lác bằng thuốc
2729	3.1608	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi

2730	3.1609	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2731	3.1610	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi
2732	3.1611	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)
2733	3.1612	03. NHI KHOA	Cắt cơ Muller
2734	3.1613	03. NHI KHOA	Lùi cơ nâng mi
2735	3.1614	03. NHI KHOA	Kéo dài cân cơ nâng mi
2736	3.1615	03. NHI KHOA	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
2737	3.1616	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
2738	3.1617	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
2739	3.1618	03. NHI KHOA	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
2740	3.1619	03. NHI KHOA	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
2741	3.1620	03. NHI KHOA	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
2742	3.1621	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở rộng khe mi
2743	3.1622	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp khe mi
2744	31,623	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Epicanthus

2745	3.1624	03. NHI KHOA	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi
2746	3.1625	03. NHI KHOA	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
2747	3.1626	03. NHI KHOA	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)
2748	3.1627	03. NHI KHOA	Điều trị di lệch góc mắt
2749	3.1628	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Doenig
2750	3.1629	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
2751	3.1630	03. NHI KHOA	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
2752	3.1631	03. NHI KHOA	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
2753	3.1632	03. NHI KHOA	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU
2754	3.1633	03. NHI KHOA	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C
2755	3.1634	03. NHI KHOA	Cắt củng mạc sâu đơn thuần
2756	3.1635	03. NHI KHOA	Rạch góc tiền phòng
2757	3.1636	03. NHI KHOA	Mở bẻ ± cắt bẻ
2758	3.1637	03. NHI KHOA	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
2759	3.1638	03. NHI KHOA	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm

2760	3.1639	03. NHI KHOA	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
2761	3.1640	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm
2762	3.1641	03. NHI KHOA	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, avastin, corticoid...)
2763	3.1642	03. NHI KHOA	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
2764	3.1643	03. NHI KHOA	Tiêm coctison điều trị u máu
2765	3.1644	03. NHI KHOA	Áp lạnh điều trị u máu
2766	3.1645	03. NHI KHOA	laser điều trị U nguyên bào võng mạc
2767	3.1646	03. NHI KHOA	Lạnh đông điều trị K võng mạc
2768	3.1647	03. NHI KHOA	laser điều trị u máu
2769	3.1648	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại độc lập
2770	3.1649	03. NHI KHOA	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
2771	3.1650	03. NHI KHOA	Rạch áp xe túi lệ
2772	3.1651	03. NHI KHOA	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
2773	3.1652	03. NHI KHOA	Đo thị giác tương phản
2774	3.1653	03. NHI KHOA	Khám mắt và điều trị có gây mê

2775	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
2776	3.1655	03. NHI KHOA	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
2777	3.1656	03. NHI KHOA	Cắt bỏ túi lệ
2778	3.1657	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mộng đơn thuần
2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc
2781	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
2782	3.1661	03. NHI KHOA	Chích dẫn lưu túi lệ
2783	3.1662	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác thông thường
2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
2787	3.1666	03. NHI KHOA	Khâu phủ kết mạc
2788	3.1667	03. NHI KHOA	Khâu giác mạc
2789	3.1668	03. NHI KHOA	Khâu củng mạc

2790	3.1669	03. NHI KHOA	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
2791	3.1670	03. NHI KHOA	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc
2792	3.1671	03. NHI KHOA	Lạnh đông thể mi
2793	3.1672	03. NHI KHOA	Điện đông thể mi
2794	3.1673	03. NHI KHOA	Bơm hơi tiền phòng
2795	3.1674	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài
2796	3.1675	03. NHI KHOA	Mức nội nhãn
2797	3.1676	03. NHI KHOA	Cắt thị thần kinh
2798	3.1677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
2799	3.1678	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
2800	3.1679	03. NHI KHOA	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
2801	3.1680	03. NHI KHOA	Mổ quặm bẩm sinh
2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
2803	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
2804	3.1683	03. NHI KHOA	Tiêm cạnh nhãn cầu

2805	3.1684	03. NHI KHOA	Tiêm hậu nhãn cầu
2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
2807	3.1686	03. NHI KHOA	Lấy máu làm huyết thanh
2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
2817	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp

2821	3.1700	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
2822	3.1701	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt bằng Schepens
2823	3.1702	03. NHI KHOA	Soi góc tiền phòng
2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
2830	3.1709	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant
2831	3.1710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
2832	3.1711	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant
2833	3.1712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
2835	3.1714	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
2836	3.1715	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
2837	3.1716	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học

2838	3.1717	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học
2839	3.1718	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương
2840	3.1719	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
2841	3.1720	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
2842	3.1721	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
2843	3.1722	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
2844	3.1723	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
2845	3.1724	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
2846	3.1725	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
2848	3.1727	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2849	3.1728	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2850	3.1729	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2851	3.1730	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2852	3.1731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng
2853	3.1732	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Compomer

2879	3.1758	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định
2880	3.1759	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định
2881	3.1760	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định
2882	3.1761	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định
2883	3.1762	03. NHI KHOA	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
2884	3.1763	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
2885	3.1764	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
2886	3.1765	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
2887	3.1766	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
2888	3.1767	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
2889	3.1768	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask
2890	3.1769	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
2891	3.1770	03. NHI KHOA	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
2892	3.1771	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance
2893	3.1772	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)

2894	3.1773	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
2896	3.1775	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
2897	3.1776	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng ngầm sử dụng khí cụ cố định
2898	3.1777	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
2899	3.1778	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
2900	3.1779	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định Nance
2901	3.1780	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
2902	3.1781	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm
2903	3.1782	03. NHI KHOA	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định
2904	3.1783	03. NHI KHOA	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
2905	3.1784	03. NHI KHOA	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp
2906	3.1785	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong
2907	3.1786	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài
2908	3.1787	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc
2909	3.1788	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài

2910	3.1789	03. NHI KHOA	Làm lún răng bằng khí cụ cố định
2911	3.1790	03. NHI KHOA	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định
2912	3.1791	03. NHI KHOA	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định
2913	3.1792	03. NHI KHOA	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
2914	3.1793	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng
2915	3.1794	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2916	3.1795	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
2917	3.1796	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
2918	3.1797	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
2919	3.1798	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nong rộng xương hàm để cấy ghép Implant
2920	3.1799	03. NHI KHOA	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
2921	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
2922	3.1801	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
2923	3.1802	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
2924	3.1803	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân

2925	3.1804	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
2926	3.1805	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
2927	3.1806	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
2928	3.1807	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống răng
2929	3.1808	03. NHI KHOA	Cấy chuyển răng
2930	3.1809	03. NHI KHOA	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
2931	3.1810	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng
2932	3.1811	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
2933	3.1812	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng
2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
2935	3.1814	03. NHI KHOA	Cắt lợi di động để làm hàm giả
2936	3.1815	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
2937	3.1816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi
2938	3.1817	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh má
2939	3.1818	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng

2940	3.1819	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
2941	3.1820	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
2942	3.1821	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
2943	3.1822	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
2944	3.1823	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
2945	3.1824	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính
2946	3.1825	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
2947	3.1826	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
2948	3.1827	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
2951	3.1830	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng
2952	3.1831	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
2953	3.1832	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
2954	3.1833	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite

2957	3.1837	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
2958	3.1838	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
2959	3.1839	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
2960	3.1840	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
2961	3.1841	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
2962	3.1842	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
2964	3.1844	03. NHI KHOA	Veneer Composite trực tiếp
2965	3.1845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
2966	3.1846	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2967	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
2968	3.1848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
2969	3.1849	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay
2970	3.1850	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy
2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA

2972	3.1852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
2974	3.1854	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
2975	3.1855	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
2976	3.1856	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống bằng laser
2977	3.1857	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng nội tủy
2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
2980	3.1860	03. NHI KHOA	Chụp Composite
2981	3.1861	03. NHI KHOA	Chụp thép
2982	3.1862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường
2984	3.1864	03. NHI KHOA	Cầu nhựa
2985	3.1865	03. NHI KHOA	Cầu thép
2987	3.1867	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường
2988	3.1868	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại thường

2989	3.1869	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại thường
2992	3.1872	03. NHI KHOA	Hàm khung kim loại
2994	3.1874	03. NHI KHOA	Chụp Composite
2995	3.1875	03. NHI KHOA	Chụp sứ Titanium
2996	3.1876	03. NHI KHOA	Chụp sứ toàn phần
2997	3.1877	03. NHI KHOA	Chụp sứ - Composite
2998	3.1878	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại quý
2999	3.1879	03. NHI KHOA	Cầu sứ Titanium
3000	3.1880	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại quý
3001	3.1881	03. NHI KHOA	Cầu sứ toàn phần
3002	3.1882	03. NHI KHOA	Veneer Composite gián tiếp
3003	3.1883	03. NHI KHOA	Veneer sứ
3004	3.1884	03. NHI KHOA	Veneer sứ - Composite
3005	3.1885	03. NHI KHOA	Cùi đúc Titanium
3006	3.1886	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại quý

3007	3.1887	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay Titanium
3008	3.1888	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại quý
3009	3.1889	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay sứ - Composite
3011	3.1891	03. NHI KHOA	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
3012	3.1892	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa dẻo
3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
3015	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
3017	3.1897	03. NHI KHOA	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
3018	3.1898	03. NHI KHOA	Máng nâng khớp cắn
3019	3.1899	03. NHI KHOA	Gắn band
3020	3.1900	03. NHI KHOA	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp
3021	3.1901	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
3022	3.1902	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp
3023	3.1903	03. NHI KHOA	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp

3024	3.1904	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
3025	3.1905	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
3026	3.1906	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
3027	3.1907	03. NHI KHOA	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp
3028	3.1908	03. NHI KHOA	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp
3029	3.1909	03. NHI KHOA	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
3030	3.1910	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp
3031	3.1911	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp
3032	3.1912	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp
3033	3.1913	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp
3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới

3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
3043	3.1923	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
3044	3.1924	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
3053	3.1933	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$
3055	3.1935	03. NHI KHOA	Mài chỉnh khớp cắn

3056	3.1936	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
3058	3.1938	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
3059	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)_2
3066	3.1946	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
3067	3.1947	03. NHI KHOA	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
3068	3.1948	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
3069	3.1949	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)

3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
3081	3.1962	03. NHI KHOA	Máng chống nghiêng răng
3082	3.1963	03. NHI KHOA	Sửa hàm giả gãy
3083	3.1964	03. NHI KHOA	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
3084	3.1965	03. NHI KHOA	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
3085	3.1966	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa thường

3086	3.1967	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
3091	3.1973	03. NHI KHOA	Chụp nhựa
3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
3094	3.1976	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
3095	3.1977	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3096	3.1978	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
3097	3.1979	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
3098	3.1980	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
3099	3.1981	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép
3100	3.1982	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim
3101	3.1983	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu
3102	3.1984	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép
3103	3.1985	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim

3104	3.1986	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu
3105	3.1987	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
3106	3.1988	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
3107	3.1989	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
3108	3.1990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
3109	3.1991	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
3110	3.1992	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
3111	3.1993	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên
3112	3.1994	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên
3113	3.1995	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên
3114	3.1996	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên
3115	3.1997	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương 2 hàm
3116	3.1998	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
3117	3.1999	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
3118	3.2000	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai

3135	3.2017	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
3136	3.2018	03. NHI KHOA	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít
3137	3.2019	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
3138	3.2020	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3140	3.2022	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
3141	3.2023	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
3143	3.2025	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
3144	3.2026	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
3146	3.2028	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
3147	3.2029	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
3149	3.2031	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
3150	3.2032	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép
3151	3.2033	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim
3156	3.2038	03. NHI KHOA	Điều trị u lợi bằng laser
3157	3.2039	03. NHI KHOA	Điều trị u lợi bằng áp lạnh

3158	3.2040	03. NHI KHOA	Điều trị u sắc tố vùng hàm mặt bằng áp lạnh
3159	3.2041	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
3161	3.2043	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
3162	3.2044	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
3163	3.2045	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
3164	3.2046	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
3167	3.2049	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
3168	3.2050	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
3169	3.2051	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
3170	3.2052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
3171	3.2053	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
3173	3.2055	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
3174	3.2056	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
3176	3.2058	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
3177	3.2059	03. NHI KHOA	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy

3178	3.2060	03. NHI KHOA	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
3179	3.2061	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
3180	3.2062	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí
3182	3.2064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
3183	3.2065	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lồi xương
3185	3.2067	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
3186	3.2068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3187	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
3188	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
3189	3.2071	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
3190	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3191	3.2073	03. NHI KHOA	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
3192	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
3193	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt

3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
3217	3.2099	03. NHI KHOA	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ
3218	3.2100	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
3219	3.2101	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
3220	3.2102	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
3221	3.2103	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
3222	3.2104	03. NHI KHOA	Vá nhĩ đơn thuần
3223	3.2105	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm
3224	3.2106	03. NHI KHOA	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống
3225	3.2107	03. NHI KHOA	Thủ thuật nong vòi nhĩ
3226	3.2108	03. NHI KHOA	Đặt ống thông khí hòm tai
3227	3.2109	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gỡ xơ
3228	3.2110	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vành tai
3229	3.2111	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
3230	3.2112	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tai giữa

3231	3.2113	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe não do tai
3232	3.2114	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
3234	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
3239	3.2121	03. NHI KHOA	Trích rạch màng nhĩ
3240	3.2122	03. NHI KHOA	Đặt ống thông khí tai giữa
3241	3.2123	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt ống thông khí
3242	3.2124	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí
3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
3244	3.2126	03. NHI KHOA	Đo điện thính giác thân não
3245	3.2127	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne

3246	3.2128	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
3247	3.2129	03. NHI KHOA	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
3248	3.2130	03. NHI KHOA	Thắt động mạch hàm trong
3249	3.2131	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
3250	3.2132	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh 2
3251	3.2133	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt
3252	3.2134	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em
3253	3.2135	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
3254	3.2136	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò vùng sống mũi
3255	3.2137	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoang trán
3256	3.2138	03. NHI KHOA	Thắt động mạch sàng
3257	3.2139	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi
3258	3.2140	03. NHI KHOA	Khoan thăm dò xoang trán
3259	3.2141	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo sàng hàm
3260	3.2142	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng

3261	3.2143	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi bằng máy
3262	3.2144	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cuốn dưới bằng máy
3263	3.2145	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vách ngăn mũi
3264	3.2146	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
3265	3.2147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3266	3.2148	03. NHI KHOA	Nấn sống mũi sau chấn thương
3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
3269	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
3270	3.2152	03. NHI KHOA	Bẻ cuốn dưới
3271	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
3272	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
3276	3.2158	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo sụn phễu
3281	3.2163	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt van phát âm thì 2

3282	3.2164	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản
3283	3.2165	03. NHI KHOA	Nong hẹp thanh khí quản
3284	3.2166	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình chấn thương thanh quản
3285	3.2167	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên
3286	3.2168	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thanh
3287	3.2169	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính thanh quản
3288	3.2170	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)
3289	3.2171	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương
3290	3.2172	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà
3291	3.2173	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần
3292	3.2174	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
3293	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
3294	3.2176	03. NHI KHOA	Áp lạnh Amidan
3295	3.2177	03. NHI KHOA	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi
3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng

3297	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
3298	3.2180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
3299	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
3300	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt
3301	3.2183	03. NHI KHOA	Đốt lạnh họng hạt
3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
3303	3.2185	03. NHI KHOA	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
3304	3.2186	03. NHI KHOA	Bơm thuốc thanh quản
3305	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
3306	3.2188	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bóng ký đầu đường hô hấp
3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
3310	3.2192	03. NHI KHOA	Khâu nối thần kinh ngoại biên
3311	3.2193	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ- xương

3312	3.2194	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà - họng - màn hầu (UVPP)
3314	3.2196	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản bán phần bằng laser
3315	3.2197	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
3316	3.2198	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương
3317	3.2199	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
3318	3.2200	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
3319	3.2201	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm
3320	3.2202	03. NHI KHOA	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
3321	3.2203	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giảm lồi mắt/người bệnh basedow
3322	3.2204	03. NHI KHOA	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng
3323	3.2205	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản
3324	3.2206	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
3325	3.2207	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
3326	3.2208	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng
3327	3.2209	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản

3328	3.2210	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
3329	3.2211	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ
3330	3.2212	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi
3331	3.2213	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5 cm
3332	3.2214	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước
3333	3.2215	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5 cm
3334	3.2216	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tuyến dưới hàm
3335	3.2217	03. NHI KHOA	Ghép thanh khí quản đặt stent
3336	3.2218	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm
3337	3.2219	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
3338	3.2220	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương
3339	3.2221	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
3340	3.2222	03. NHI KHOA	FESS giải quyết các u lành tính
3341	3.2223	03. NHI KHOA	Mổ dò khe mang các loại
3342	3.2224	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng

3343	3.2225	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má
3344	3.2226	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt móm trám
3345	3.2227	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng
3346	3.2228	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII
3347	3.2229	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
3348	3.2230	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nang và rò khe mang 1 - bảo tồn dây VII
3349	3.2231	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt rò khe mang số 3 - 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy
3350	3.2232	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang 2
3351	3.2233	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)
3352	3.2234	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
3353	3.2235	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng họng sau mổ khe hở vòm miệng
3354	3.2236	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
3355	3.2237	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng
3356	3.2238	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
3357	3.2239	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)

3358	3.2240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA gây mê
3359	3.2241	03. NHI KHOA	Cắt Amidan bằng máy
3360	3.2242	03. NHI KHOA	Nạo VA bằng máy
3361	3.2243	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
3362	3.2244	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt
3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
3364	3.2246	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
3365	3.2247	03. NHI KHOA	Cắt cắt cổ tử cung
3366	3.2248	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
3367	3.2249	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
3368	3.2250	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
3369	3.2251	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
3370	3.2252	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
3371	3.2253	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
3372	3.2254	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng

3373	3.2255	03. NHI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
3374	3.2256	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
3375	3.2257	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
3376	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
3377	3.2259	03. NHI KHOA	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
3378	3.2260	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
3379	3.2261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
3380	3.2262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
3381	3.2263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
3382	3.2264	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
3383	3.2265	03. NHI KHOA	Phong bế ngoài màng cứng
3384	3.2266	03. NHI KHOA	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim
3386	3.2268	03. NHI KHOA	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động
3388	3.2270	03. NHI KHOA	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
3389	3.2271	03. NHI KHOA	Cấy máy theo dõi điện tim

3390	3.2272	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số
3391	3.2273	03. NHI KHOA	Lập trình máy tạo nhịp tim
3392	3.2274	03. NHI KHOA	Lập trình máy tạo nhịp tim và máy phá rung
3394	3.2276	03. NHI KHOA	Nong hẹp nhánh động mạch phổi
3395	3.2277	03. NHI KHOA	Nong hẹp tĩnh mạch phổi
3396	3.2278	03. NHI KHOA	Nong tĩnh mạch ngoại biên
3402	3.2284	03. NHI KHOA	Đóng tuần hoàn bàng hệ qua da
3404	3.2286	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong buồng tim
3408	3.2290	03. NHI KHOA	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim
3439	3.2321	03. NHI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
3440	3.2322	03. NHI KHOA	Đặt catheter qua màng nhĩ giúp lấy bệnh phẩm
3441	3.2323	03. NHI KHOA	Nong khí quản, phế quản bằng ống nội soi cứng
3442	3.2324	03. NHI KHOA	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất
3443	3.2325	03. NHI KHOA	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
3444	3.2326	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

3445	3.2327	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính
3446	3.2328	03. NHI KHOA	Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
3447	3.2329	03. NHI KHOA	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3448	3.2330	03. NHI KHOA	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
3449	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
3450	3.2332	03. NHI KHOA	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3451	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3452	3.2334	03. NHI KHOA	Đặt stent đường mật, đường tụy
3453	3.2335	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm
3455	3.2337	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
3456	3.2338	03. NHI KHOA	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản
3457	3.2339	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch thực quản
3458	3.2340	03. NHI KHOA	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng
3459	3.2341	03. NHI KHOA	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm
3460	3.2342	03. NHI KHOA	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm

3461	3.2343	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm
3462	3.2344	03. NHI KHOA	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan
3463	3.2345	03. NHI KHOA	Hút dịch mật qua tá tràng
3464	3.2346	03. NHI KHOA	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi
3465	3.2347	03. NHI KHOA	Đốt trĩ bằng sóng cao tần và từ trường
3466	3.2348	03. NHI KHOA	Đốt trĩ bằng máy
3467	3.2349	03. NHI KHOA	Tái truyền dịch cổ trướng
3468	3.2350	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da
3469	3.2351	03. NHI KHOA	Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm
3470	3.2352	03. NHI KHOA	Chọc áp xe gan qua siêu âm
3471	3.2353	03. NHI KHOA	Tiêm xơ điều trị trĩ
3472	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
3473	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân

3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
3477	3.2359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
3478	3.2360	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm
3480	3.2362	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm
3481	3.2363	03. NHI KHOA	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm
3482	3.2364	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
3483	3.2365	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ
3484	3.2366	03. NHI KHOA	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)
3485	3.2367	03. NHI KHOA	Chọc dịch khớp
3489	3.2371	03. NHI KHOA	Tiêm chất nhờn vào khớp
3490	3.2372	03. NHI KHOA	Tiêm corticoide vào khớp
3491	3.2373	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc ngoài màng cứng
3492	3.2374	03. NHI KHOA	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Botulium
3493	3.2375	03. NHI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulium toxin
3494	3.2376	03. NHI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Botulium toxin

3495	3.2377	03. NHI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Botulium toxin
3496	3.2378	03. NHI KHOA	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Botulium toxin
3497	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
3498	3.2380	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da
3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
3503	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm hõng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
3510	3.2392	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ

3519	3.2401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi do lao
3520	3.2402	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay khớp háng do lao
3521	3.2403	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
3523	3.2405	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
3524	3.2406	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
3525	3.2407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
3526	3.2408	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
3527	3.2409	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
3528	3.2410	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
3529	3.2411	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
3530	3.2412	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
3531	3.2413	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay
3532	3.2414	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
3533	3.2415	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
3535	3.2417	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối

3536	3.2418	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
3537	3.2419	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
3538	3.2420	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
3539	3.2421	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
3540	3.2422	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao
3541	3.2423	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
3545	3.2427	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
3546	3.2428	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
3547	3.2429	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò lao tinh hoàn /bìu
3552	3.2434	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
3553	3.2435	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực
3554	3.2436	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên
3555	3.2437	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
3556	3.2438	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
3557	3.2439	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn

3559	3.2441	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó
3560	3.2442	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
3561	3.2443	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
3562	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
3564	3.2446	03. NHI KHOA	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ
3567	3.2449	03. NHI KHOA	Cắt u da vùng mặt, tạo hình
3568	3.2450	03. NHI KHOA	Cắt u vùng tuyến mang tai
3569	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
3570	3.2452	03. NHI KHOA	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ
3571	3.2453	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết
3572	3.2454	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
3573	3.2455	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
3574	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
3575	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
3576	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm

3583	3.2465	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mổ cắt u màng não đơn giản dưới kỹ thuật định vị
3608	3.2490	03. NHI KHOA	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
3614	3.2496	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
3626	3.2508	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
3627	3.2509	03. NHI KHOA	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
3628	3.2510	03. NHI KHOA	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
3630	3.2512	03. NHI KHOA	Cắt u cơ vùng hàm mặt
3631	3.2513	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
3632	3.2514	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
3633	3.2515	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
3634	3.2516	03. NHI KHOA	Cắt nang xương hàm khó
3635	3.2517	03. NHI KHOA	Cắt u môi lành tính có tạo hình
3636	3.2518	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
3637	3.2519	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
3638	3.2520	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt phụ

3639	3.2521	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
3640	3.2522	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng
3641	3.2523	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
3649	3.2531	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
3650	3.2532	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3651	3.2533	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
3652	3.2534	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
3653	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
3654	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
3655	3.2537	03. NHI KHOA	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
3656	3.2538	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
3657	3.2539	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
3661	3.2543	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày không vá
3662	3.2544	03. NHI KHOA	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da
3664	3.2546	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình

3665	3.2547	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
3666	3.2548	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá
3667	3.2549	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc không vá
3668	3.2550	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc, giác mạc cú ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
3669	3.2551	03. NHI KHOA	Cắt u tiền phòng
3670	3.2552	03. NHI KHOA	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt
3671	3.2553	03. NHI KHOA	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...
3672	3.2554	03. NHI KHOA	Nạo vét tổ chức hốc mắt
3696	3.2578	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
3697	3.2579	03. NHI KHOA	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
3698	3.2580	03. NHI KHOA	Rút ống nông thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản
3700	3.2582	03. NHI KHOA	Cắt u lưỡi qua đường miệng
3705	3.2587	03. NHI KHOA	Cắt u Amidan qua đường miệng
3706	3.2588	03. NHI KHOA	Cắt u nang cằm ức
3707	3.2589	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch vùng cổ

3708	3.2590	03. NHI KHOA	Cắt u máu vùng cổ
3709	3.2591	03. NHI KHOA	Cắt u biểu bì vùng cổ
3710	3.2592	03. NHI KHOA	Cắt u nhái sàn miệng
3711	3.2593	03. NHI KHOA	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi
3712	3.2594	03. NHI KHOA	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm
3713	3.2595	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt phụ qua đường miệng
3714	3.2596	03. NHI KHOA	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ
3715	3.2597	03. NHI KHOA	Tạo hình cánh mũi do ung thư
3716	3.2598	03. NHI KHOA	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng
3717	3.2599	03. NHI KHOA	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng
3718	3.2600	03. NHI KHOA	Cắt u lành thanh quản bằng laser
3719	3.2601	03. NHI KHOA	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser
3720	3.2602	03. NHI KHOA	Cắt u cuộn cảnh
3721	3.2603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u màn hầu
3722	3.2604	03. NHI KHOA	Cắt u lành tính dây thanh

3723	3.2605	03. NHI KHOA	Cắt u lành tính thanh quản
3724	3.2606	03. NHI KHOA	Cắt khối u khẩu cái
3725	3.2607	03. NHI KHOA	Cắt u thành sau họng
3726	3.2608	03. NHI KHOA	Cắt u thành bên họng
3727	3.2609	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
3728	3.2610	03. NHI KHOA	Cắt u xương ống tai ngoài
3729	3.2611	03. NHI KHOA	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
3730	3.2612	03. NHI KHOA	Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị
3731	3.2613	03. NHI KHOA	Cắt polyp ống tai
3732	3.2614	03. NHI KHOA	Cắt polyp mũi
3737	3.2619	03. NHI KHOA	Cắt một phổi do ung thư
3738	3.2620	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư
3739	3.2621	03. NHI KHOA	Cắt phổi không điển hình do ung thư
3740	3.2622	03. NHI KHOA	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
3741	3.2623	03. NHI KHOA	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản

3742	3.2624	03. NHI KHOA	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
3743	3.2625	03. NHI KHOA	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất
3744	3.2626	03. NHI KHOA	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực
3745	3.2627	03. NHI KHOA	Cắt phổi và cắt màng phổi
3746	3.2628	03. NHI KHOA	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
3747	3.2629	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm
3749	3.2631	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
3750	3.2632	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
3753	3.2635	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
3754	3.2636	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
3755	3.2637	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
3756	3.2638	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết hạch nách
3757	3.2639	03. NHI KHOA	Cắt u xương sườn nhiều xương
3758	3.2640	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm
3759	3.2641	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc u thành ngực

3760	3.2642	03. NHI KHOA	Cắt một phần cơ hoành
3761	3.2643	03. NHI KHOA	Cắt u xương sườn 1 xương
3762	3.2644	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm
3768	3.2650	03. NHI KHOA	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư
3769	3.2651	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư
3770	3.2652	03. NHI KHOA	Cắt lại dạ dày do ung thư
3771	3.2653	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
3772	3.2654	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư
3773	3.2655	03. NHI KHOA	Cắt lại đại tràng do ung thư
3774	3.2656	03. NHI KHOA	Cắt đoạn trực tràng do ung thư
3775	3.2657	03. NHI KHOA	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
3776	3.2658	03. NHI KHOA	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
3778	3.2660	03. NHI KHOA	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư
3779	3.2661	03. NHI KHOA	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
3780	3.2662	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo

3781	3.2663	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
3782	3.2664	03. NHI KHOA	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
3783	3.2665	03. NHI KHOA	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
3784	3.2666	03. NHI KHOA	Cắt u sau phúc mạc
3785	3.2667	03. NHI KHOA	Cắt u mạc treo có cắt ruột
3786	3.2668	03. NHI KHOA	Cắt u mạc treo không cắt ruột
3787	3.2669	03. NHI KHOA	Cắt u thượng thận
3788	3.2670	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non do u
3789	3.2671	03. NHI KHOA	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
3790	3.2672	03. NHI KHOA	Cắt u nang mạc nối lớn
3791	3.2673	03. NHI KHOA	Cắt u vùng cùng cụt đường mỡ cùng cụt
3792	3.2674	03. NHI KHOA	Cắt u vùng cùng cụt + tiểu khung + ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cụt
3793	3.2675	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
3802	3.2684	03. NHI KHOA	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
3803	3.2685	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan

3805	3.2687	03. NHI KHOA	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư
3806	3.2688	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
3807	3.2689	03. NHI KHOA	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
3810	3.2692	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
3811	3.2693	03. NHI KHOA	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
3812	3.2694	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng
3813	3.2695	03. NHI KHOA	Cắt phân thùy gan
3814	3.2696	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách
3815	3.2697	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u tá tụy
3816	3.2698	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy
3817	3.2699	03. NHI KHOA	Cắt lách do u, ung thư,
3818	3.2700	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
3820	3.2702	03. NHI KHOA	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch
3821	3.2703	03. NHI KHOA	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn
3822	3.2704	03. NHI KHOA	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư

3823	3.2705	03. NHI KHOA	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch hai bên
3824	3.2706	03. NHI KHOA	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
3825	3.2707	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
3826	3.2708	03. NHI KHOA	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất
3827	3.2709	03. NHI KHOA	Cắt một phần bàng quang
3828	3.2710	03. NHI KHOA	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ
3829	3.2711	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm bìu
3830	3.2712	03. NHI KHOA	Cắt u thận lành
3831	3.2713	03. NHI KHOA	Cắt ung thư thận
3833	3.2715	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3834	3.2716	03. NHI KHOA	Cắt u bàng quang đường trên
3835	3.2717	03. NHI KHOA	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
3836	3.2718	03. NHI KHOA	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch
3837	3.2719	03. NHI KHOA	Cắt u sùi đầu miệng sáo
3838	3.2720	03. NHI KHOA	Cắt u lành dương vật

3839	3.2721	03. NHI KHOA	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
3840	3.2722	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
3841	3.2723	03. NHI KHOA	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
3842	3.2724	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
3843	3.2725	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
3844	3.2726	03. NHI KHOA	Cắt cắt cổ tử cung
3845	3.2727	03. NHI KHOA	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn
3846	3.2728	03. NHI KHOA	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
3847	3.2729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
3848	3.2730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
3849	3.2731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
3850	3.2732	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
3851	3.2733	03. NHI KHOA	Cắt u thành âm đạo
3852	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
3853	3.2735	03. NHI KHOA	Cắt u vú lành tính

3854	3.2736	03. NHI KHOA	Mổ bóc nhân xơ vú
3856	3.2738	03. NHI KHOA	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương
3858	3.2740	03. NHI KHOA	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
3859	3.2741	03. NHI KHOA	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
3860	3.2742	03. NHI KHOA	Cắt u máu trong xương
3861	3.2743	03. NHI KHOA	Tháo khớp vai do ung thư chi trên
3862	3.2744	03. NHI KHOA	Cắt cụt cánh tay do ung thư
3863	3.2745	03. NHI KHOA	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
3864	3.2746	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ tay do ung thư
3865	3.2747	03. NHI KHOA	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới
3866	3.2748	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
3867	3.2749	03. NHI KHOA	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới
3868	3.2750	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối do ung thư
3869	3.2751	03. NHI KHOA	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
3870	3.2752	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân do ung thư

3871	3.2753	03. NHI KHOA	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
3872	3.2754	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs
3873	3.2755	03. NHI KHOA	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính dưới 5 cm
3874	3.2756	03. NHI KHOA	Cắt u xơ cơ xâm lấn
3875	3.2757	03. NHI KHOA	Cắt u thần kinh
3876	3.2758	03. NHI KHOA	Cắt u xương, sụn
3877	3.2759	03. NHI KHOA	Cắt chi và vết hạch do ung thư
3878	3.2760	03. NHI KHOA	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
3879	3.2761	03. NHI KHOA	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
3880	3.2762	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm
3881	3.2763	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
3882	3.2764	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
3883	3.2765	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
3884	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
3885	3.2767	03. NHI KHOA	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm

3886	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
3887	3.2769	03. NHI KHOA	Cắt u bao gân
3888	3.2770	03. NHI KHOA	Cắt u xương sụn lạnh tính
3914	3.2796	03. NHI KHOA	Điều trị hóa chất triệu chứng
3923	3.2805	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau cho người bệnh ung thư
3924	3.2806	03. NHI KHOA	Chọc hút tế bào chẩn đoán
3925	3.2807	03. NHI KHOA	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ
3926	3.2808	03. NHI KHOA	Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
3927	3.2809	03. NHI KHOA	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ
3933	3.2815	03. NHI KHOA	Sinh thiết tủy xương
3934	3.2816	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau không dùng thuốc
3935	3.2817	03. NHI KHOA	Chăm sóc loét miệng cho người bệnh ung thư
3936	3.2818	03. NHI KHOA	Nút mạch điều trị khối u
3937	3.2819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý tế bào gốc trước truyền
3938	3.2820	03. NHI KHOA	Siêu âm tim tại giường

3948	3.2830	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vét hạch cổ 2 bên
3951	3.2833	03. NHI KHOA	Bóc nhân tuyến giáp
3952	3.2834	03. NHI KHOA	Bóc nhân độc tuyến giáp
3953	3.2835	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3954	3.2836	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
3955	3.2837	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp
3956	3.2838	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp có vét hạch cùng bên
3957	3.2839	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3958	3.2840	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3959	3.2841	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3960	3.2842	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3961	3.2843	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vét hạch cổ 2 bên)
3962	3.2844	03. NHI KHOA	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
3963	3.2845	03. NHI KHOA	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow
3965	3.2847	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe tụy

3966	3.2848	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u tá tụy
3967	3.2849	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy
3968	3.2850	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách
3969	3.2851	03. NHI KHOA	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu
3970	3.2852	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
3971	3.2853	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
3972	3.2854	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
3973	3.2855	03. NHI KHOA	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng
3974	3.2856	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
3975	3.2857	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng
3976	3.2858	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng
3977	3.2859	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
3981	3.2863	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên bằng DCSA
3984	3.2866	03. NHI KHOA	Bóc nhân độc tuyến giáp bằng DCSA
3985	3.2867	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA

3986	3.2868	03. NHI KHOA	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA
3989	3.2871	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
3990	3.2872	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
3991	3.2873	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
3992	3.2874	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
3993	3.2875	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vét hạch cổ 2 bên) bằng DCSA
3994	3.2876	03. NHI KHOA	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
3995	3.2877	03. NHI KHOA	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
3996	3.2878	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u tá tụy bằng DCSA
3997	3.2879	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy bằng DCSA
3998	3.2880	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách bằng DCSA
3999	3.2881	03. NHI KHOA	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu bằng DCSA
4000	3.2882	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
4001	3.2883	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
4003	3.2885	03. NHI KHOA	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng bằng DCSA

4004	3.2886	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang bằng DCSA
4005	3.2887	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng bằng DCSA
4006	3.2888	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng bằng DCSA
4007	3.2889	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn bằng DCSA
4010	3.2892	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
4011	3.2893	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần
4012	3.2894	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân
4013	3.2895	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần
4014	3.2896	03. NHI KHOA	Ánh sáng xanh trị liệu
4015	3.2897	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị
4016	3.2898	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ dưỡng da
4017	3.2899	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị
4018	3.2900	03. NHI KHOA	Chăm sóc da thẩm mỹ
4019	3.2901	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
4020	3.2902	03. NHI KHOA	Xông hơi nước, ozon

4027	3.2909	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp
4029	3.2911	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4030	3.2912	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
4031	3.2913	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
4032	3.2914	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hở mi
4033	3.2915	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị trĩ mi
4034	3.2916	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới
4040	3.2922	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
4041	3.2923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
4045	3.2927	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
4046	3.2928	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
4047	3.2929	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi, mũi cho người bệnh đã mổ khe hở môi
4050	3.2932	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai
4052	3.2934	03. NHI KHOA	Cắt sụn thừa nắp tai
4061	3.2943	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa chóp mũi (hếch, khoằm, nhọn...)

4062	3.2944	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình rốn
4063	3.2945	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
4064	3.2946	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
4065	3.2947	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do
4066	3.2948	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật
4067	3.2949	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Tạo hình phức tạp
4068	3.2950	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Tạo hình phức tạp
4069	3.2951	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do
4070	3.2952	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống
4071	3.2953	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ
4075	3.2957	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp
4084	3.2966	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản
4086	3.2968	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản
4094	3.2976	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt
4095	3.2977	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng

4096	3.2978	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ rút hệ vận động sau bỏng
4097	3.2979	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ rút nếp gấp tự nhiên sau bỏng
4098	3.2980	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sinh dục sau bỏng
4099	3.2981	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấy ghép tóc, lông mày điều trị di chứng bỏng
4100	3.2982	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo bỏng, ghép da dày toàn lớp kiểu Wolf-Kraun
4101	3.2983	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng
4102	3.2984	03. NHI KHOA	Lấy túi giãn da, cắt bỏ sẹo bỏng, tạo hình ổ khuyết phần mềm
4103	3.2985	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng
4104	3.2986	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da xoay, chột phức tạp điều trị sẹo bỏng
4105	3.2987	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng
4106	3.2988	03. NHI KHOA	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng
4108	3.2990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín
4110	3.2992	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân
4111	3.2993	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần
4112	3.2994	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân

4113	3.2995	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần
4114	3.2996	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
4115	3.2997	03. NHI KHOA	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da
4116	3.2998	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
4117	3.2999	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị bệnh da
4118	3.3000	03. NHI KHOA	Điện đông các khối u lành tính ngoài da
4119	3.3001	03. NHI KHOA	Quang đông các khối u lành tính ngoài da
4120	3.3002	03. NHI KHOA	Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da
4121	3.3003	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
4122	3.3004	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
4123	3.3005	03. NHI KHOA	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
4124	3.3006	03. NHI KHOA	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
4125	3.3007	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson
4126	3.3008	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
4127	3.3009	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic

4128	3.3010	03. NHI KHOA	Chăm TCA điều trị sẹo lõm
4129	3.3011	03. NHI KHOA	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...
4130	3.3012	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG- KTP, Rubi, 1PL...
4131	3.3013	03. NHI KHOA	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4132	3.3014	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4133	3.3015	03. NHI KHOA	Điện di điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân
4135	3.3017	03. NHI KHOA	Tái tạo da mặt bằng laser
4136	3.3018	03. NHI KHOA	Mài da mặt bằng laser CO2 siêu xung, máy mài da...
4137	3.3019	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4138	3.3020	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4139	3.3021	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng
4140	3.3022	03. NHI KHOA	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da
4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể
4143	3.3025	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể

4144	3.3026	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
4145	3.3027	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
4146	3.3028	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung
4147	3.3029	03. NHI KHOA	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm
4148	3.3030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
4151	3.3033	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái không viêm xương
4152	3.3034	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái có viêm xương
4153	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4154	3.3036	03. NHI KHOA	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4155	3.3037	03. NHI KHOA	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ
4156	3.3038	03. NHI KHOA	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4157	3.3039	03. NHI KHOA	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4158	3.3040	03. NHI KHOA	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng

4159	3.3041	03. NHI KHOA	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4160	3.3042	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4161	3.3043	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4162	3.3044	03. NHI KHOA	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4163	3.3045	03. NHI KHOA	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4164	3.3046	03. NHI KHOA	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4165	3.3047	03. NHI KHOA	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4166	3.3048	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sùi da đầu
4167	3.3049	03. NHI KHOA	Tạo hình hộp sọ
4176	3.3058	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật trong não/tủy sống
4177	3.3059	03. NHI KHOA	Khoan sọ thăm dò
4178	3.3060	03. NHI KHOA	Ghép khuyết xương sọ
4179	3.3061	03. NHI KHOA	Chọc dò dưới chẩm
4180	3.3062	03. NHI KHOA	Dẫn lưu não thất
4181	3.3063	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng

4182	3.3064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe não
4183	3.3065	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị não và màng não
4184	3.3066	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ
4185	3.3067	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương sọ
4186	3.3068	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não
4187	3.3069	03. NHI KHOA	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch trên, xoang hơi trán
4188	3.3070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
4189	3.3071	03. NHI KHOA	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp
4190	3.3072	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng
4191	3.3073	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy
4192	3.3074	03. NHI KHOA	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em dưới 1 tuổi
4193	3.3075	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhấc xương lún
4194	3.3076	03. NHI KHOA	Bơm rửa khoang não thất
4195	3.3077	03. NHI KHOA	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
4200	3.3082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu

4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
4253	3.3135	03. NHI KHOA	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn
4254	3.3136	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín
4255	3.3137	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan
4257	3.3139	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5
4332	3.3214	03. NHI KHOA	Khâu vết thương mạch máu chi
4334	3.3216	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo
4336	3.3218	03. NHI KHOA	Nông hóa đường rò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo
4337	3.3219	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư
4338	3.3220	03. NHI KHOA	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới
4339	3.3221	03. NHI KHOA	Thắt các động mạch ngoại vi
4346	3.3228	03. NHI KHOA	Cắt 1 phổi
4347	3.3229	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình
4348	3.3230	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi
4349	3.3231	03. NHI KHOA	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)

4350	3.3232	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi
4351	3.3233	03. NHI KHOA	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát
4352	3.3234	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực thăm dò
4353	3.3235	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lồng ngực có video hỗ trợ (VATS)
4354	3.3236	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản
4359	3.3241	03. NHI KHOA	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản
4360	3.3242	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi
4361	3.3243	03. NHI KHOA	Bóc vỏ màng phổi điều trị ổ cận màng phổi
4363	3.3245	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối đa
4364	3.3246	03. NHI KHOA	Khâu vết thương nhu mô phổi
4365	3.3247	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
4366	3.3248	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe phổi
4367	3.3249	03. NHI KHOA	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)
4368	3.3250	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi
4369	3.3251	03. NHI KHOA	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi

4370	3.3252	03. NHI KHOA	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi
4371	3.3253	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi
4372	3.3254	03. NHI KHOA	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực
4373	3.3255	03. NHI KHOA	Cắt một xương sườn trong viêm xương
4375	3.3257	03. NHI KHOA	Mở ngực lấy máu cục màng phổi
4376	3.3258	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng
4377	3.3259	03. NHI KHOA	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn
4378	3.3260	03. NHI KHOA	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực
4379	3.3261	03. NHI KHOA	Khâu kín vết thương thủng ngực
4380	3.3262	03. NHI KHOA	Kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn
4381	3.3263	03. NHI KHOA	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng
4382	3.3264	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp
4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
4386	3.3268	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở thông thực quản, mở thông dạ dày ở trẻ sơ sinh trong điều trị teo thực quản
4387	3.3269	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản

4389	3.3271	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
4390	3.3272	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị luồng trào ngược dạ dày, thực quản
4391	3.3273	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản
4393	3.3275	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò thực quản
4394	3.3276	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa thực quản cổ
4395	3.3277	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành
4396	3.3278	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
4397	3.3279	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại
4399	3.3281	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì
4400	3.3282	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
4401	3.3283	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn
4402	3.3284	03. NHI KHOA	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
4403	3.3285	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày
4404	3.3286	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
4405	3.3287	03. NHI KHOA	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị

4406	3.3288	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị
4407	3.3289	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
4408	3.3290	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
4409	3.3291	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược
4410	3.3292	03. NHI KHOA	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
4411	3.3293	03. NHI KHOA	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)
4412	3.3294	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi
4413	3.3295	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh
4414	3.3296	03. NHI KHOA	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)
4415	3.3297	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày
4416	3.3298	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
4417	3.3299	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
4418	3.3300	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ruột đôi
4419	3.3301	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh
4420	3.3302	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo ruột

4421	3.3303	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
4422	3.3304	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
4423	3.3305	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
4424	3.3306	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
4425	3.3307	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
4426	3.3308	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
4427	3.3309	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
4428	3.3310	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tắc ruột do giun
4429	3.3311	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
4430	3.3312	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
4431	3.3313	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
4432	3.3314	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
4433	3.3315	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
4434	3.3316	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
4435	3.3317	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột

4436	3.3318	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
4437	3.3319	03. NHI KHOA	Cắt lại đại tràng
4438	3.3320	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng
4439	3.3321	03. NHI KHOA	Đóng hậu môn nhân tạo
4440	3.3322	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
4441	3.3323	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
4442	3.3324	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì
4443	3.3325	03. NHI KHOA	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
4444	3.3326	03. NHI KHOA	Tháo lồng bằng bơm khí/nước
4445	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa
4446	3.3328	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
4447	3.3329	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
4448	3.3330	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
4449	3.3331	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non
4450	3.3332	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa

4451	3.3333	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng
4452	3.3334	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp
4453	3.3335	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp lộ ngoài
4454	3.3336	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
4455	3.3337	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn
4456	3.3338	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
4457	3.3339	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Delorme
4458	3.3340	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Hanley
4459	3.3341	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Longo
4460	3.3342	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột
4461	3.3343	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
4462	3.3344	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì
4463	3.3345	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì
4464	3.3346	03. NHI KHOA	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
4465	3.3347	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột

4466	3.3348	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
4467	3.3349	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
4468	3.3350	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
4469	3.3351	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng
4470	3.3352	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng
4471	3.3353	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)
4472	3.3354	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
4473	3.3355	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng
4474	3.3356	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)
4475	3.3357	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Đặt mảnh ghép trong điều trị bệnh sa trực tràng kiểu túi (Rectocele)
4477	3.3359	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)
4478	3.3360	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên
4479	3.3361	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele
4480	3.3362	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn
4481	3.3363	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn

4482	3.3364	03. NHI KHOA	Cắt cơ tròn trong
4483	3.3365	03. NHI KHOA	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
4484	3.3366	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
4485	3.3367	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
4486	3.3368	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 1
4487	3.3369	03. NHI KHOA	Cắt bỏ trĩ vòng
4488	3.3370	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
4489	3.3371	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
4490	3.3372	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D
4491	3.3373	03. NHI KHOA	Thắt trĩ bằng dây cao su
4492	3.3374	03. NHI KHOA	Nong hậu môn dưới gây mê
4493	3.3375	03. NHI KHOA	Nong hậu môn không gây mê
4494	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
4495	3.3377	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
4496	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ

4497	3.3379	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
4498	3.3380	03. NHI KHOA	Cắt polyp trực tràng
4499	3.3381	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
4500	3.3382	03. NHI KHOA	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng
4501	3.3383	03. NHI KHOA	Cắt nang/polyp rốn
4502	3.3384	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
4503	3.3385	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
4504	3.3386	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
4505	3.3387	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn
4506	3.3388	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
4507	3.3389	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
4508	3.3390	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
4509	3.3391	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
4510	3.3392	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận
4511	3.3393	03. NHI KHOA	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cắt bằng đường mổ cùng cắt

4512	3.3394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu
4513	3.3395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
4514	3.3396	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
4515	3.3397	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
4516	3.3398	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
4517	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
4518	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn
4519	3.3401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
4520	3.3402	03. NHI KHOA	Mở bụng thăm dò
4521	3.3403	03. NHI KHOA	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần
4522	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
4523	3.3405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
4524	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn
4525	3.3407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
4527	3.3409	03. NHI KHOA	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới

4529	3.3411	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
4530	3.3412	03. NHI KHOA	Cắt hạ phân thùy gan
4531	3.3413	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
4532	3.3414	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng
4533	3.3415	03. NHI KHOA	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
4534	3.3416	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
4536	3.3418	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật
4538	3.3420	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan
4539	3.3421	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ - tá tràng
4540	3.3422	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi
4541	3.3423	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sỏi trong gan
4542	3.3424	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan
4543	3.3425	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
4544	3.3426	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
4545	3.3427	03. NHI KHOA	Cắt túi mật

4546	3.3428	03. NHI KHOA	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
4547	3.3429	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun
4548	3.3430	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
4549	3.3431	03. NHI KHOA	Nối mật - ruột - da
4550	3.3432	03. NHI KHOA	Nối mật - da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật
4551	3.3433	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan
4552	3.3434	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
4553	3.3435	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu
4554	3.3436	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
4555	3.3437	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ - hồng tràng
4556	3.3438	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đường mật ra da
4557	3.3439	03. NHI KHOA	Đặt bộ phận giả đường mật qua da
4558	3.3440	03. NHI KHOA	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da
4559	3.3441	03. NHI KHOA	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
4560	3.3442	03. NHI KHOA	Nối túi mật - hồng tràng

4561	3.3443	03. NHI KHOA	Dẫn lưu túi mật
4562	3.3444	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nang ống mật chủ
4567	3.3449	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng
4568	3.3450	03. NHI KHOA	Nối ống tụy - hồng tràng
4569	3.3451	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng
4570	3.3452	03. NHI KHOA	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin
4571	3.3453	03. NHI KHOA	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...
4572	3.3454	03. NHI KHOA	Nối nang tụy - dạ dày
4573	3.3455	03. NHI KHOA	Nối nang tụy - hồng tràng
4574	3.3456	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy
4575	3.3457	03. NHI KHOA	Cắt thân + đuôi tụy
4576	3.3458	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe tụy
4577	3.3459	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
4578	3.3460	03. NHI KHOA	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
4579	3.3461	03. NHI KHOA	Cắt lách bán phần do chấn thương

4580	3.3462	03. NHI KHOA	Khâu lách do chấn thương
4581	3.3463	03. NHI KHOA	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
4583	3.3465	03. NHI KHOA	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
4584	3.3466	03. NHI KHOA	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi
4585	3.3467	03. NHI KHOA	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp
4587	3.3469	03. NHI KHOA	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
4588	3.3470	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
4589	3.3471	03. NHI KHOA	Cắt thận đơn thuần
4590	3.3472	03. NHI KHOA	Cắt một nửa thận
4591	3.3473	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo thận
4592	3.3474	03. NHI KHOA	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản
4593	3.3475	03. NHI KHOA	Lấy sỏi san hô thận
4594	3.3476	03. NHI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
4595	3.3477	03. NHI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
4596	3.3478	03. NHI KHOA	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt

4597	3.3479	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
4598	3.3480	03. NHI KHOA	Tán sỏi ngoài cơ thể
4599	3.3481	03. NHI KHOA	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận
4600	3.3482	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đài bể thận qua da
4601	3.3483	03. NHI KHOA	Cắt eo thận móng ngựa
4602	3.3484	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
4603	3.3485	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
4604	3.3486	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
4605	3.3487	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ
4606	3.3488	03. NHI KHOA	Dẫn lưu thận
4607	3.3489	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
4609	3.3491	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu quản
4610	3.3492	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản
4611	3.3493	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
4612	3.3494	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang

4613	3.3495	03. NHI KHOA	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
4614	3.3496	03. NHI KHOA	Nong niệu quản
4615	3.3497	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
4616	3.3498	03. NHI KHOA	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên
4617	3.3499	03. NHI KHOA	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/2 bên
4618	3.3500	03. NHI KHOA	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/2 bên
4619	3.3501	03. NHI KHOA	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng
4624	3.3506	03. NHI KHOA	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
4625	3.3507	03. NHI KHOA	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
4626	3.3508	03. NHI KHOA	Tạo hình bàng quang bằng một đoạn ruột
4627	3.3509	03. NHI KHOA	Tạo hình cổ bàng quang
4628	3.3510	03. NHI KHOA	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột
4629	3.3511	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài
4630	3.3512	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh
4631	3.3513	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình tăng dung tích bàng quang

4634	3.3516	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang
4635	3.3517	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
4636	3.3518	03. NHI KHOA	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
4637	3.3519	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
4638	3.3520	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
4639	3.3521	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
4640	3.3522	03. NHI KHOA	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
4641	3.3523	03. NHI KHOA	Cắt cổ bàng quang
4642	3.3524	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
4643	3.3525	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
4644	3.3526	03. NHI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
4645	3.3527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
4646	3.3528	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
4647	3.3529	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông
4648	3.3530	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang

4649	3.3531	03. NHI KHOA	Mổ lấy sỏi bàng quang
4650	3.3532	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang
4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
4652	3.3534	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
4654	3.3536	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
4655	3.3537	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
4656	3.3538	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
4657	3.3539	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
4658	3.3540	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật hậu môn - trực tràng có tạo hình niệu đạo
4659	3.3541	03. NHI KHOA	Đóng các lỗ rò niệu đạo
4661	3.3543	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo trước
4662	3.3544	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo sau
4663	3.3545	03. NHI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
4664	3.3546	03. NHI KHOA	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da

4665	3.3547	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu đạo
4666	3.3548	03. NHI KHOA	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo
4667	3.3549	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tắc khung chậu do rò nước tiểu
4668	3.3550	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
4678	3.3560	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
4679	3.3561	03. NHI KHOA	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì
4680	3.3562	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp
4682	3.3564	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ tử cung teo âm đạo
4686	3.3568	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối dương vật bị đứt lìa
4687	3.3569	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì
4688	3.3570	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì
4689	3.3571	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mặt lưng dương vật (epispadias)
4690	3.3572	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì
4691	3.3573	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì
4692	3.3574	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì

4693	3.3575	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì
4694	3.3576	03. NHI KHOA	Cắt tinh mạc
4695	3.3577	03. NHI KHOA	Cắt mào tinh
4696	3.3578	03. NHI KHOA	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn
4697	3.3579	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
4698	3.3580	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng
4699	3.3581	03. NHI KHOA	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
4700	3.3582	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
4701	3.3583	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
4702	3.3584	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
4703	33,585	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
4704	3.3586	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
4705	3.3587	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
4706	3.3588	03. NHI KHOA	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật
4707	3.3589	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt

4708	3.3590	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt
4709	3.3591	03. NHI KHOA	Phẫu thuật toác khớp mu
4710	3.3592	03. NHI KHOA	Tạo hình vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật
4711	3.3593	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
4712	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
4713	3.3595	03. NHI KHOA	Tách màng ngăn âm hộ
4714	3.3596	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em
4715	3.3597	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
4716	3.3598	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
4717	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
4719	3.3601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
4720	3.3602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
4721	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
4722	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)

4723	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
4724	3.3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
4725	3.3607	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
4726	3.3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
4764	3.3646	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai
4765	3.3647	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
4766	3.3648	03. NHI KHOA	Tháo khớp vai
4767	3.3649	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
4768	3.3650	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4769	3.3651	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4770	3.3652	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị không có xương quay
4771	3.3653	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ
4773	3.3655	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
4774	3.3656	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm
4775	3.3657	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương

4776	3.3658	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
4777	3.3659	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4778	33,660	03. NHI KHOA	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov
4779	3.3661	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
4780	3.3662	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
4781	3.3663	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
4782	3.3664	03. NHI KHOA	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
4783	3.3665	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
4784	3.3666	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
4785	3.3667	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
4786	3.3668	03. NHI KHOA	Cắt đoạn khớp khuỷu
4787	3.3669	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
4788	3.3670	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
4789	3.3671	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
4790	3.3672	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh

4791	3.3673	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
4792	3.3674	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên
4793	3.3675	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
4794	3.3676	03. NHI KHOA	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
4795	3.3677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay
4796	3.3678	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
4797	3.3679	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy Monteggia
4798	3.3680	03. NHI KHOA	Cắt cụt cánh tay
4799	3.3681	03. NHI KHOA	Tháo khớp khuỷu
4800	3.3682	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng tay
4801	3.3683	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ tay
4802	3.3684	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
4803	3.3685	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
4804	3.3686	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
4805	3.3687	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu

4806	3.3688	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
4807	3.3689	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
4808	3.3690	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
4809	3.3691	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
4810	3.3692	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp
4812	3.3694	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy trật xương thuyền
4813	3.3695	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển cơ giằng ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh
4814	3.3696	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)
4815	3.3697	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn - ngón 1 bẩm sinh
4816	3.3698	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
4820	3.3702	03. NHI KHOA	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay
4821	3.3703	03. NHI KHOA	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
4822	3.3704	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
4823	3.3705	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
4824	3.3706	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng

4825	3.3707	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
4828	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
4829	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
4830	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
4831	3.3713	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh
4834	3.3716	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cứng cơ may
4835	3.3717	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp
4836	3.3718	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu
4837	3.3719	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi
4838	3.3720	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4839	3.3721	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
4840	3.3722	03. NHI KHOA	Phẫu thuật toác khớp mu
4841	3.3723	03. NHI KHOA	Tháo khớp háng
4842	3.3724	03. NHI KHOA	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
4843	3.3725	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng

4844	3.3726	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt đùi
4845	3.3727	03. NHI KHOA	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển
4846	3.3728	03. NHI KHOA	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu
4847	3.3729	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
4848	3.3730	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp háng
4849	3.3731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
4850	3.3732	03. NHI KHOA	Đặt đỉnh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)
4851	3.3733	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
4852	3.3734	03. NHI KHOA	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov
4853	3.3735	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4854	3.3736	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
4855	3.3737	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đỉnh xương đùi dưới C Arm
4856	3.3738	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
4857	3.3739	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
4858	3.3740	03. NHI KHOA	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi

4859	3.3741	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
4860	3.3742	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
4861	3.3743	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
4862	3.3744	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
4865	3.3747	03. NHI KHOA	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
4866	3.3748	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh
4867	3.3749	03. NHI KHOA	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
4868	3.3750	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
4869	3.3751	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối
4872	3.3754	03. NHI KHOA	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
4873	3.3755	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối
4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
4875	3.3757	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chỉ
4876	3.3758	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương chày mở
4877	3.3759	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày

4878	3.3760	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
4879	3.3761	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chân chữ O
4880	3.3762	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chân chữ X
4881	3.3763	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cơ gân Achille
4882	3.3764	03. NHI KHOA	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov
4883	3.3765	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
4884	3.3766	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khớp giả xương chày
4885	3.3767	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh
4887	3.3769	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động
4888	3.3770	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới
4889	3.3771	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4890	3.3772	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4891	3.3773	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
4892	3.3774	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
4893	3.3775	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng chân

4894	3.3776	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
4895	3.3777	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
4896	3.3778	03. NHI KHOA	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
4897	3.3779	03. NHI KHOA	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
4898	3.3780	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não
4899	3.3781	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh
4900	3.3782	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não
4901	3.3783	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)
4902	3.3784	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài
4903	3.3785	03. NHI KHOA	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
4904	3.3786	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy thân xương sên
4905	3.3787	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
4906	3.3788	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
4907	3.3789	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
4908	3.3790	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo

4909	3.3791	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ
4910	3.3792	03. NHI KHOA	Tháo một nửa bàn chân trước
4911	3.3793	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
4912	3.3794	03. NHI KHOA	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
4913	3.3795	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân
4914	33,796	03. NHI KHOA	Tháo khớp kiểu Pirogoff
4915	3.3797	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón chân
4916	3.3798	03. NHI KHOA	Tháo đốt bàn
4917	3.3799	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại độc lập
4918	3.3800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương
4919	3.3801	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da có cuống mạch
4920	3.3802	03. NHI KHOA	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt
4921	3.3803	03. NHI KHOA	Nối gân gấp
4922	3.3804	03. NHI KHOA	Gỡ dính gân
4923	3.3805	03. NHI KHOA	Khâu nối thần kinh

4924	3.3806	03. NHI KHOA	Gỡ dính thần kinh
4925	3.3807	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²
4926	3.3808	03. NHI KHOA	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)
4927	3.3809	03. NHI KHOA	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm
4928	3.3810	03. NHI KHOA	Ghép da tự do trên diện hẹp
4929	3.3811	03. NHI KHOA	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
4930	3.3812	03. NHI KHOA	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)
4931	3.3813	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
4932	3.3814	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
4933	3.3815	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cơ đá chấu
4934	3.3816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
4936	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
4937	3.3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
4938	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản

4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
4940	3.3822	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
4941	3.3823	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
4942	3.3824	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
4946	3.3828	03. NHI KHOA	Bột Corset Minerve, Cravate
4947	3.3829	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
4948	3.3830	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
4949	3.3831	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
4950	3.3832	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
4951	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
4952	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
4953	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi

4954	3.3836	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
4955	3.3837	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
4956	3.3838	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
4957	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
4966	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V
4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay

4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
4973	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
4976	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
4977	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
4978	3.3860	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
4979	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân

4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
4986	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
4987	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
4994	3.3876	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
4997	3.3879	03. NHI KHOA	Cắt u máu trong xương
4998	3.3880	03. NHI KHOA	Bắt vít qua khớp
5001	3.3883	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kéo dài chi

5002	3.3884	03. NHI KHOA	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ
5003	3.3885	03. NHI KHOA	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động
5004	3.3886	03. NHI KHOA	Ghép trong mất đoạn xương
5005	3.3887	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
5006	3.3888	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương
5007	3.3889	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy
5008	3.3890	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng phương pháp không mở
5010	3.3892	03. NHI KHOA	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo
5011	3.3893	03. NHI KHOA	Chuyển cơ chức năng có cuống
5012	3.3894	03. NHI KHOA	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối
5014	3.3896	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên
5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
5017	3.3899	03. NHI KHOA	Mở cửa sổ xương
5018	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
5019	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại

5020	3.3902	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
5021	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
5022	3.3904	03. NHI KHOA	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi
5023	3.3905	03. NHI KHOA	Rút chỉ thép xương ức
5024	3.3906	03. NHI KHOA	Đặt túi bơm giãn da
5025	3.3907	03. NHI KHOA	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối
5026	3.3908	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản
5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
5031	3.3913	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
5032	3.3914	03. NHI KHOA	Cắt rò rãnh mang
5033	3.3915	03. NHI KHOA	Cắt rò phần mềm
5034	3.3916	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch
5036	3.3918	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng

5037	3.3919	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
5038	3.3920	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
5039	3.3921	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt
5040	3.3922	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)
5041	3.3923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
5042	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
5043	3.3925	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
5046	3.3928	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
5048	3.3930	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
5049	3.3931	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
5054	3.3936	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
5055	3.3937	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
5056	3.3938	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
5057	3.3939	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
5058	3.3940	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân

5059	3.3941	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
5060	3.3942	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
5061	3.3943	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
5062	3.3944	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
5063	3.3945	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u phần mềm
5072	3.3954	03. NHI KHOA	Nội soi cắt hạt thanh đới
5073	3.3955	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
5074	3.3956	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới
5075	3.3957	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy
5076	3.3958	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới
5077	3.3959	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi
5078	3.3960	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
5079	3.3961	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
5080	3.3962	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần
5081	3.3963	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí

5082	3.3964	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ
5083	3.3965	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa
5084	3.3966	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí
5085	3.3967	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
5087	3.3969	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi
5088	3.3970	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
5089	3.3971	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt màng tim
5096	3.3978	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị hoành trẻ sơ sinh
5100	3.3982	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
5102	3.3984	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương cơ hoành, các tạng trong lồng ngực
5103	3.3985	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị lõm lồng ngực (kỹ thuật Nuss)
5104	3.3986	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực
5105	3.3987	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên
5106	3.3988	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên
5108	3.3990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ

5109	3.3991	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
5110	3.3992	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
5111	3.3993	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
5112	3.3994	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi
5113	3.3995	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi
5114	3.3996	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
5115	3.3997	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ± sinh thiết
5116	3.3998	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn
5117	3.3999	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản
5121	3.4003	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)
5122	3.4004	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng
5123	3.4005	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng
5124	3.4006	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột
5125	3.4007	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su
5126	3.4008	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn

5127	3.4009	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột
5128	3.4010	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị
5129	3.4011	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn
5130	3.4012	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ
5131	3.4013	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan
5132	3.4014	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần
5133	3.4015	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết
5134	3.4016	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt lách
5135	3.4017	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy
5138	3.4020	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột
5139	3.4021	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
5140	3.4022	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr
5141	3.4023	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan
5142	3.4024	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật
5144	3.4026	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày

5145	3.4027	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X
5146	3.4028	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
5147	3.4029	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi dạ dày điều trị béo phì
5148	3.4030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
5149	3.4031	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
5150	3.4032	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
5151	3.4033	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
5152	3.4034	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
5153	3.4035	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống
5154	3.4036	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
5155	3.4037	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư
5156	3.4038	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
5157	3.4039	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
5158	3.4040	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
5159	3.4041	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay

5160	3.4042	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái
5161	3.4043	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
5162	3.4044	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
5163	3.4045	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột
5164	3.4046	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột
5166	3.4048	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn
5168	3.4050	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay
5169	3.4051	03. NHI KHOA	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy
5170	3.4052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
5171	3.4053	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp
5172	3.4054	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)
5173	3.4055	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao
5174	3.4056	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)
5175	3.4057	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn
5176	3.4058	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng hoặc nội soi trợ giúp

5177	3.4059	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng
5179	3.4061	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt
5180	3.4062	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì
5182	3.4064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng
5183	3.4065	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng
5184	3.4066	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp dạ dày
5185	3.4067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
5186	3.4068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày
5187	3.4069	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng
5188	3.4070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
5189	3.4071	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
5190	3.4072	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản
5191	3.4073	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành
5192	3.4074	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín
5193	3.4075	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng

5194	3.4076	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)
5195	3.4077	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng
5196	3.4078	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
5197	3.4079	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
5198	3.4080	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non
5199	3.4081	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
5201	3.4083	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt thận
5202	3.4084	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
5203	3.4085	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
5204	3.4086	03. NHI KHOA	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc
5205	3.4087	03. NHI KHOA	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc
5206	3.4088	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc
5207	3.4089	03. NHI KHOA	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi
5208	3.4090	03. NHI KHOA	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mở (bướu wilm)
5209	3.4091	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy thận của người cho trong ghép thận từ người cho sống

5210	3.4092	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận
5211	3.4093	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc và sau phúc mạc
5212	3.4094	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tạo hình bể thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc
5213	3.4095	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc
5214	3.4096	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên
5215	3.4097	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận
5216	3.4098	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc
5217	3.4099	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo
5218	34,100	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cầm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh
5219	3.4101	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
5220	3.4102	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
5221	3.4103	03. NHI KHOA	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser
5224	3.4106	03. NHI KHOA	Nội soi đặt sonde JJ
5225	3.4107	03. NHI KHOA	Nội soi tháo sonde JJ
5226	3.4108	03. NHI KHOA	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi

5227	3.4109	03. NHI KHOA	Tán sỏi niệu quản qua nội soi
5228	3.4110	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngả niệu đạo
5229	3.4111	03. NHI KHOA	Mở rộng niệu quản qua nội soi
5230	3.4112	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang
5231	3.4113	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
5232	3.4114	03. NHI KHOA	Nội soi cắt u bàng quang
5233	3.4115	03. NHI KHOA	Nội soi cắt u bàng quang tái phát
5234	3.4116	03. NHI KHOA	Nội soi lấy sỏi bàng quang
5235	3.4117	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán
5236	3.4118	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang
5237	3.4119	03. NHI KHOA	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)
5238	3.4120	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang
5239	3.4121	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
5240	3.4122	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng
5243	3.4125	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh

5244	3.4126	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
5245	3.4127	03. NHI KHOA	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi
5246	3.4128	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì
5247	3.4129	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì
5248	3.4130	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết
5249	3.4131	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
5250	3.4132	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
5251	3.4133	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
5252	3.4134	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
5253	3.4135	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần
5254	3.4136	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng
5255	3.4137	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
5256	3.4138	03. NHI KHOA	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán
5257	3.4139	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn
5258	3.4140	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng

5259	3.4141	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phân phụ
5260	3.4142	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay
5261	3.4143	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối
5262	3.4144	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn
5263	3.4145	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi
5264	3.4146	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương
5265	3.4147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
5266	3.4148	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm
5267	3.4149	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
5268	3.4150	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
5269	3.4151	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân
5271	3.4153	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân
5272	3.4154	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân
5273	3.4155	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button
5274	3.4156	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai

5276	3.4158	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
5277	3.4159	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
5278	3.4160	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản
5279	3.4161	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
5280	3.4162	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản
5281	3.4163	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp
5282	3.4164	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng
5283	3.4165	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng
5284	3.4166	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi qua một vết rạch
5285	3.4167	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi qua 1 troca
5286	3.4168	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi bàng quang tiêm thuốc chống trào ngược
5287	3.4169	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản trong bàng quang
5288	3.4170	03. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứu người bệnh chết não
5289	3.4171	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong và dưới đòn Sơ sinh
5290	3.4172	03. NHI KHOA	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch

5291	3.4173	03. NHI KHOA	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch
5293	3.4175	03. NHI KHOA	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần
5294	3.4176	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)
5295	3.4177	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)
5296	3.4178	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
5297	3.4179	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
5298	3.4180	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
5299	3.4181	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng
5300	3.4182	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sa trực tràng
5301	3.4183	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa trực tràng
5302	3.4184	03. NHI KHOA	Gây mê thay băng bóng
5303	3.4185	03. NHI KHOA	Gây mê đặt canuyn E cmO
5304	3.4186	03. NHI KHOA	Gây mê rút canuyn E cmO
5306	3.4188	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim từ xa
5307	3.4189	03. NHI KHOA	Thay điện cực tạo nhịp

5308	3.4190	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim qua da
5309	3.4191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai
5310	3.4192	03. NHI KHOA	Đặt điện cực kích thích tim qua da
5311	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
5312	3.4194	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
5313	3.4195	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
5314	3.4196	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên sữa
5315	3.4197	03. NHI KHOA	Test lấy da với vắc xin
5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
5317	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin
5318	3.4200	03. NHI KHOA	Test áp da với thuốc
5319	3.4201	03. NHI KHOA	Test áp da với thức ăn
5320	3.4202	03. NHI KHOA	Test áp da với sữa
5321	3.4203	03. NHI KHOA	Challenge test với thuốc
5322	3.4204	03. NHI KHOA	Challenge test với thức ăn

5323	3.4205	03. NHI KHOA	Challenge test với sữa
5324	3.4206	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc uống
5325	3.4207	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm
5326	3.4208	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
5327	3.4209	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
5328	3.4210	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà
5329	3.4211	03. NHI KHOA	Kỹ thuật sinh thiết da
5330	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
5331	3.4213	03. NHI KHOA	Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm
5332	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
5339	3.4221	03. NHI KHOA	Thay băng và thay kim buồng tiêm
5340	3.4222	03. NHI KHOA	Thay băng buồng tiêm
5345	3.4227	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
5346	3.4228	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị tử - màng tử hở
5348	3.4230	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng

5349	3.4231	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu thất lưng liên tục
5350	3.4232	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc bao áp xe não
5357	3.4239	03. NHI KHOA	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương
5359	3.4241	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ
5360	3.4242	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu VV
5361	3.4243	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu VA
5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
5365	3.4247	03. NHI KHOA	Chụp động mạch vành qua da
5366	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
5367	3.4249	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler tại giường
5368	3.4250	03. NHI KHOA	Siêu âm tim qua đường thực quản
5369	3.4251	03. NHI KHOA	Siêu âm trong buồng tim
5370	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
5371	3.4253	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo
5372	3.4254	03. NHI KHOA	Xét nghiệm cận dư phân

5391	4.5	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
5392	4.6	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp háng do lao
5393	4.7	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
5394	4.8	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
5397	4.11	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng
5398	4.12	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
5399	4.13	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
5400	4.14	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
5401	4.15	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
5402	4.16	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
5403	4.17	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
5404	4.18	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
5405	4.19	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay
5406	4.20	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
5407	4.21	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu

5408	4.22	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
5409	4.23	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
5410	4.24	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
5411	4.25	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
5412	4.26	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
5413	4.27	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
5414	4.28	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao
5415	4.29	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
5416	4.30	04. LAO (NGOẠI LAO)	Bơm rửa ổ lao khớp
5417	4.31	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao
5418	4.32	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
5419	4.33	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
5420	4.34	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
5421	4.35	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
5422	4.36	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực

5423	4.37	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sụn xấu do lao các khớp ngoại biên
5424	4.38	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
5425	4.39	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
5426	4.40	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
5427	4.41	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
5428	4.42	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ
5437	4.51	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống
5438	4.52	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai
5439	4.53	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối
5440	4.54	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng
5441	4.55	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp vai do lao
5442	4.56	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)
5443	4.57	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ
5444	4.58	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức
5445	BS_4.59	04. LAO (NGOẠI LAO)	Thay băng hạch lao dò

5446	5.1	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
5447	5.2	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng
5448	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
5449	5.4	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2
5450	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng laser CO2
5451	5.6	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2
5452	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2
5453	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2
5454	5.9	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2
5455	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng laser CO2
5456	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2
5457	5.12	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
5458	5.13	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng Plasma
5459	5.14	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
5460	5.15	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma

5461	5.16	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
5462	5.17	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng Plasma
5464	5.19	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng
5465	5.20	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng
5479	5.34	05. DA LIỄU	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL
5482	5.37	05. DA LIỄU	Điều trị trứng cá bằng IPL
5483	5.38	05. DA LIỄU	Xóa nếp nhăn bằng IPL
5485	5.40	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ
5488	5.43	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
5489	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
5490	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng đốt điện
5491	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
5492	5.47	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
5493	5.48	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng đốt điện

5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
5498	5.53	05. DA LIỄU	Sinh thiết móng
5509	5.64	05. DA LIỄU	Sinh thiết da
5510	5.65	05. DA LIỄU	Sinh thiết niêm mạc
5512	5.67	05. DA LIỄU	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
5513	5.68	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
5514	5.69	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
5515	5.70	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị lỗ đạo không viêm xương cho người bệnh phong
5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
5519	5.74	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5520	5.75	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5522	5.77	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5528	5.83	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy
5529	5.84	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng máy
5530	5.85	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng máy

5531	5.86	05. DA LIỄU	Điều trị râm má bằng máy
5532	5.87	05. DA LIỄU	Điều trị tàn nhang bằng máy
5533	5.88	05. DA LIỄU	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy
5535	5.90	05. DA LIỄU	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên
5536	5.91	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....
5539	5.94	05. DA LIỄU	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency
5546	5,101	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng máy
5547	5,102	05. DA LIỄU	Điều trị râm má bằng máy
5548	5,103	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng máy
5549	5,104	05. DA LIỄU	Điều trị rụng tóc bằng máy
5550	5,105	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn LED
5552	5,107	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
5553	5,108	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)
5554	5,109	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5555	5,110	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ

5556	5,111	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5557	5,112	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5558	5,113	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5560	5,115	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5561	5,116	05. DA LIỄU	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5571	BS_5.126	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen
5573	BS_5.128	05. DA LIỄU	Xoá nếp nhăn bằng laser Fractional, Intracell
5575	BS_5.130	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED
5578	BS_5.133	05. DA LIỄU	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm sau mụn trứng cá bằng các phương pháp phối hợp d = 1 cm bằng laser CO2, radio, hóa chất
5579	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
5580	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
5581	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
5582	6.4	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
5584	6.6	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
5585	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)

5586	6.8	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hưng cảm Young
5587	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
5588	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
5589	6.11	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
5590	6.12	06. TÂM THẦN	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)
5591	6.13	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
5592	6.14	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
5593	6.15	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
5594	6.16	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
5595	6.17	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
5596	6.18	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm RAVEN
5597	6.19	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WAIS
5598	6.20	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WICS
5599	6.21	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)
5600	6.22	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon

5601	6.23	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram
5602	6.24	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
5603	6.25	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách Roschach
5604	6.26	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)
5605	6.27	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (CAT)
5606	6.28	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (TAT)
5607	6.29	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách catell
5608	6.30	06. TÂM THẦN	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)
5609	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
5610	6.32	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
5611	6.33	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
5612	6.34	06. TÂM THẦN	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
5613	6.35	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
5614	6.36	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
5615	6.37	06. TÂM THẦN	Siêu âm doppler xuyên sọ

5616	6.38	06. TÂM THẦN	Đo điện não vi tính
5617	6.39	06. TÂM THẦN	Đo điện não video
5618	6.40	06. TÂM THẦN	Đo lưu huyết não
5619	6.41	06. TÂM THẦN	Kích thích từ xuyên sọ (TMS)
5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm
5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
5626	6.50	06. TÂM THẦN	Liệu pháp hành vi
5627	6.51	06. TÂM THẦN	Liệu pháp ám thị
5628	6.52	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức hành vi
5629	6.53	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức
5630	6.54	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý động
5634	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
5636	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động

5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
5641	6.75	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
5642	6.84	06. TÂM THẦN	Thang PANSS
5643	6.86	06. TÂM THẦN	Thang VANDERBILT
5644	BS_6.87	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 (dành cho trẻ từ 4 - 16 tuổi) có các bản do cha mẹ điền và trẻ em tự điền (từ 11 - 16)
5645	BS_6.88	06. TÂM THẦN	Thang đo lo âu trầm cảm H.A.D
5646	BS_6.89	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
5647	BS_6.90	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu trẻ em Spence (SCAS)
5648	BS_6.91	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 (dành cho trẻ từ 4 - 16 tuổi) có các bản do cha mẹ điền và trẻ em tự điền (từ 11 - 16)
5649	BS_6.92	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trầm cảm H.A.D
5650	BS_6.93	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
5651	BS_6.94	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)

5652	BS_6.95	06. TÂM THẦN	Chống trầm cảm 3 vòng máu (TCA-test nhanh)
5894	7,241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
5896	7,243	07. NỘI TIẾT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
5898	7,245	07. NỘI TIẾT	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm
5934	BS_7.281	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da
5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
5954	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
6213	8,278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
6214	8,279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
6215	8,280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
6216	8,281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress

6217	8,282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
6218	8,283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
6219	8,284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
6220	8,285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
6221	8,286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
6222	8,287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
6223	8,288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6224	8,289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
6225	8,290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
6226	8,291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
6227	8,292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
6228	8,293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
6229	8,294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
6230	8,295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
6231	8,296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống

6232	8,297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
6233	8,298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
6234	8,299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
6235	8,300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
6236	8,301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
6237	8,302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chấp lẹo
6238	8,303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
6239	8,304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
6240	8,305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
6241	8,306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
6242	8,307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
6243	8,308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
6244	8,309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
6245	8,310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
6246	8,311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa

6247	8,312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
6248	8,313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
6249	8,314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
6250	8,315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
6251	8,316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
6252	8,317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
6253	8,318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
6254	8,319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
6255	8,320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
6256	8,321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
6324	8,389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
6325	8,390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
6326	8,391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
6327	8,392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
6328	8,393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não

6329	8,394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6330	8,395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
6331	8,396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
6332	8,397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
6333	8,398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
6334	8,399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
6335	8,400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
6336	8,401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
6337	8,402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
6338	8,403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
6339	8,404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
6340	8,405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
6341	8,406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
6342	8,407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
6343	8,408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu

6344	8,409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
6345	8,410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
6346	8,411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
6347	8,412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
6348	8,413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
6349	8,414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
6350	8,415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
6351	8,416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
6352	8,417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng
6353	8,418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực
6354	8,419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
6355	8,420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
6356	8,421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
6357	8,422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
6358	8,423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp

6359	8,424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
6360	8,425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
6361	8,426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
6362	8,427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc
6363	8,428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
6364	8,429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
6365	8,430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
6366	8,431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
6367	8,432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
6368	8,433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
6369	8,434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
6370	8,435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa
6371	8,436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt
6372	8,437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh
6373	8,438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh

6374	8,439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
6375	8,440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
6376	8,441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông
6377	8,442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
6378	8,443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
6379	8,444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
6380	8,445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
6381	8,446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
6382	8,447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
6383	8,448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
6384	8,449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
6385	8,450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly
6386	8,451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
6387	8,452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
6388	8,453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn

6389	8,454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
6390	8,455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn
6391	8,456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
6392	8,457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
6393	8,458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
6394	8,459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
6395	8,460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
6396	8,461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
6397	8,462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
6398	8,463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
6399	8,464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6400	8,465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
6401	8,466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
6402	8,467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
6403	8,468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn

6404	8,469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
6405	8,470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
6406	8,471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
6407	8,472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
6408	8,473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
6409	8,474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
6410	8,475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
6411	8,476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
6412	8,477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
6413	8,478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
6414	8,479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
6415	8,480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
6416	8,481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
6417	8,482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
6418	8,483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay

6420	8,485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
6421	8,486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
6422	BS_8.487	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc
6425	9.1	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật an thần PCS
6426	9.2	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly dự phòng
6427	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
6428	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
6429	9.5	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
6430	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
6431	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
6432	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
6433	9.9	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
6434	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
6435	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
6436	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch

6437	9.13	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
6438	9.14	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ
6439	9.15	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
6440	9.16	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
6441	9.17	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
6442	9.18	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
6443	9.19	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường bên
6444	9.20	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
6445	9.21	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
6446	9.22	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
6452	9.28	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
6453	9.29	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
6455	9.31	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đặt Combitube
6456	9.32	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
6457	9.33	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Fastract

6458	9.34	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
6459	9.35	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
6460	9.36	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)
6461	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
6462	9.38	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
6463	9.39	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
6464	9.40	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó qua camera
6465	9.41	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản mò qua mũi
6466	9.42	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
6467	9.43	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
6468	9.44	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua mũi
6469	9.45	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
6470	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
6471	9.47	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
6472	9.48	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản

6473	9.49	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
6477	9.53	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM
6478	9.54	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim PiCCO
6480	9.56	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đo và theo dõi ScvO ₂
6481	9.57	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đo và theo dõi SjO ₂
6482	9.58	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Đo và theo dõi SvO ₂
6483	9.59	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
6484	9.60	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
6485	9.61	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
6486	9.62	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
6487	9.63	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
6488	9.64	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
6489	9.65	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
6490	9.66	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
6491	9.67	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental

6492	9.68	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
6493	9.69	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
6494	9.70	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
6495	9.71	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
6496	9.72	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
6497	9.73	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
6498	9.74	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
6499	9.75	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
6500	9.76	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
6501	9.77	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
6502	9.78	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
6503	9.79	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện
6504	9.80	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm
6505	9.81	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
6506	9.82	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng

6507	9.83	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
6508	9.84	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
6509	9.85	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
6510	9.86	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
6511	9.87	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
6512	9.88	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
6513	9.89	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh
6514	9.90	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh
6515	9.91	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò xung điện
6516	9.92	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm
6517	9.93	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
6518	9.94	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
6519	9.95	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
6520	9.96	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
6521	9.97	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường

6522	9.98	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
6523	9.99	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
6524	9,100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
6525	9,101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống
6526	9,102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
6527	9,103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
6528	9,104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
6529	9,105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
6530	9,106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
6531	9,107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter
6532	9,108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
6533	9,109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
6534	9,110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
6535	9,111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tùy sống - ngoài màng cứng (CSE)
6536	9,112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC

6537	9,113	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
6538	9,114	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
6540	9,116	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
6541	9,117	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê
6542	9,118	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Hút dẫn lưu ngực
6543	9,119	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
6544	9,120	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
6545	9,121	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Huy động phế nang ở người bệnh thở máy
6546	9,122	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật ECMO
6547	9,123	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
6548	9,124	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy
6549	9,125	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Xử trí rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường rò)
6551	9,127	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
6554	9,130	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Lọc máu liên tục
6555	9,131	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy

6556	9,132	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Lọc máu thay huyết tương
6557	9,133	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
6559	9,135	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Mê tĩnh mạch theo TCI
6560	9,136	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Mở khí quản
6561	9,137	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Mở khí quản bằng dụng cụ nong
6562	9,138	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Mở khí quản qua da bằng bóng nong
6564	9,140	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
6565	9,141	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
6566	9,142	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
6567	9,143	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
6569	9,145	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
6570	9,146	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
6571	9,147	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
6572	9,148	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
6573	9,149	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn

6574	9,150	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
6575	9,151	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
6576	9,152	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Thăm phân phúc mạc
6580	9,156	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
6582	9,158	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
6583	9,159	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng BIS
6584	9,160	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
6585	9,161	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY
6587	9,163	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi đường giấy tại chỗ
6589	9,165	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi EtCO ₂
6590	9,166	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi Hb tại chỗ
6591	9,167	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi Hct tại chỗ
6592	9,168	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
6593	9,169	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
6597	9,173	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi SpO ₂

6599	9,175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
6600	9,176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
6601	9,177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
6602	9,178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở khí NO
6604	9,180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
6605	9,181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
6606	9,182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
6607	9,183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
6608	9,184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
6609	9,185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũi kín
6610	9,186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
6611	9,187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
6612	9,188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
6613	9,189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí một phổi
6614	9,190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí qua màng giáp nhĩ

6616	9,192	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Thường quy đặt nội khí quản khó
6618	9,194	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
6619	9,195	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
6620	9,196	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
6621	9,197	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
6622	9,198	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Truyền máu khối lượng lớn
6623	9,199	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc
6624	9,200	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
6625	9,201	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
6626	9,202	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
6627	9,203	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
6628	9,204	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
6629	9,205	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
6630	9,206	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
6631	9,207	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em

6633	9,209	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
6634	9,210	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
6635	9,211	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh tim
6636	9,212	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
6637	9,213	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
6638	9,214	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường
6639	9,215	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
6640	9,216	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
6641	9,217	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
6642	9,218	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hội chứng HELLP
6643	9,219	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi
6644	9,220	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
6645	9,221	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh OAP - dọa OAP
6646	9,222	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
6647	9,223	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược

6648	9,224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
6649	9,225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
6650	9,226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh tiền sản giật nặng
6651	9,227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
6652	9,228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
6653	9,229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
6654	9,230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
6655	9,231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
6656	9,232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
6657	9,233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
6658	9,234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
6659	9,235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
6660	9,236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi nối vòi tử cung
6661	9,237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi nông hẹp thực quản
6662	9,238	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi nông niệu quản hẹp

6664	9,240	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
6665	9,241	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
6666	9,242	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
6667	9,243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
6668	9,244	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
6669	9,245	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
6670	9,246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
6671	9,247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
6672	9,248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
6673	9,249	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe dưới màng túi
6674	9,250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe gan
6675	9,251	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
6676	9,252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe não
6677	9,253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
6678	9,254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển

6679	9,255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
6685	9,261	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
6686	9,262	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
6687	9,263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
6688	9,264	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuổng
6689	9,265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
6690	9,266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
6691	9,267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
6692	9,268	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
6693	9,269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
6694	9,270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh tắc mạch ối
6695	9,271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
6696	9,272	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
6697	9,273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
6698	9,274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc bao áp xe não

6701	9,277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
6702	9,278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
6703	9,279	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
6705	9,281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
6706	9,282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
6707	9,283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
6708	9,284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù
6709	9,285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
6710	9,286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
6711	9,287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
6712	9,288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
6713	9,289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
6714	9,290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
6715	9,291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới

6716	9,292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
6717	9,293	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
6718	9,294	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
6719	9,295	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
6720	9,296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
6721	9,297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
6722	9,298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông
6723	9,299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
6724	9,300	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ
6725	9,301	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
6726	9,302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
6727	9,303	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
6728	9,304	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow
6729	9,305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lỗ
6730	9,306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân

6731	9,307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
6732	9,308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên người bệnh K âm hộ
6733	9,309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
6734	9,310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
6735	9,311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
6736	9,312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
6737	9,313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
6738	9,314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp và lấy nhân thùỷ còn lại trong bướu giáp nhân
6739	9,315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
6740	9,316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
6741	9,317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
6742	9,318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
6743	9,319	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang
6744	9,320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
6745	9,321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang

6746	9,322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
6747	9,323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)
6749	9,325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
6750	9,326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
6751	9,327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi
6753	9,329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
6754	9,330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
6755	9,331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
6756	9,332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
6757	9,333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc
6758	9,334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
6759	9,335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
6760	9,336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
6761	9,337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan
6762	9,338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang

6765	9,341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
6766	9,342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
6767	9,343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
6768	9,344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
6769	9,345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
6770	9,346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
6771	9,347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
6772	9,348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
6773	9,349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
6774	9,350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
6777	9,353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo
6778	9,354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
6779	9,355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng tử
6780	9,356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
6781	9,357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới

6782	9,358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
6783	9,359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
6784	9,360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
6785	9,361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6786	9,362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
6787	9,363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
6788	9,364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6789	9,365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
6790	9,366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6791	9,367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
6792	9,368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6793	9,369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
6794	9,370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt
6795	9,371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
6796	9,372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái

6797	9,373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
6798	9,374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
6799	9,375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
6800	9,376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, áp xe
6801	9,377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày
6802	9,378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
6803	9,379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
6804	9,380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
6805	9,381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
6806	9,382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
6807	9,383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
6808	9,384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lõi xương
6809	9,385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
6810	9,386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
6811	9,387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng

6814	9,390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
6815	9,391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
6816	9,392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
6819	9,395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
6822	9,398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt một phần tụy
6823	9,399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
6824	9,400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
6825	9,401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
6826	9,402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
6827	9,403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
6828	9,404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
6829	9,405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
6830	9,406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy
6831	9,407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
6833	9,409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non

6834	9,410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy
6835	9,411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
6836	9,412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
6837	9,413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
6838	9,414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối thực quản
6839	9,415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt
6840	9,416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bàng đoạn ruột
6841	9,417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vết hạch
6842	9,418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
6844	9,420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt phân thùy gan
6845	9,421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt phân thùy gan, thùy gan
6846	9,422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
6847	9,423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
6848	9,424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
6849	9,425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo

6850	9,426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
6851	9,427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
6852	9,428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
6853	9,429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
6854	9,430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
6855	9,431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
6856	9,432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
6857	9,433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
6858	9,434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
6859	9,435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
6860	9,436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận
6861	9,437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần
6862	9,438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
6863	9,439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
6867	9,443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi

6868	9,444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
6869	9,445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
6874	9,450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
6875	9,451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
6885	9,461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy gan trái
6889	9,465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
6890	9,466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
6891	9,467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
6892	9,468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc
6894	9,470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình
6895	9,471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
6896	9,472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
6897	9,473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
6898	9,474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
6899	9,475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo

6900	9,476	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
6902	9,478	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
6903	9,479	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
6904	9,480	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
6905	9,481	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
6911	9,487	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
6912	9,488	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
6913	9,489	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
6915	9,491	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
6917	9,493	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
6918	9,494	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
6919	9,495	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
6920	9,496	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
6921	9,497	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên người bệnh ung thư buồng trứng
6922	9,498	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên người bệnh ung thư tử cung

6923	9,499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chữa trứng
6924	9,500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
6925	9,501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
6926	9,502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
6927	9,503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
6928	9,504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ
6929	9,505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
6930	9,506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
6931	9,507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
6932	9,508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
6933	9,509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
6934	9,510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
6935	9,511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
6936	9,512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
6937	9,513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tụy trung tâm

6938	9,514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
6945	9,521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u bán phần sau
6947	9,523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì
6948	9,524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
6949	9,525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
6950	9,526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
6951	9,527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
6952	9,528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
6953	9,529	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
6954	9,530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
6955	9,531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
6956	9,532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
6963	9,539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi
6968	9,544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
6969	9,545	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)

6970	9,546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
6971	9,547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm
6972	9,548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi
6973	9,549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
6974	9,550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
6977	9,553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
6978	9,554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
6979	9,555	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
6980	9,556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da
6981	9,557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
6982	9,558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
6984	9,560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
6985	9,561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
6986	9,562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
6987	9,563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn

6988	9,564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
6989	9,565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
6990	9,566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
6991	9,567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
6992	9,568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
6993	9,569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
6994	9,570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
6995	9,571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
6996	9,572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
6998	9,574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
6999	9,575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
7000	9,576	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
7001	9,577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
7002	9,578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng
7003	9,579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương

7004	9,580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
7005	9,581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh
7006	9,582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
7007	9,583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
7008	9,584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thực quản
7009	9,585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tiền phòng
7010	9,586	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
7012	9,588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
7013	9,589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
7017	9,593	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
7018	9,594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
7019	9,595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
7020	9,596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
7021	9,597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
7022	9,598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến ức /nhược cơ

7023	9,599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
7024	9,600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
7025	9,601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
7026	9,602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
7027	9,603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
7028	9,604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
7029	9,605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên
7030	9,606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
7031	9,607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư Amidan/thanh quản
7032	9,608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
7033	9,609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn
7034	9,610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
7037	9,613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang hàm, xoang sàng...
7039	9,615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa
7040	9,616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ

7041	9,617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
7042	9,618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
7043	9,619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
7046	9,622	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
7047	9,623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
7048	9,624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
7050	9,626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
7054	9,630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên người bệnh K vú
7055	9,631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
7057	9,633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
7058	9,635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
7061	9,638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật trích áp xe gan
7062	9,639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
7063	9,640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
7064	9,641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật

7065	9,642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
7066	9,643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
7067	9,644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
7068	9,645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
7069	9,646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
7070	9,647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
7071	9,648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
7072	9,649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sọ xấu dương vật
7073	9,651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
7075	9,653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
7076	9,654	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
7080	9,658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
7083	9,661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nếp vít gãy thân xương cánh tay
7084	9,662	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định mảnh sườn di động
7085	9,663	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định mảnh xương tạo cùng đồ

7086	9,664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
7087	9,665	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
7088	9,666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
7089	9,667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật có sốc
7090	9,668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta
7091	9,669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
7092	9,670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lý bẩm sinh tim phổi...)
7093	9,671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
7094	9,672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
7095	9,673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
7096	9,674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
7097	9,675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
7098	9,676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
7099	9,677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận
7100	9,678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật

7101	9,679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
7102	9,680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồi mắt
7105	9,683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
7109	9,687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
7110	9,688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
7111	9,689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
7112	9,690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
7116	9,694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
7117	9,695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung
7120	9,698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
7121	9,699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còi ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
7124	9,702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi
7125	9,703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
7129	9,707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
7131	9,709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má

7136	9,714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
7141	9,719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
7144	9,722	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
7145	9,723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi
7146	9,724	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
7147	9,725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
7148	9,726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
7149	9,727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
7150	9,728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
7156	9,734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
7158	9,736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
7159	9,737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
7166	9,744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
7167	9,745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
7173	9,751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại

7175	9,753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
7179	9,757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
7180	9,758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
7181	9,759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
7182	9,760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
7183	9,761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
7184	9,762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
7185	9,763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
7186	9,764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
7187	9,765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
7188	9,766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
7189	9,767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
7190	9,768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
7191	9,769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
7195	9,773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo

7196	9,774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bằng quang
7197	9,775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
7198	9,776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
7199	9,777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
7200	9,778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
7201	9,779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
7202	9,780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
7204	9,782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
7205	9,783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
7207	9,785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
7208	9,786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
7209	9,787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
7210	9,788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
7211	9,789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
7212	9,790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức

7213	9,791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
7215	9,793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
7216	9,794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
7217	9,795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
7219	9,797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
7220	9,798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
7221	9,799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
7222	9,800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
7225	9,803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
7226	9,804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
7227	9,805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
7228	9,806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
7231	9,809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
7233	9,811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
7234	9,812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)

7235	9,813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
7236	9,814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
7238	9,816	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
7239	9,817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo
7241	9,819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng rò trực tràng âm đạo
7250	9,828	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
7252	9,830	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
7257	9,835	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương
7258	9,836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục
7259	9,837	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
7261	9,839	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
7262	9,840	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
7266	9,844	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gan - mật
7269	9,847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
7272	9,850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu

7273	9,851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
7274	9,852	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%
7275	9,853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
7276	9,854	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
7277	9,855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
7278	9,856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
7279	9,857	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
7280	9,858	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
7281	9,859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
7282	9,860	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
7283	9,861	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
7284	9,862	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
7285	9,863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
7286	9,864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
7287	9,865	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên

7288	9,866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
7289	9,867	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
7290	9,868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
7291	9,869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
7292	9,870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
7293	9,871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
7294	9,872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
7295	9,873	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép van tim đồng loài
7296	9,874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép vòng căng /hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
7297	9,875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
7298	9,876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
7299	9,877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
7300	9,878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
7301	9,879	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
7302	9,880	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới

7303	9,881	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
7304	9,882	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V
7305	9,883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
7306	9,884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
7307	9,885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
7308	9,886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
7309	9,887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn
7310	9,888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
7311	9,889	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn 1 bên
7312	9,890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn 2 bên
7313	9,891	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn lạc chỗ 1 bên
7314	9,892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
7316	9,894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi
7317	9,895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
7318	9,896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ áp có kết hợp xương

7319	9,897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương
7320	9,898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
7321	9,899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
7322	9,900	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
7323	9,901	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
7324	9,902	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
7325	9,903	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng
7326	9,904	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
7327	9,905	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
7328	9,906	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
7329	9,907	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7330	9,908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7331	9,909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
7332	9,910	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
7333	9,911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép

7334	9,912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
7335	9,913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
7336	9,914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
7337	9,915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
7338	9,916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
7339	9,917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
7340	9,918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
7341	9,919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
7342	9,920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
7343	9,921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7344	9,922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7345	9,923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
7346	9,924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
7347	9,925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
7348	9,926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối

7349	9,927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
7350	9,928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
7351	9,929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
7352	9,930	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
7353	9,931	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
7354	9,932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
7355	9,933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
7356	9,934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
7357	9,935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
7358	9,936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
7359	9,937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
7360	9,938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
7361	9,939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
7362	9,940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
7363	9,941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay

7364	9,942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
7365	9,943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
7366	9,944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
7367	9,945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
7368	9,946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
7369	9,947	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
7370	9,948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
7371	9,949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
7372	9,950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
7373	9,951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
7374	9,952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
7375	9,953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
7376	9,954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
7377	9,955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
7378	9,956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày

7379	9,957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
7380	9,958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
7381	9,959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
7382	9,960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
7383	9,961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
7384	9,962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
7385	9,963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
7386	9,964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
7387	9,965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
7388	9,966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
7389	9,967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
7390	9,968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
7391	9,969	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
7392	9,970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hàng
7393	9,971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu

7396	9,974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
7397	9,975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
7398	9,976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
7399	9,977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
7400	9,978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
7401	9,979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
7402	9,980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
7403	9,981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
7404	9,982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
7405	9,983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
7406	9,984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
7407	9,985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
7408	9,986	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
7409	9,987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
7410	9,988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em

7411	9,989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
7412	9,990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
7413	9,991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
7414	9,992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
7415	9,993	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
7416	9,994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
7417	9,995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
7418	9,996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
7419	9,997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
7420	9,998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
7421	9,999	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
7422	9.1000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
7423	9.1001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
7424	9.1002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
7425	9.1003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần

7426	9.1004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
7427	9.1005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
7428	9.1006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
7429	9.1007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
7430	9.1008	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
7431	9.1009	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
7432	9.1010	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
7433	9.1011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
7434	9.1012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
7435	9.1013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
7436	9.1014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
7437	9.1015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
7438	9.1016	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
7439	9.1017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
7440	9.1018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ

7441	9.1019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác người lớn
7443	9.1021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác thông thường
7444	9.1022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
7445	9.1023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
7446	9.1024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
7447	9.1025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
7448	9.1026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
7449	9.1027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
7450	9.1028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
7451	9.1029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII
7453	9.1031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật
7470	9.1048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
7471	9.1049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
7473	9.1051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
7474	9.1052	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng

7475	9.1053	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
7479	9.1057	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
7480	9.1058	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
7483	9.1061	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
7487	9.1065	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
7488	9.1066	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
7489	9.1067	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
7490	9.1068	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
7491	9.1069	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
7492	9.1070	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
7493	9.1071	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
7496	9.1074	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
7497	9.1075	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
7498	9.1076	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
7499	9.1077	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng

7500	9.1078	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
7501	9.1079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
7502	9.1080	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
7503	9.1081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
7504	9.1082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
7505	9.1083	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
7506	9.1084	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
7507	9.1085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
7508	9.1086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
7509	9.1087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
7510	9.1088	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
7511	9.1089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
7512	9.1090	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
7513	9.1091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
7514	9.1092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận

7515	9.1093	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng
7516	9.1094	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng
7517	9.1095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
7527	9.1105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
7529	9.1107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
7530	9.1108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
7531	9.1109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
7532	9.1110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng
7533	9.1111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực
7534	9.1112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
7536	9.1114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
7537	9.1115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
7538	9.1116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
7539	9.1117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loại 3
7540	9.1118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiền thiên không lồ (u quái không lồ)

7541	9.1119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
7542	9.1120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
7544	9.1122	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em
7549	9.1127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
7550	9.1128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
7551	9.1129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
7552	9.1130	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
7553	9.1131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị
7554	9.1132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
7555	9.1133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới
7556	9.1134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
7557	9.1135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
7558	9.1136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
7560	9.1138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn /mở nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
7561	9.1139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết

7562	9.1140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
7563	9.1141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
7564	9.1142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
7565	9.1143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò
7566	9.1144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
7567	9.1145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
7568	9.1146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
7569	9.1147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
7573	9.1151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
7574	9.1152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
7575	9.1153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
7576	9.1154	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
7577	9.1155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
7578	9.1156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
7579	9.1157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm

7580	9.1158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
7581	9.1159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
7582	9.1160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần
7583	9.1161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn
7584	9.1162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
7596	9.1174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
7597	9.1175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
7598	9.1176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
7599	9.1177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
7600	9.1178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
7601	9.1179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
7604	9.1182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy
7605	9.1183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
7607	9.1185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
7608	9.1186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung

7609	9.1187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
7610	9.1188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
7611	9.1189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
7612	9.1190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
7613	9.1191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
7614	9.1192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
7617	9.1195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp
7618	9.1196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
7619	9.1197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
7620	9.1198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp
7633	9.1211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
7637	9.1215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
7638	9.1216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
7639	9.1217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
7640	9.1218	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc

7646	9.1224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
7647	9.1225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
7649	9.1227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
7650	9.1228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
7652	9.1230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
7653	9.1231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
7655	9.1233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
7657	9.1235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
7658	9.1236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
7659	9.1237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
7660	9.1238	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
7688	9.1266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
7689	9.1267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU
7696	9.1274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
7699	9.1277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)

7705	9.1283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
7706	9.1284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
7707	9.1285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách
7708	9.1286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
7709	9.1287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng
7710	9.1288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang thận
7712	9.1290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
7718	9.1296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đái
7719	9.1297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
7720	9.1298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
7721	9.1299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
7722	9.1300	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
7739	9.1317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
7745	9.1323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
7757	9.1335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung

7758	9.1336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
7759	9.1337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
7760	9.1338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
7761	9.1339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
7762	9.1340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
7763	9.1341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
7764	9.1342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
7768	9.1346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
7769	9.1347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
7770	9.1348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
7771	9.1349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
7772	9.1350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
7774	9.1352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
7775	9.1353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
7780	9.1358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc

7791	9.1369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
7794	9.1372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
7796	9.1374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
7800	9.1378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
7801	9.1379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
7802	9.1380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
7803	9.1381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
7805	9.1383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
7808	9.1386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
7809	9.1387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
7812	9.1390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
7813	9.1391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
7816	9.1394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
7819	9.1397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
7831	9.1409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn

7833	9.1411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
7836	9.1414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
7842	9.1420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
7845	9.1423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
7850	9.1428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
7852	9.1430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
7855	9.1433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
7859	9.1437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
7860	9.1438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
7861	9.1439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
7864	9.1442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
7867	9.1445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
7875	9.1453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
7876	9.1454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
7878	9.1456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành

7885	9.1463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
7889	9.1467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
7890	9.1468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
7891	9.1469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
7893	9.1471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
7894	9.1472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
7895	9.1473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
7896	9.1474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
7897	9.1475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
7898	9.1476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
7899	9.1477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
7901	9.1479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
7903	9.1481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
7904	9.1482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
7905	9.1483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng

7906	9.1484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
7912	9.1490	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
7913	9.1491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
7914	9.1492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
7918	9.1496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
7922	9.1500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
7923	9.1501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
7941	9.1519	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
7942	9.1520	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
7943	9.1521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
7945	9.1523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
7946	9.1524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
7961	9.1539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
7962	9.1540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
7963	9.1541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán

7964	9.1542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
7965	9.1543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
7969	9.1547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
7970	9.1548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
7971	9.1549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
7972	9.1550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
7974	9.1552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
7975	9.1553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
7976	9.1554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
7977	9.1555	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
8007	9.1585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
8008	9.1586	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
8009	9.1587	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
8010	9.1588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
8011	9.1589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ

8012	9.1590	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
8013	9.1591	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
8015	9.1593	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
8017	9.1595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
8018	9.1596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
8019	9.1597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
8021	9.1599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột
8022	9.1600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
8023	9.1601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
8025	9.1603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nông niệu đạo
8027	9.1605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
8028	9.1606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh
8029	9.1607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngò âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
8030	9.1608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
8031	9.1609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn

8032	9.1610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
8033	9.1611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh
8035	9.1613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
8037	9.1615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
8038	9.1616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
8039	9.1617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
8040	9.1618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser
8041	9.1619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi qua da bằng siêu âm
8042	9.1620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi
8043	9.1621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi thận qua da
8049	9.1627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
8050	9.1628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
8051	9.1629	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh tim
8052	9.1630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
8053	9.1631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương

8054	9.1632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường
8055	9.1633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
8056	9.1634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
8057	9.1635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
8058	9.1636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hội chứng HELL
8059	9.1637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi
8060	9.1638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
8061	9.1639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh OAP- dọa OAP
8062	9.1640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
8063	9.1641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
8064	9.1642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
8065	9.1643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
8066	9.1644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh tiền sản giật nặng
8067	9.1645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
8068	9.1646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán

8069	9.1647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
8070	9.1648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
8071	9.1649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
8072	9.1650	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
8073	9.1651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
8076	9.1654	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung
8077	9.1655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi nông hẹp thực quản
8078	9.1656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi nông niệu quản hẹp
8079	9.1657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán
8081	9.1659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
8082	9.1660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản
8083	9.1661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
8086	9.1664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
8088	9.1666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
8090	9.1668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan

8092	9.1670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe não
8093	9.1671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
8101	9.1679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõ
8102	9.1680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
8103	9.1681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
8104	9.1682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thuổng
8106	9.1684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
8107	9.1685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
8109	9.1687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
8110	9.1688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh tắc mạch ối
8111	9.1689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
8112	9.1690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
8117	9.1695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
8118	9.1696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
8119	9.1697	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến

8126	9.1704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
8127	9.1705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
8128	9.1706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
8129	9.1707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ
8130	9.1708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn
8131	9.1709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới
8132	9.1710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
8133	9.1711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
8134	9.1712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
8148	9.1726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên người bệnh K âm hộ
8149	9.1727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
8150	9.1728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
8152	9.1730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
8153	9.1731	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân

8154	9.1732	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
8155	9.1733	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
8156	9.1734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
8159	9.1737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang
8160	9.1738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
8161	9.1739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
8162	9.1740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
8166	9.1744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
8168	9.1746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
8169	9.1747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
8170	9.1748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
8171	9.1749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
8172	9.1750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
8173	9.1751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chấp có bọc
8174	9.1752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình

8181	9.1759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
8182	9.1760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
8183	9.1761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
8186	9.1764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
8187	9.1765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
8188	9.1766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
8194	9.1772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
8201	9.1779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
8202	9.1780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
8203	9.1781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
8204	9.1782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
8205	9.1783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
8206	9.1784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
8207	9.1785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
8208	9.1786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn

8209	9.1787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
8210	9.1788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
8211	9.1789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
8212	9.1790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
8213	9.1791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần
8214	9.1792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý
8215	9.1793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương
8218	9.1796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
8219	9.1797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
8220	9.1798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
8221	9.1799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
8222	9.1800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
8224	9.1802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lõi xương
8225	9.1803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
8226	9.1804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc

8231	9.1809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh
8232	9.1810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
8239	9.1817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
8241	9.1819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
8244	9.1822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
8245	9.1823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
8246	9.1824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy
8249	9.1827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
8251	9.1829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
8263	9.1841	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
8264	9.1842	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
8266	9.1844	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi
8267	9.1845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
8268	9.1846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
8269	9.1847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm

8270	9.1848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
8271	9.1849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
8272	9.1850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
8273	9.1851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
8274	9.1852	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
8275	9.1853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
8290	9.1868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
8306	9.1884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
8307	9.1885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
8308	9.1886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc
8318	9.1896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
8333	9.1911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
8334	9.1912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
8335	9.1913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
8336	9.1914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ

8337	9.1915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên người bệnh ung thư buồng trứng
8338	9.1916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên người bệnh ung thư tử cung
8339	9.1917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chữa trứng
8340	9.1918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
8341	9.1919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
8342	9.1920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
8343	9.1921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
8345	9.1923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật
8346	9.1924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
8347	9.1925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
8348	9.1926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
8349	9.1927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
8350	9.1928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
8364	9.1942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
8365	9.1943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính

8366	9.1944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
8367	9.1945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
8368	9.1946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
8371	9.1949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
8372	9.1950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
8384	9.1962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
8385	9.1963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
8386	9.1964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
8387	9.1965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
8388	9.1966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi
8389	9.1967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
8390	9.1968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
8393	9.1971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
8394	9.1972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
8396	9.1974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da

8400	9.1978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
8401	9.1979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
8402	9.1980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
8403	9.1981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
8404	9.1982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
8405	9.1983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
8406	9.1984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
8410	9.1988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
8412	9.1990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
8414	9.1992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
8416	9.1994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
8417	9.1995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
8422	9.2000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo
8423	9.2001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
8424	9.2002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thực quản

8425	9.2003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiền phòng
8426	9.2004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
8427	9.2005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
8428	9.2006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
8429	9.2007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
8433	9.2011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
8434	9.2012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
8439	9.2017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
8440	9.2018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
8441	9.2019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
8442	9.2020	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
8443	9.2021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
8444	9.2022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
8445	9.2023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên
8446	9.2024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát

8447	9.2025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư Amidan/thanh quản
8448	9.2026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
8449	9.2027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn
8450	9.2028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
8451	9.2029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
8452	9.2030	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
8453	9.2031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng...
8458	9.2036	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
8459	9.2037	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
8462	9.2040	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
8463	9.2041	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
8464	9.2042	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư túi mật
8470	9.2048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên người bệnh K vú
8474	9.2053	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não
8475	9.2054	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ

8477	9.2056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật trích áp xe gan
8480	9.2059	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
8481	9.2060	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
8482	9.2061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
8483	9.2062	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
8484	9.2063	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
8485	9.2064	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
8486	9.2065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
8487	9.2066	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
8488	9.2067	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
8489	9.2069	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
8491	9.2071	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
8492	9.2072	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
8494	9.2074	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi
8496	9.2076	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy

8497	9.2077	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
8499	9.2079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nếp vít gãy thân xương cánh tay
8500	9.2080	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động
8501	9.2081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
8502	9.2082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
8505	9.2085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật có sọc
8507	9.2087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương
8509	9.2089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
8511	9.2091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
8512	9.2092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
8513	9.2093	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
8514	9.2094	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
8515	9.2095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận
8516	9.2096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
8517	9.2097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp

8532	9.2112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
8533	9.2113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung
8534	9.2114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi
8540	9.2120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
8545	9.2125	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
8552	9.2132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
8557	9.2137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
8558	9.2138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
8566	9.2146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
8582	9.2162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
8583	9.2163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
8586	9.2166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị són tiểu
8595	9.2175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
8596	9.2176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
8597	9.2177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice

8598	9.2178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
8599	9.2179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
8600	9.2180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
8601	9.2181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
8602	9.2182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
8603	9.2183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
8604	9.2184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
8606	9.2186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
8607	9.2187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
8611	9.2191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
8613	9.2193	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
8615	9.2195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay
8616	9.2196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
8621	9.2201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
8624	9.2204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ

8625	9.2205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
8626	9.2206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
8627	9.2207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
8628	9.2208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
8629	9.2209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
8631	9.2211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
8632	9.2212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
8633	9.2213	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
8635	9.2215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
8637	9.2217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
8642	9.2222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
8643	9.2223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
8649	9.2229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
8652	9.2232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
8655	9.2235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo

8666	9.2246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
8668	9.2248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
8673	9.2253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương
8674	9.2254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục
8676	9.2256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
8678	9.2258	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
8682	9.2262	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gan - mật
8685	9.2265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
8686	9.2266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
8694	9.2274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
8695	9.2275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
8696	9.2276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
8697	9.2277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
8725	9.2305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
8727	9.2307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên

8728	9.2308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
8729	9.2309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
8730	9.2310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên
8733	9.2313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
8737	9.2317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II
8740	9.2320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
8741	9.2321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
8742	9.2322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
8746	9.2326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
8747	9.2327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
8748	9.2328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
8749	9.2329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
8751	9.2331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
8752	9.2332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
8753	9.2333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu

8754	9.2334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
8755	9.2335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
8756	9.2336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
8757	9.2337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
8758	9.2338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
8759	9.2339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
8760	9.2340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
8761	9.2341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
8762	9.2342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
8763	9.2343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
8764	9.2344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
8765	9.2345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
8766	9.2346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
8767	9.2347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
8768	9.2348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay

8769	9.2349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
8770	9.2350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
8771	9.2351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (gãy cổ xương quay)
8772	9.2352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp
8773	9.2353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay
8774	9.2354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
8775	9.2355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
8776	9.2356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
8777	9.2357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
8778	9.2358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
8779	9.2359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
8780	9.2360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
8781	9.2361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
8782	9.2362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
8783	9.2363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay

8784	9.2364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
8785	9.2365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
8786	9.2366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
8787	9.2367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
8788	9.2368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
8789	9.2369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
8791	9.2371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
8792	9.2372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
8793	9.2373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
8794	9.2374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
8795	9.2375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
8796	9.2376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
8797	9.2377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
8798	9.2378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
8799	9.2379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong

8800	9.2380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
8801	9.2381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
8802	9.2382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
8803	9.2383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
8804	9.2384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
8805	9.2385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
8806	9.2386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
8807	9.2387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
8808	9.2388	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hàng
8809	9.2389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
8810	9.2390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
8811	9.2391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
8812	9.2392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
8813	9.2393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
8814	9.2394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay

8815	9.2395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
8816	9.2396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
8817	9.2397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
8818	9.2398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
8819	9.2399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
8820	9.2400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
8821	9.2401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
8822	9.2402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
8823	9.2403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
8824	9.2404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
8825	9.2405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
8826	9.2406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
8827	9.2407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
8828	9.2408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
8829	9.2409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên

8830	9.2410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
8831	9.2411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
8832	9.2412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
8833	9.2413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
8834	9.2414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
8835	9.2415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
8836	9.2416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
8837	9.2417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
8838	9.2418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
8839	9.2419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
8840	9.2420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
8841	9.2421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
8842	9.2422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
8843	9.2423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
8844	9.2424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay

8845	9.2425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
8846	9.2426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
8847	9.2427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
8848	9.2428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
8849	9.2429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
8850	9.2430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
8851	9.2431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
8852	9.2432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
8853	9.2433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
8854	9.2434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
8855	9.2435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
8856	9.2436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
8860	9.2440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
8861	9.2441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
8862	9.2442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh

8863	9.2443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
8864	9.2444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
8865	9.2445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
8866	9.2446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
8869	9.2449	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm thẳng dương vật
8881	9.2461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
8883	9.2463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
8886	9.2466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
8887	9.2467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
8888	9.2468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
8889	9.2469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
8890	9.2470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
8891	9.2471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
8892	9.2472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
8895	9.2475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng

8896	9.2476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
8899	9.2479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
8904	9.2484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
8905	9.2485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
8906	9.2486	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
8907	9.2487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
8908	9.2488	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
8909	9.2489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
8912	9.2492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
8913	9.2493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
8914	9.2494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
8915	9.2495	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
8916	9.2496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
8917	9.2497	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
8918	9.2498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận

8919	9.2499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
8920	9.2500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
8921	9.2501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
8922	9.2502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
8923	9.2503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
8924	9.2504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
8925	9.2505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
8928	9.2508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
8929	9.2509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
8930	9.2510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận
8931	9.2511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, sỏi túi mật tá tràng
8932	9.2512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, sỏi tụy hồng trắng
8933	9.2513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
8934	9.2514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
8945	9.2525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng

8946	9.2526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
8947	9.2527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
8950	9.2530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
8951	9.2531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rơ điều trị viêm xương hàm
8952	9.2532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
8953	9.2533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
8955	9.2535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật loại 3
8957	9.2537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
8960	9.2540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em
8961	9.2541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật miles
8966	9.2546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
8967	9.2547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
8968	9.2548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
8969	9.2549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị
8970	9.2550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong

8972	9.2552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
8978	9.2558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa
8989	9.2569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
8990	9.2570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
8991	9.2571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở thông dạ dày
8992	9.2572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
8993	9.2573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc hội sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
8994	9.2574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở thông túi mật
8995	9.2575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
9012	9.2592	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
9021	9.2601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
9023	9.2603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
9024	9.2604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
9025	9.2605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
9026	9.2606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn

9027	9.2607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
9028	9.2608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
9029	9.2609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
9031	9.2611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
9033	9.2613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
9034	9.2614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
9035	9.2615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
9036	9.2616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
9040	9.2620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
9041	9.2621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
9075	9.2655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
9076	9.2656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
9121	9.2701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt móm ruột thừa
9122	9.2702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
9123	9.2703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách

9124	9.2704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
9125	9.2705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng
9126	9.2706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang thận
9128	9.2708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
9130	9.2710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
9131	9.2711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
9134	9.2714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ họng
9135	9.2715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
9136	9.2716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
9137	9.2717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
9139	9.2719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
9140	9.2720	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
9154	9.2734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
9155	9.2735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
9161	9.2741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung

9165	9.2745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
9166	9.2746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
9167	9.2747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
9173	9.2753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
9174	9.2754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật
9175	9.2755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
9176	9.2756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
9177	9.2757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
9178	9.2758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
9179	9.2759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
9184	9.2764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
9185	9.2765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
9186	9.2766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
9187	9.2767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
9191	9.2771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột

9194	9.2774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
9196	9.2776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
9207	9.2787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
9210	9.2790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
9216	9.2796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
9217	9.2797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
9218	9.2798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
9219	9.2799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
9221	9.2801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
9225	9.2805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
9228	9.2808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
9229	9.2809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
9232	9.2812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
9235	9.2815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
9247	9.2827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn

9249	9.2829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
9258	9.2838	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
9266	9.2846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
9271	9.2851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
9275	9.2855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
9283	9.2863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
9292	9.2872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
9301	9.2881	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
9308	9.2888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
9309	9.2889	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
9310	9.2890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
9311	9.2891	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
9312	9.2892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
9313	9.2893	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
9314	9.2894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng

9315	9.2895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
9316	9.2896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
9317	9.2897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
9318	9.2898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
9319	9.2899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
9320	9.2900	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
9321	9.2901	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
9324	9.2904	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
9328	9.2908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
9334	9.2914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
9338	9.2918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
9339	9.2919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
9351	9.2931	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
9358	9.2938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
9359	9.2939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da

9361	9.2941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
9362	9.2942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
9363	9.2943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
9374	9.2954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
9378	9.2958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
9380	9.2960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
9381	9.2961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
9388	9.2968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
9423	9.3003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
9424	9.3004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi u mạc treo
9425	9.3005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
9426	9.3006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
9427	9.3007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
9428	9.3008	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
9429	9.3009	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng

9431	9.3011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
9433	9.3013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
9434	9.3014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
9435	9.3015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
9437	9.3017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nối tụy ruột
9439	9.3019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nối vòi tử cung
9441	9.3021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật nông niệu đạo
9446	9.3026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật sa sinh dục
9448	9.3028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật tháo lồng ruột
9449	9.3029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức phẫu thuật ứ máu kinh
9455	9.3035	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hội sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
9465	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
9466	9.3046	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh OAP- dọa OAP
9467	9.3047	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
9468	9.3048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán

9469	9.3049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
9470	9.3050	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
9471	9.3051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
9472	9.3052	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
9473	9.3053	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
9474	9.3054	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
9475	9.3055	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
9476	9.3056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
9477	9.3057	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi nông hẹp thực quản
9478	9.3058	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi nông niệu quản hẹp
9479	9.3059	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
9481	9.3061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
9482	9.3062	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản
9483	9.3063	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
9488	9.3068	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi

9490	9.3070	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe gan
9492	9.3072	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe não
9493	9.3073	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
9501	9.3081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
9502	9.3082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
9503	9.3083	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
9504	9.3084	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân thuổng
9506	9.3086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
9507	9.3087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
9509	9.3089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
9510	9.3090	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh tắc mạch ối
9511	9.3091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
9517	9.3097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
9518	9.3098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
9519	9.3099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến

9521	9.3101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
9526	9.3106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
9527	9.3107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
9528	9.3108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
9530	9.3110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật buồng tinh hoàn
9531	9.3111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới
9533	9.3113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
9548	9.3128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên người bệnh K âm hộ
9549	9.3129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
9550	9.3130	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
9562	9.3142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
9566	9.3146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
9569	9.3149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
9570	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm

9571	9.3151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
9572	9.3152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
9573	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc
9582	9.3162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
9583	9.3163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
9584	9.3164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
9586	9.3166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
9587	9.3167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
9588	9.3168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
9593	9.3173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo
9594	9.3174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi
9601	9.3181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
9602	9.3182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
9603	9.3183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
9604	9.3184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn

9605	9.3185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
9606	9.3186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
9607	9.3187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
9608	9.3188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
9609	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
9610	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
9611	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
9618	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
9619	9.3199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
9620	9.3200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
9621	9.3201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
9623	9.3203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
9624	9.3204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lõi xương
9631	9.3211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh
9632	9.3212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng

9663	9.3243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
9666	9.3246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi
9667	9.3247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
9668	9.3248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
9690	9.3270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
9739	9.3319	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chữa trứng
9740	9.3320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
9741	9.3321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
9742	9.3322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
9743	9.3323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
9764	9.3344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
9765	9.3345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
9766	9.3346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
9767	9.3347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
9768	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm

9769	9.3349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da
9771	9.3351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
9800	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
9801	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
9802	9.3382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
9803	9.3383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
9804	9.3384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
9812	9.3392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
9814	9.3394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
9817	9.3397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
9820	9.3400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
9821	9.3401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh
9822	9.3402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
9823	9.3403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực
9839	9.3419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính

9840	9.3420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
9843	9.3423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
9844	9.3424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
9845	9.3425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên
9846	9.3426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
9848	9.3428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
9849	9.3429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn
9850	9.3430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
9857	9.3437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
9858	9.3438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
9859	9.3439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
9861	9.3441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến
9862	9.3442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
9880	9.3461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
9881	9.3462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật

9892	9.3473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
9893	9.3474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
9901	9.3482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động
9903	9.3484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
9908	9.3489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương
9910	9.3491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
9915	9.3496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
9933	9.3514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
9934	9.3515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung
9983	9.3564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
9984	9.3565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
9987	9.3568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị són tiểu
9996	9.3577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
9997	9.3578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
9998	9.3579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice

9999	9.3580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
10000	9.3581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
10001	9.3582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
10003	9.3584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
10015	9.3596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
10017	9.3598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
10021	9.3602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
10042	9.3623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
10043	9.3624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
10044	9.3625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
10045	9.3626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
10050	9.3631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
10051	9.3632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
10052	9.3633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
10053	9.3634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên

10055	9.3636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
10056	9.3637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo
10058	9.3639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng rò trực tràng âm đạo
10067	9.3648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
10069	9.3650	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
10070	9.3651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ bụng
10074	9.3655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đục chồi xương
10079	9.3660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
10086	9.3667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
10090	9.3671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
10091	9.3672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%
10092	9.3673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
10093	9.3674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
10095	9.3676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
10096	9.3677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể

10097	9.3678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
10098	9.3679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
10117	9.3698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
10118	9.3699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
10119	9.3700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
10120	9.3701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
10126	9.3707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
10128	9.3709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
10129	9.3710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
10130	9.3711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
10134	9.3715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
10138	9.3719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
10143	9.3724	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
10144	9.3725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
10145	9.3726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân

10146	9.3727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
10147	9.3728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
10148	9.3729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
10149	9.3730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
10150	9.3731	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
10151	9.3732	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
10152	9.3733	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
10153	9.3734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
10154	9.3735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
10155	9.3736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
10156	9.3737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
10157	9.3738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
10158	9.3739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
10159	9.3740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
10160	9.3741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim

10161	9.3742	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
10162	9.3743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
10163	9.3744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
10164	9.3745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
10165	9.3746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
10166	9.3747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
10167	9.3748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
10168	9.3749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
10169	9.3750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
10170	9.3751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
10171	9.3752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
10172	9.3753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
10173	9.3754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
10174	9.3755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
10175	9.3756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)

10176	9.3757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
10177	9.3758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
10178	9.3759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
10179	9.3760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
10180	9.3761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
10181	9.3762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
10182	9.3763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
10183	9.3764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
10184	9.3765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
10185	9.3766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
10186	9.3767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
10187	9.3768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
10188	9.3769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
10189	9.3770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
10190	9.3771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay

10191	9.3772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
10192	9.3773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
10193	9.3774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
10194	9.3775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
10195	9.3776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
10196	9.3777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
10197	9.3778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
10198	9.3779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
10199	9.3780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
10200	9.3781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
10201	9.3782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
10202	9.3783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
10203	9.3784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
10204	9.3785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
10205	9.3786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay

10206	9.3787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
10207	9.3788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần
10208	9.3789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp
10209	9.3790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hang
10210	9.3791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
10211	9.3792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
10212	9.3793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
10213	9.3794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
10214	9.3795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
10215	9.3796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
10216	9.3797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
10217	9.3798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
10218	9.3799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
10219	9.3800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
10220	9.3801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp

10221	9.3802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
10222	9.3803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
10223	9.3804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
10224	9.3805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
10225	9.3806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
10226	9.3807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
10227	9.3808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
10228	9.3809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
10229	9.3810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
10230	9.3811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
10231	9.3812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
10232	9.3813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
10233	9.3814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
10234	9.3815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
10236	9.3817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp

10237	9.3818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
10238	9.3819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
10239	9.3820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
10240	9.3821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
10241	9.3822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
10264	9.3845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
10265	9.3846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
10266	9.3847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
10267	9.3848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
10270	9.3851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm thẳng dương vật
10282	9.3863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
10283	9.3864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
10284	9.3865	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh tim
10285	9.3866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
10286	9.3867	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường

10287	9.3868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
10288	9.3869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
10289	9.3870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
10290	9.3871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hội chứng HELP
10291	9.3872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi
10292	9.3873	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
10293	9.3874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
10294	9.3875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
10295	9.3876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
10296	9.3877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
10297	9.3878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
10298	9.3879	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh tiền sản giật nặng
10302	9.3883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
10330	9.3911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
10362	9.3943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng

10363	9.3944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
10364	9.3945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
10367	9.3948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
10370	9.3951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
10372	9.3953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loại 3
10388	9.3969	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
10438	9.4019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
10440	9.4021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
10441	9.4022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
10442	9.4023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
10443	9.4024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
10446	9.4027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
10578	9.4159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
10590	9.4171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
10601	9.4182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng

10602	9.4183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
10603	9.4184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
10627	9.4208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
10634	9.4215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
10639	9.4220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
10641	9.4222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
10642	9.4223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
10645	9.4226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
10649	9.4230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
10664	9.4245	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
10666	9.4247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
10675	9.4256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
10683	9.4264	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
10692	9.4273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
10718	9.4299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo

10724	9.4305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày
10725	9.4306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
10726	9.4307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng
10727	9.4308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
10728	9.4309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non
10732	9.4313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng
10735	9.4316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
10737	9.4318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
10745	9.4326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
10751	9.4332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
10755	9.4336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
10764	9.4345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
10766	9.4347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
10768	9.4349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
10770	9.4351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da

10774	9.4355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
10775	9.4356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
10776	9.4357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
10778	9.4359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
10780	9.4361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
10781	9.4362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
10791	9.4372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
10795	9.4376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
10796	9.4377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
10797	9.4378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
10798	9.4379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
10802	9.4383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
10804	9.4385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
10805	9.4386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
10807	9.4388	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu

10808	9.4389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
10809	9.4390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
10810	9.4391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
10824	9.4405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
10840	9.4421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
10841	9.4422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi u mạc treo
10842	9.4423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
10844	9.4425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
10845	9.4426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
10846	9.4427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
10848	9.4429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi xẻ sa lòi lõ niệu quản
10850	9.4431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
10851	9.4432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
10852	9.4433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
10854	9.4435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối tụy ruột

10855	9.4436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng
10856	9.4437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối vòi tử cung
10858	9.4439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nông niệu đạo
10860	9.4441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
10861	9.4442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh
10862	9.4443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
10863	9.4444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
10864	9.4445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
10865	9.4446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột
10866	9.4447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh
10870	9.4451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
10871	9.4452	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
10872	9.4453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
10876	9.4457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi thận qua da
10878	9.4459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê trung phẫu ngực ở trẻ em

10879	9.4460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
10880	9.4461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nhổ răng
10881	9.4462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi đường mật
10882	9.4463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi đường tiêu hóa
10883	9.4464	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi khí phế quản
10884	9.4465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh phải nắn xương
10885	9.4466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
10886	9.4467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
10887	9.4468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
10888	9.4469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
10889	9.4470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
10890	9.4471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
10891	9.4472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
10892	9.4473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung
10893	9.4474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng

10894	9.4475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi gấp dị vật đường thở
10895	9.4476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
10896	9.4477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
10897	9.4478	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
10898	9.4479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
10900	9.4481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi nông niệu quản hẹp
10901	9.4482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán
10902	9.4483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
10903	9.4484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi tán sỏi niệu quản
10904	9.4485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
10905	9.4486	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
10906	9.4487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
10907	9.4488	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi
10908	9.4489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo
10909	9.4490	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu

10910	9.4491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh HIV- AID
10911	9.4492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em
10915	9.4496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
10917	9.4498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
10918	9.4499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
10919	9.4500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
10920	9.4501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
10921	9.4502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
10922	9.4503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
10923	9.4504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
10924	9.4505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
10926	9.4507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp
10927	9.4508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
10928	9.4509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
10929	9.4510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp

10933	9.4514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp
10934	9.4515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
10935	9.4516	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
10936	9.4517	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
10937	9.4518	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
10940	9.4521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u OMC
10941	9.4522	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
10952	9.4533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
10956	9.4537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
10957	9.4538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu
10958	9.4539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
10959	9.4540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
10960	9.4541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
10962	9.4543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
10966	9.4547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc

10971	9.4552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa
10985	9.4566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
10987	9.4568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
10996	9.4577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
10999	9.4580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
11004	9.4585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
11021	9.4602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
11029	9.4610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
11030	9.4611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
11049	9.4630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non
11051	9.4632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng
11053	9.4634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng
11057	9.4638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
11059	9.4640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
11061	9.4642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng

11062	9.4643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
11063	9.4644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
11067	9.4648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
11072	9.4653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
11075	9.4656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
11076	9.4657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
11077	9.4658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
11083	9.4664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
11085	9.4666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u
11086	9.4667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
11088	9.4669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
11089	9.4670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
11090	9.4671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
11092	9.4673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da
11093	9.4674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái

11094	9.4675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
11095	9.4676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng
11096	9.4677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
11097	9.4678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
11098	9.4679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
11099	9.4680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
11100	9.4681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
11101	9.4682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
11102	9.4683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
11103	9.4684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
11104	9.4685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
11105	9.4686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
11106	9.4687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng
11107	9.4688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
11108	9.4689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng

11109	9.4690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
11110	9.4691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
11111	9.4692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng
11112	9.4693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
11113	9.4694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
11114	9.4695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
11115	9.4696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản - dạ dày bằng đại tràng
11116	9.4697	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
11117	9.4698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
11118	9.4699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
11119	9.4700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
11120	9.4701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
11124	9.4705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
11125	9.4706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
11126	9.4707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng

11127	9.4708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
11129	9.4710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
11130	9.4711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
11131	9.4712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
11132	9.4713	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
11148	9.4729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
11153	9.4734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
11162	9.4743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
11163	9.4744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo
11164	9.4745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
11166	9.4747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
11168	9.4749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lõ niệu quản
11171	9.4752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
11179	9.4760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
11180	9.4761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật chấn thương sọ não

11182	9.4763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
11183	9.4764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
11184	9.4765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
11185	9.4766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
11186	9.4767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
11187	9.4768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
11188	9.4769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
11189	9.4770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
11190	9.4771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
11191	9.4772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng laser
11192	9.4773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng siêu âm
11193	9.4774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng xung hơi
11194	9.4775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi thận qua da
11197	BS_9.4778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt kim luân - gây mê chụp cắt lớp vi tính
11198	BS_9.4779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác

11199	BS_9.4780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong phẫu thuật mắt
11200	BS_9.4781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong thủ thuật mắt
11202	10.1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
11203	10.2	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
11204	10.3	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
11205	10.4	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
11206	10.5	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
11207	10.6	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
11208	10.7	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
11209	10.8	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
11210	10.9	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
11211	10.10	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
11218	10.17	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
11222	10.21	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN
11230	10.29	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương sọ

11233	10.32	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
11235	10.34	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng
11239	10.38	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
11258	10.57	10. NGOẠI KHOA	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)
11259	10.58	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất
11261	10.60	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng
11262	10.61	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng
11263	10.62	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ
11265	10.64	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)
11266	10.65	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
11273	10.72	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
11322	10,121	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ
11323	10,122	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
11324	10,123	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ
11325	10,124	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ

11326	10,125	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ
11349	10,148	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
11350	10,149	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
11351	10,150	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên
11352	10,151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
11353	10,152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
11354	10,153	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
11355	10,154	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
11356	10,155	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
11357	10,156	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
11364	10,163	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động
11365	10,164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
11368	10,167	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
11369	10,168	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
11370	10,169	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu

11371	10,170	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
11372	10,171	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
11373	10,172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
11374	10,173	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
11375	10,174	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận
11379	10,178	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
11380	10,179	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
11383	10,182	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp
11407	10,206	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em
11465	10,264	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
11466	10,265	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
11479	10,278	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành ngực
11480	10,279	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh
11481	10,280	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị lỗi xương ức (ức gà)
11486	10,285	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn

11487	10,286	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
11489	10,288	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
11503	10,302	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
11504	10,303	10. NGOẠI KHOA	Cắt thận đơn thuần
11505	10,304	10. NGOẠI KHOA	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
11507	10,306	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi san hô thận
11513	10,312	10. NGOẠI KHOA	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
11514	10,313	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu đài bể thận qua da
11516	10,315	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
11518	10,317	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
11519	10,318	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
11520	10,319	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
11521	10,320	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)
11522	10,321	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
11524	10,323	10. NGOẠI KHOA	Nối niệu quản - đài thận

11525	10,324	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu quản
11528	10,327	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
11529	10,328	10. NGOẠI KHOA	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
11530	10,329	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu quản
11531	10,330	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
11532	10,331	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
11533	10,332	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
11534	10,333	10. NGOẠI KHOA	Cắm lại niệu quản - bàng quang
11535	10,334	10. NGOẠI KHOA	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
11536	10,335	10. NGOẠI KHOA	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
11542	10,341	10. NGOẠI KHOA	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
11545	10,344	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
11548	10,347	10. NGOẠI KHOA	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
11549	10,348	10. NGOẠI KHOA	Cắm niệu quản bàng quang
11551	10,350	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang

11554	10,353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
11555	10,354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
11556	10,355	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang
11557	10,356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
11558	10,357	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
11560	10,359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
11561	10,360	10. NGOẠI KHOA	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
11565	10,364	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
11568	10,367	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu đạo trước
11569	10,368	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu đạo sau
11570	10,369	10. NGOẠI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
11574	10,373	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
11575	10,374	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
11578	10,377	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân
11587	10,386	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ

11590	10,389	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì
11591	10,390	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì
11592	10,391	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
11593	10,392	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị són tiểu
11595	10,394	10. NGOẠI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
11596	10,395	10. NGOẠI KHOA	Cắt tinh mạc
11597	10,396	10. NGOẠI KHOA	Cắt mào tinh
11598	10,397	10. NGOẠI KHOA	Cắt thể Morgani xoắn
11599	10,398	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
11601	10,400	10. NGOẠI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn
11603	10,402	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
11606	10,405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
11607	10,406	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
11608	10,407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
11609	10,408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn

11611	10,410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
11612	10,411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
11613	10,412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
11621	10,420	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường cổ
11652	10,451	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò
11653	10,452	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
11655	10,454	10. NGOẠI KHOA	Cắt dạ dày hình chêm
11656	10,455	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn dạ dày
11664	10,463	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
11666	10,465	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
11670	10,469	10. NGOẠI KHOA	Mở cơ môn vị
11671	10,470	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình môn vị
11673	10,472	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật dạ dày khác
11676	10,475	10. NGOẠI KHOA	Khâu vùi túi thừa tá tràng
11677	10,476	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng

11678	10,477	10. NGOẠI KHOA	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
11680	10,479	10. NGOẠI KHOA	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
11681	10,480	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
11682	10,481	10. NGOẠI KHOA	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
11683	10,482	10. NGOẠI KHOA	Tháo xoắn ruột non
11684	10,483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
11685	10,484	10. NGOẠI KHOA	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
11686	10,485	10. NGOẠI KHOA	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
11687	10,486	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột non hình chêm
11688	10,487	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
11689	10,488	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
11690	10,489	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
11691	10,490	10. NGOẠI KHOA	Cắt nhiều đoạn ruột non
11692	10,491	10. NGOẠI KHOA	Gỡ dính sau mổ lại
11693	10,492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng

11694	10,493	10. NGOẠI KHOA	Đóng mở thông ruột non
11695	10,494	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
11696	10,495	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - ruột non
11697	10,496	10. NGOẠI KHOA	Cắt mạc nối lớn
11698	10,497	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ u mạc nối lớn
11699	10,498	10. NGOẠI KHOA	Cắt u mạc treo ruột
11700	10,499	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
11701	10,500	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
11706	10,505	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật tá tràng khác
11707	10,506	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa đơn thuần
11708	10,507	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
11709	10,508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
11710	10,509	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
11711	10,510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
11712	10,511	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng

11713	10,512	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng đại tràng
11714	10,513	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa đại tràng
11715	10,514	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
11716	10,515	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
11717	10,516	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
11718	10,517	10. NGOẠI KHOA	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
11719	10,518	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
11720	10,519	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
11721	10,520	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
11722	10,521	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
11723	10,522	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
11725	10,524	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
11726	10,525	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
11727	10,526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
11728	10,527	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng nối ngay

11729	10,528	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
11730	10,529	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
11731	10,530	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
11732	10,531	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn
11733	10,532	10. NGOẠI KHOA	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn
11734	10,533	10. NGOẠI KHOA	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
11735	10,534	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
11736	10,535	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
11737	10,536	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
11741	10,540	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo
11745	10,544	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn
11749	10,548	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
11750	10,549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
11756	10,555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
11757	10,556	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp

11758	10,557	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
11759	10,558	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
11763	10,562	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn
11764	10,563	10. NGOẠI KHOA	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
11766	10,565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
11770	10,569	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
11772	10,571	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
11773	10,572	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
11774	10,573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
11775	10,574	10. NGOẠI KHOA	Thăm dò, sinh thiết gan
11817	10,616	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe gan
11818	10,617	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
11820	10,619	10. NGOẠI KHOA	Lấy đa tạng từ người chết não
11822	10,621	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi mật
11823	10,622	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật

11824	10,623	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
11825	10,624	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
11840	10,639	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật đường mật khác
11846	10,645	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ nang tụy
11874	10,673	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách do chấn thương
11876	10,675	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách bán phần
11877	10,676	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương lách
11884	10,683	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
11885	10,684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
11886	10,685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
11887	10,686	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
11888	10,687	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
11889	10,688	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
11890	10,689	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
11891	10,690	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành

11898	10,697	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành bụng
11899	10,698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
11900	10,699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
11901	10,700	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật thành bụng khác
11920	10,719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
11921	10,720	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
11922	10,721	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
11923	10,722	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
11924	10,723	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
11925	10,724	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
11926	10,725	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
11927	10,726	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
11928	10,727	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
11929	10,728	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
11930	10,729	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp

11931	10,730	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
11932	10,731	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
11933	10,732	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
11934	10,733	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
11935	10,734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
11936	10,735	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
11937	10,736	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
11938	10,737	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
11939	10,738	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
11940	10,739	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
11941	10,740	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
11942	10,741	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu
11943	10,742	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
11944	10,743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay
11945	10,744	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay

11946	10,745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
11947	10,746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
11948	10,747	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
11950	10,749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
11951	10,750	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
11952	10,751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
11953	10,752	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
11954	10,753	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu
11956	10,755	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
11958	10,757	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
11960	10,759	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi
11961	10,760	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng
11962	10,761	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
11963	10,762	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi
11964	10,763	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi

11965	10,764	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
11966	10,765	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
11967	10,766	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
11968	10,767	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
11969	10,768	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
11970	10,769	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
11971	10,770	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
11972	10,771	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
11973	10,772	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè
11974	10,773	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
11975	10,774	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
11976	10,775	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
11977	10,776	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
11978	10,777	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày
11979	10,778	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày

11980	10,779	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
11981	10,780	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
11982	10,781	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
11983	10,782	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
11984	10,783	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
11985	10,784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
11986	10,785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
11987	10,786	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
11988	10,787	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
11989	10,788	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
11990	10,789	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
11991	10,790	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
11992	10,791	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
11993	10,792	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
11994	10,793	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân

11995	10,794	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân
11996	10,795	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
11997	10,796	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
11998	10,797	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
11999	10,798	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
12000	10,799	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
12001	10,800	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
12002	10,801	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay
12003	10,802	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
12004	10,803	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
12005	10,804	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
12006	10,805	10. NGOẠI KHOA	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
12007	10,806	10. NGOẠI KHOA	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
12008	10,807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
12009	10,808	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động

12010	10,809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
12011	10,810	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
12012	10,811	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
12013	10,812	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
12014	10,813	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên
12015	10,814	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời
12016	10,815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
12017	10,816	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
12018	10,817	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
12020	10,819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
12021	10,820	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
12022	10,821	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
12023	10,822	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
12028	10,827	10. NGOẠI KHOA	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
12029	10,828	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay

12030	10,829	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
12031	10,830	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
12033	10,832	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
12034	10,833	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
12035	10,834	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
12036	10,835	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
12037	10,836	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
12038	10,837	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
12039	10,838	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
12040	10,839	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
12041	10,840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
12042	10,841	10. NGOẠI KHOA	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
12043	10,842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
12044	10,843	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
12046	10,845	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới

12047	10,846	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
12048	10,847	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
12050	10,849	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
12051	10,850	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
12052	10,851	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
12053	10,852	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
12054	10,853	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển ngón tay
12055	10,854	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm đổi chiều ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)
12057	10,856	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
12058	10,857	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
12059	10,858	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren
12060	10,859	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
12061	10,860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
12062	10,861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
12063	10,862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón

12064	10,863	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
12065	10,864	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
12066	10,865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
12067	10,866	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
12068	10,867	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
12069	10,868	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
12070	10,869	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
12071	10,870	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
12072	10,871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
12073	10,872	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
12074	10,873	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
12075	10,874	10. NGOẠI KHOA	Cụt chấn thương cổ và bàn chân
12076	10,875	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
12077	10,876	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
12078	10,877	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân Achille

12079	10,878	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
12080	10,879	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
12081	10,880	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
12083	10,882	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
12084	10,883	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
12085	10,884	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
12086	10,885	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
12087	10,886	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn
12088	10,887	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
12089	10,888	10. NGOẠI KHOA	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
12090	10,889	10. NGOẠI KHOA	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
12091	10,890	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
12092	10,891	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
12093	10,892	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
12094	10,893	10. NGOẠI KHOA	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên

12095	10,894	10. NGOẠI KHOA	Ghép xương có cuống mạch nuôi
12096	10,895	10. NGOẠI KHOA	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước
12097	10,896	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
12098	10,897	10. NGOẠI KHOA	Trật khớp háng bẩm sinh
12099	10,898	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trật bán nguyệt chè bẩm sinh
12100	10,899	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trật bán nguyệt chè mắc phải
12101	10,900	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
12102	10,901	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
12103	10,902	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
12104	10,903	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
12105	10,904	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
12106	10,905	10. NGOẠI KHOA	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
12107	10,906	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
12108	10,907	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
12109	10,908	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh

12110	10,909	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
12111	10,910	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
12112	10,911	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
12113	10,912	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
12114	10,913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
12115	10,914	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
12116	10,915	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
12118	10,917	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
12119	10,918	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
12120	10,919	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
12121	10,920	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
12122	10,921	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
12123	10,922	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
12124	10,923	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
12125	10,924	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương

12126	10,925	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
12127	10,926	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
12133	10,932	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
12135	10,934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
12136	10,935	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kéo dài chi
12137	10,936	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền
12138	10,937	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
12139	10,938	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
12140	10,939	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
12141	10,940	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
12142	10,941	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)
12143	10,942	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt chi
12144	10,943	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp chi
12145	10,944	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
12146	10,945	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp

12147	10,946	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)
12148	10,947	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
12149	10,948	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
12150	10,949	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)
12151	10,950	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
12152	10,951	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
12153	10,952	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa móm cụt chi
12154	10,953	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
12155	10,954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
12156	10,955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
12157	10,956	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
12158	10,957	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương/đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
12160	10,959	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
12162	10,961	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²
12163	10,962	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²

12164	10,963	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)
12165	10,964	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
12166	10,965	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
12167	10,966	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
12168	10,967	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
12169	10,968	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương tự thân
12170	10,969	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo
12171	10,970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
12172	10,971	10. NGOẠI KHOA	Lấy u xương (ghép xi măng)
12173	10,972	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật U máu
12174	10,973	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
12175	10,974	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
12176	10,975	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
12177	10,976	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
12178	10,977	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²

12179	10,978	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da mỏng
12180	10,979	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương
12181	10,980	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
12184	10,983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
12185	10,984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
12186	10,985	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
12187	10,986	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
12188	10,987	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
12189	10,988	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
12190	10,989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
12191	10,990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
12192	10,991	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
12193	10,992	10. NGOẠI KHOA	Bột Corset Minerve, Cravate
12194	10,993	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
12195	10,994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống

12196	10,995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
12197	10,996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
12198	10,997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
12199	10,998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
12200	10,999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
12204	10.1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
12209	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay

12211	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
12212	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
12213	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
12214	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
12215	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
12216	10.1015	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
12217	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
12218	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
12220	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
12222	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân

12226	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
12227	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
12228	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
12230	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
12307	10.1106	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình xương ức
12317	10.1116	10. NGOẠI KHOA	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gồ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)
12318	10.1117	10. NGOẠI KHOA	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gồ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)
12351	BS_10.115 0	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u vú
12361	BS_10.116 0	10. NGOẠI KHOA	Đốt các khối u (ác tính, lành tính) ở bộ phận sinh dục bằng dao điện
12362	BS_10.116 1	10. NGOẠI KHOA	Đốt các khối u (ác tính, lành tính) ở bộ phận sinh dục bằng laser
12363	BS_10.116 2	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục

12412	BS_10.121 1	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi qua da bằng siêu âm
12464	BS_10.126 3	10. NGOẠI KHOA	Mổ đại tràng cắt polyp
12468	BS_10.126 7	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tầng sinh môn
12469	BS_10.126 8	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tiểu khung
12470	BS_10.126 9	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu do chảy máu sau mổ
12474	BS_10.127 3	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
12475	BS_10.127 4	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
12476	BS_10.127 5	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
12477	BS_10.127 6	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
12492	BS_10.129 1	10. NGOẠI KHOA	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ
12493	BS_10.129 2	10. NGOẠI KHOA	Truyền máu hoàn hồi
12495	BS_10.129 4	10. NGOẠI KHOA	Chăm sóc hậu môn nhân tạo
12522	BS_10.132 1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe thành ngực
12523	BS_10.132 2	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe vú
12527	BS_10.132 6	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lõm ngực bằng thanh nâng ngực và đặt túi ngực tạo hình

12529	BS_10.132 8	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lỗi ngực có đặt thanh nâng ngực và khung ép
12530	BS_10.132 9	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lỗi ngực có đặt thanh nâng ngực và khung ép có nội soi lồng ngực hỗ trợ
12535	BS_10.133 4	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định xương ức bằng nẹp vis
12536	BS_10.133 5	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương sườn
12537	BS_10.133 6	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương ức
12538	BS_10.133 7	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút thanh nâng ngực lõm
12596	BS_10.139 5	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương chày,mác(chưa bao gồm đỉnh, nẹp, ốc)
12597	BS_10.139 6	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương đùi (chưa bao gồm đỉnh, nẹp, ốc)
12598	BS_10.139 7	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương quay, trụ (chưa bao gồm đỉnh, nẹp, ốc)
12599	BS_10.139 8	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo sau
12600	BS_10.139 9	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo trước
12601	BS_10.140 0	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)
12602	BS_10.140 1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi trên (vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)
12603	BS_10.140 2	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng mô mềm cơ quan vận động
12604	BS_10.140 3	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo trẻ giữa gân duỗi khớp liên đốt ngón tay

12606	BS_10.140 5	10. NGOẠI KHOA	Đục cal xương giải phóng dính xương quay và trụ
12607	BS_10.140 6	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút gập ngón tay
12608	BS_10.140 7	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút kẻ ngón tay
12610	BS_10.140 9	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống da vạt da chéo ngón
12611	BS_10.141 0	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả hai xương cẳng chân
12612	BS_10.141 1	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả thân xương đùi
12634	BS_10.143 3	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết bưôu xương cơ quan vận động
12638	BS_10.143 7	10. NGOẠI KHOA	Phong bế mặt khớp
12644	BS_10.144 3	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép
12645	BS_10.144 4	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép đóng thành bụng
12646	BS_10.144 5	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc tại giường
12658	BS_10.145 7	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa sàn chậu qua nội soi
12677	BS_10.147 6	10. NGOẠI KHOA	Sinh thiết u vùng cổ-mặt
12683	BS_10.148 2	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5 cm
12684	BS_10.148 3	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm

12687	BS_10.148 6	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình bàn chân đài tháo đường
12688	11.1	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
12689	11.2	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
12690	11.3	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
12691	11.4	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
12692	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12693	11.6	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
12694	11.7	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
12695	11.8	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
12696	11.9	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
12697	11.10	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
12698	11.11	11. BỎNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
12699	11.12	11. BỎNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
12700	11.13	11. BỎNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
12701	11.14	11. BỎNG	Gây mê thay băng bỏng

12702	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
12704	11.17	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12705	11.18	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12706	11.19	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
12707	11.20	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12708	11.21	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12709	11.22	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12710	11.23	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
12711	11.24	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
12712	11.25	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
12713	11.26	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12714	11.27	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12715	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
12716	11.29	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn

12717	11.30	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12718	11.31	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
12719	11.32	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12720	11.33	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12721	11.34	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12722	11.35	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12723	11.36	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12724	11.37	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12725	11.38	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12726	11.39	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12727	11.40	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12728	11.41	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12729	11.42	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12730	11.43	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12731	11.44	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn

12732	11.45	11. BỎNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12733	11.46	11. BỎNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12734	11.47	11. BỎNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12735	11.48	11. BỎNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12736	11.49	11. BỎNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12737	11.50	11. BỎNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12738	11.51	11. BỎNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12739	11.52	11. BỎNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12740	11.53	11. BỎNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12741	11.54	11. BỎNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12742	11.55	11. BỎNG	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể
12743	11.56	11. BỎNG	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
12744	11.57	11. BỎNG	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
12745	11.58	11. BỎNG	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
12746	11.59	11. BỎNG	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng

12747	11.60	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
12748	11.61	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
12749	11.62	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
12750	11.63	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
12751	11.64	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12752	11.65	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
12753	11.66	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12754	11.67	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
12755	11.68	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
12756	11.69	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu
12757	11.70	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu
12758	11.71	11. BÔNG	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai
12759	11.72	11. BÔNG	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
12760	11.73	11. BÔNG	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
12761	11.74	11. BÔNG	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu

12762	11.75	11. BỎNG	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu
12763	11.76	11. BỎNG	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ
12764	11.77	11. BỎNG	Khám người bệnh bóng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bóng bằng lâm sàng
12765	11.78	11. BỎNG	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler
12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bóng nhiệt
12767	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bóng
12768	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bóng do vôi tôi nóng
12769	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bóng acid
12770	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bóng do dòng điện
12771	11.84	11. BỎNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bóng
12772	11.85	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bóng đường hô hấp
12773	11.86	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bóng đường tiêu hóa
12774	11.87	11. BỎNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng
12775	11.88	11. BỎNG	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng
12776	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bóng

12777	11.90	11. BỎNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
12778	11.91	11. BỎNG	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
12782	11.95	11. BỎNG	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
12783	11.96	11. BỎNG	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
12784	11.97	11. BỎNG	Tắm điều trị người bệnh bỏng
12785	11.98	11. BỎNG	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng
12786	11.99	11. BỎNG	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ
12787	11,100	11. BỎNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
12788	11,101	11. BỎNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng
12789	11,102	11. BỎNG	Khám di chứng bỏng
12790	11,103	11. BỎNG	Cắt sẹo khâu kín
12791	11,104	11. BỎNG	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
12792	11,105	11. BỎNG	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause
12793	11,106	11. BỎNG	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
12794	11,107	11. BỎNG	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết

12795	11,108	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng
12796	11,109	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng
12797	11,110	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chắm cổ lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt
12798	11,111	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
12799	11,112	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
12800	11,113	11. BỎNG	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng
12801	11,114	11. BỎNG	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng
12802	11,115	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng
12803	11,116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
12804	11,117	11. BỎNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
12805	11,118	11. BỎNG	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính
12806	11,119	11. BỎNG	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
12807	11,120	11. BỎNG	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
12808	11,121	11. BỎNG	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
12809	11,122	11. BỎNG	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng

12810	11,123	11. BỎNG	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng
12811	11,124	11. BỎNG	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
12812	11,125	11. BỎNG	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
12813	11,126	11. BỎNG	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
12814	11,127	11. BỎNG	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
12815	11,128	11. BỎNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
12816	11,129	11. BỎNG	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
12817	11,130	11. BỎNG	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
12818	11,131	11. BỎNG	Đặt vị thế cho người bệnh bỏng
12819	11,132	11. BỎNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp
12820	11,133	11. BỎNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể
12821	11,134	11. BỎNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể
12822	11,135	11. BỎNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể
12823	11,136	11. BỎNG	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng
12824	11,137	11. BỎNG	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng

12825	11,138	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do công lạnh
12826	11,139	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác
12827	11,140	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
12829	11,142	11. BỎNG	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
12830	11,143	11. BỎNG	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống
12837	11,150	11. BỎNG	Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bỏng
12838	11,151	11. BỎNG	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
12839	11,152	11. BỎNG	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
12840	11,153	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo
12841	11,154	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết
12842	11,155	11. BỎNG	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính
12843	11,156	11. BỎNG	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính
12845	11,158	11. BỎNG	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực
12846	11,159	11. BỎNG	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
12847	11,160	11. BỎNG	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính

12848	11,161	11. BỎNG	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
12849	11,162	11. BỎNG	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính
12850	11,163	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính
12851	11,164	11. BỎNG	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
12852	11,165	11. BỎNG	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch nông trên điều trị loét cùng cụt
12853	11,166	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
12855	11,168	11. BỎNG	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
12856	11,169	11. BỎNG	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
12858	11,171	11. BỎNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
12859	11,172	11. BỎNG	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính
12860	11,173	11. BỎNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
12861	11,174	11. BỎNG	Can thiệp mạch trong điều trị loét tĩnh mạch chi dưới
12862	11,175	11. BỎNG	Chụp mạch cản quang trong chẩn đoán hệ mạch tại chỗ vết thương mạn tính
12863	11,176	11. BỎNG	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè
12864	11,177	11. BỎNG	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính

12865	11,178	11. BỎNG	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
12866	11,179	11. BỎNG	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
12867	11,180	11. BỎNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
12868	BS_11.181	11. BỎNG	Vệ sinh cá nhân cho người bệnh bỏng
12869	12.1	12. UNG BƯỚU	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt
12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
12871	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
12872	12.4	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
12873	12.5	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp
12874	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
12875	12.7	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
12876	12.8	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
12877	12.9	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp
12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
12879	12.11	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành tuyến giáp

12880	12.12	12. UNG BƯỚU	Cắt các u nang giáp móng
12881	12.13	12. UNG BƯỚU	Cắt các u nang mang
12882	12.14	12. UNG BƯỚU	Cắt các u ác tuyến mang tai
12883	12.15	12. UNG BƯỚU	Cắt các u ác tuyến giáp
12884	12.16	12. UNG BƯỚU	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
12905	12.37	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hang và u mạch não
12906	12.38	12. UNG BƯỚU	Cắt cột tủy sống trong u tủy
12907	12.39	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng đuôi ngựa
12908	12.40	12. UNG BƯỚU	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy
12909	12.41	12. UNG BƯỚU	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng
12912	12.44	12. UNG BƯỚU	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
12913	12.45	12. UNG BƯỚU	Cắt u cơ vùng hàm mặt
12914	12.46	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
12915	12.47	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
12923	12.55	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt

12926	12.58	12. UNG BUỒU	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt
12927	12.59	12. UNG BUỒU	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt
12928	12.60	12. UNG BUỒU	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm
12929	12.61	12. UNG BUỒU	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...
12930	12.62	12. UNG BUỒU	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt
12931	12.63	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ
12932	12.64	12. UNG BUỒU	Cắt nang vùng sàn miệng
12933	12.65	12. UNG BUỒU	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
12936	12.68	12. UNG BUỒU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
12937	12.69	12. UNG BUỒU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
12938	12.70	12. UNG BUỒU	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
12939	12.71	12. UNG BUỒU	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
12940	12.72	12. UNG BUỒU	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
12941	12.73	12. UNG BUỒU	Cắt nang xương hàm khó
12942	12.74	12. UNG BUỒU	Cắt u nang men răng, ghép xương

12944	12.76	12. UNG BUỒU	Cắt bỏ u xương thái dương
12945	12.77	12. UNG BUỒU	Cắt u môi lành tính có tạo hình
12946	12.78	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
12947	12.79	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm
12948	12.80	12. UNG BUỒU	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
12949	12.81	12. UNG BUỒU	Cắt u dây thần kinh số VIII
12951	12.83	12. UNG BUỒU	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
12952	12.84	12. UNG BUỒU	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
12954	12.86	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
12955	12.87	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
12956	12.88	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt phụ
12957	12.89	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
12958	12.90	12. UNG BUỒU	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
12959	12.91	12. UNG BUỒU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
12960	12.92	12. UNG BUỒU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm

12961	12.93	12. UNG BƯỚU	Vết hạch cổ bảo tồn
12962	12.94	12. UNG BƯỚU	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh
12971	12,104	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
12972	12,105	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
12985	12,118	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình
13008	12,141	12. UNG BƯỚU	Cắt khối u khẩu cái
13024	12,157	12. UNG BƯỚU	Cắt u nhái sàn miệng
13033	12,166	12. UNG BƯỚU	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
13034	12,167	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sườn 1 xương
13037	12,170	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
13038	12,171	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
13039	12,172	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bóc u thành ngực
13040	12,173	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sườn nhiều xương
13045	12,178	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
13047	12,180	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại

13048	12,181	12. UNG BƯỚU	Cắt một bên phổi do ung thư
13049	12,182	12. UNG BƯỚU	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
13050	12,183	12. UNG BƯỚU	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
13051	12,184	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất
13052	12,185	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực
13053	12,186	12. UNG BƯỚU	Cắt phổi và màng phổi
13054	12,187	12. UNG BƯỚU	Cắt phổi không điển hình do ung thư
13055	12,188	12. UNG BƯỚU	Cắt u trung thất
13056	12,189	12. UNG BƯỚU	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
13057	12,190	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
13058	12,191	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
13059	12,192	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
13060	12,193	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm
13061	12,194	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật vết hạch nách
13066	12,199	12. UNG BƯỚU	Cắt dạ dày do ung thư

13067	12,200	12. UNG BƯỚU	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2
13068	12,201	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống
13069	12,202	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
13070	12,203	12. UNG BƯỚU	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
13071	12,204	12. UNG BƯỚU	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
13072	12,205	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống
13073	12,206	12. UNG BƯỚU	Cắt lại đại tràng do ung thư
13074	12,207	12. UNG BƯỚU	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống
13075	12,208	12. UNG BƯỚU	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nối ngay
13076	12,209	12. UNG BƯỚU	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống
13077	12,210	12. UNG BƯỚU	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
13078	12,211	12. UNG BƯỚU	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME)
13079	12,212	12. UNG BƯỚU	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn
13080	12,213	12. UNG BƯỚU	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
13081	12,214	12. UNG BƯỚU	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa

13082	12,215	12. UNG BƯỚU	Làm hậu môn nhân tạo
13083	12,216	12. UNG BƯỚU	Cắt u sau phúc mạc
13084	12,217	12. UNG BƯỚU	Cắt u mạc treo có cắt ruột
13085	12,218	12. UNG BƯỚU	Cắt u mạc treo không cắt ruột
13086	12,219	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc
13087	12,220	12. UNG BƯỚU	Cắt gan phải do ung thư
13088	12,221	12. UNG BƯỚU	Cắt gan trái do ung thư
13089	12,222	12. UNG BƯỚU	Cắt phân thủy gan
13091	12,224	12. UNG BƯỚU	Cắt gan trái mở rộng do ung thư
13092	12,225	12. UNG BƯỚU	Cắt gan không điển hình - Cắt gan lớn do ung thư
13093	12,226	12. UNG BƯỚU	Cắt gan không điển hình - Cắt gan nhỏ do ung thư
13094	12,227	12. UNG BƯỚU	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng
13095	12,228	12. UNG BƯỚU	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan
13096	12,229	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
13097	12,230	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi

13098	12,231	12. UNG BƯỚU	Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)
13099	12,232	12. UNG BƯỚU	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
13100	12,233	12. UNG BƯỚU	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
13102	12,235	12. UNG BƯỚU	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
13103	12,236	12. UNG BƯỚU	Nối mật - hồng tràng do ung thư
13104	12,237	12. UNG BƯỚU	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
13105	12,238	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy
13106	12,239	12. UNG BƯỚU	Cắt đuôi tụy và cắt lách
13107	12,240	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ khối u tá tụy
13108	12,241	12. UNG BƯỚU	Cắt thân và đuôi tụy
13110	12,243	12. UNG BƯỚU	Cắt u bàng quang đường trên
13111	12,244	12. UNG BƯỚU	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
13112	12,245	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
13113	12,246	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình bàng quang bằng ruột trong điều trị ung thư bàng quang
13114	12,247	12. UNG BƯỚU	Cắt nang niệu quản

13115	12,248	12. UNG BƯỚU	Cắt túi thừa niệu đạo
13116	12,249	12. UNG BƯỚU	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch
13117	12,250	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
13118	12,251	12. UNG BƯỚU	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn
13119	12,252	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
13120	12,253	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên
13124	12,257	12. UNG BƯỚU	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu
13125	12,258	12. UNG BƯỚU	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc
13126	12,259	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống
13127	12,260	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
13128	12,261	12. UNG BƯỚU	Cắt u sùi đầu miệng sáo
13129	12,262	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang thờng tinh
13130	12,263	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thờng tinh một bên
13131	12,264	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thờng tinh hai bên
13132	12,265	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành dương vật

13133	12,266	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
13134	12,267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
13135	12,268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
13136	12,269	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
13137	12,270	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách
13138	12,271	12. UNG BƯỚU	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên
13139	12,272	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
13140	12,273	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú
13141	12,274	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
13142	12,275	12. UNG BƯỚU	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
13144	12,277	12. UNG BƯỚU	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
13145	12,278	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp cổ tử cung
13146	12,279	12. UNG BƯỚU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
13147	12,280	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
13148	12,281	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng

13149	12,282	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
13150	12,283	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
13151	12,284	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
13152	12,285	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
13153	12,286	12. UNG BUỒU	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
13154	12,287	12. UNG BUỒU	Cắt u xơ cổ tử cung
13155	12,288	12. UNG BUỒU	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
13156	12,289	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
13157	12,290	12. UNG BUỒU	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
13158	12,291	12. UNG BUỒU	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
13159	12,292	12. UNG BUỒU	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu
13160	12,293	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung
13161	12,294	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung
13162	12,295	12. UNG BUỒU	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
13164	12,297	12. UNG BUỒU	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng

13166	12,299	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai
13167	12,300	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
13168	12,301	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng
13169	12,302	12. UNG BƯỚU	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
13170	12,303	12. UNG BƯỚU	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung
13171	12,304	12. UNG BƯỚU	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
13172	12,305	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
13173	12,306	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành âm đạo
13176	12,309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
13177	12,310	12. UNG BƯỚU	Cắt u thần kinh
13178	12,311	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ cơ xâm lấn
13179	12,312	12. UNG BƯỚU	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
13180	12,313	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
13181	12,314	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm
13182	12,315	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó

13183	12,316	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm
13184	12,317	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
13185	12,318	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
13186	12,319	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
13187	12,320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
13188	12,321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
13189	12,322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
13190	12,323	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
13191	12,324	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sụn lành tính
13192	12,325	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương, sụn
13193	12,326	12. UNG BƯỚU	Cắt chi và vết hạch do ung thư
13194	12,327	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp cổ tay do ung thư
13195	12,328	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt cánh tay do ung thư
13196	12,329	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
13197	12,330	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay

13198	12,331	12. UNG BƯỚU	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
13199	12,332	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp cổ chân do ung thư
13200	12,333	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp gối do ung thư
13201	12,334	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp háng do ung thư
13202	12,335	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
13203	12,336	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt đùi do ung thư
13204	12,337	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu trong xương
13205	12,338	12. UNG BƯỚU	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương
13206	12,339	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
13207	12,340	12. UNG BƯỚU	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
13269	12,402	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp
13314	12,447	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm
13315	12.448	12. UNG BƯỚU	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
13317	BS_12.450	12. UNG BƯỚU	Bóc tách dưới niêm mạc qua nội soi để điều trị u ống tiêu hóa
13326	13.1	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược

13327	13.2	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
13328	13.3	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
13329	13.4	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
13330	13.5	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
13331	13.6	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
13332	13.7	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
13333	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
13334	13.9	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
13335	13.10	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
13336	13.11	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
13337	13.12	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
13338	13.13	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
13339	13.14	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
13340	13.15	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
13341	13.16	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa

13342	13.17	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
13343	13.18	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
13344	13.19	13. PHỤ SẢN	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
13345	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
13346	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
13347	13.22	13. PHỤ SẢN	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
13349	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
13350	13.25	13. PHỤ SẢN	Nội xoay thai
13351	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
13352	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps
13353	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
13354	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối
13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)

13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn
13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
13360	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
13363	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
13369	13.44	13. PHỤ SẢN	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
13370	13.45	13. PHỤ SẢN	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
13371	13.46	13. PHỤ SẢN	Chọc ối điều trị đa ối
13372	13.47	13. PHỤ SẢN	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch

13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
13376	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
13377	13.52	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
13380	13.55	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu
13381	13.56	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu
13383	13.58	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
13384	13.59	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
13386	13.61	13. PHỤ SẢN	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
13387	13.62	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)
13388	13.63	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
13389	13.64	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
13390	13.65	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung

13391	13.66	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
13392	13.67	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
13393	13.68	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
13394	13.69	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
13395	13.70	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
13396	13.71	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
13397	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
13398	13.73	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
13399	13.74	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
13400	13.75	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
13401	13.76	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13402	13.77	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
13403	13.78	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
13404	13.79	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai
13405	13.80	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn

13406	13.81	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
13407	13.82	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
13408	13.83	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
13409	13.84	13. PHỤ SẢN	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
13410	13.85	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
13411	13.86	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
13412	13.87	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
13413	13.88	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
13414	13.89	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
13415	13.90	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
13416	13.91	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
13417	13.92	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
13418	13.93	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
13422	13.97	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
13423	13.98	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục

13424	13.99	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
13425	13,100	13. PHỤ SẢN	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
13426	13,101	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Crossen
13427	13,102	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Manchester
13428	13,103	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Lefort
13429	13,104	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Labhart
13430	13,105	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật treo tử cung
13433	13,108	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
13434	13,109	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
13435	13,110	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
13436	13,111	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
13437	13,112	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
13438	13,113	13. PHỤ SẢN	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
13439	13,114	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
13440	13,115	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng

13441	13,116	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
13442	13,117	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
13443	13,118	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
13444	13,119	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
13445	13,120	13. PHỤ SẢN	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
13446	13,121	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
13447	13,122	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung
13448	13,123	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
13449	13,124	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
13450	13,125	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
13451	13,126	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
13452	13,127	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
13453	13,128	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung can thiệp
13454	13,129	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
13455	13,130	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung

13456	13,131	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
13457	13,132	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
13458	13,133	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
13459	13,134	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
13461	13,136	13. PHỤ SẢN	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
13462	13,137	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng
13463	13,138	13. PHỤ SẢN	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung
13465	13,140	13. PHỤ SẢN	Khoét chóp cổ tử cung
13466	13,141	13. PHỤ SẢN	Cắt cụt cổ tử cung
13467	13,142	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
13468	13,143	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
13469	13,144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
13470	13,145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
13472	13,147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
13473	13,148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo

13474	13,149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
13475	13,150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
13476	13,151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
13477	13,152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
13478	13,153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
13479	13,154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
13480	13,155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn
13481	13,156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
13482	13,157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
13483	13,158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng
13484	13,159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
13485	13,160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
13486	13,161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
13487	13,162	13. PHỤ SẢN	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng
13488	13,163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú

13489	13,164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
13490	13,165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
13491	13,166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
13492	13,167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
13497	13,172	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
13499	13,174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
13500	13,175	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
13502	13,177	13. PHỤ SẢN	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
13504	13,179	13. PHỤ SẢN	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc
13505	13,180	13. PHỤ SẢN	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản
13506	13,181	13. PHỤ SẢN	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
13509	13,184	13. PHỤ SẢN	Chọc dò màng bụng sơ sinh
13510	13,185	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
13511	13,186	13. PHỤ SẢN	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
13512	13,187	13. PHỤ SẢN	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)

13514	13,189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
13515	13,190	13. PHỤ SẢN	Truyền máu sơ sinh
13516	13,191	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
13517	13,192	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
13519	13,194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
13521	13,196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
13522	13,197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
13523	13,198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
13524	13,199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
13525	13,200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
13526	13,201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
13527	13,202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
13528	13,203	13. PHỤ SẢN	Hỗ trợ phổi nở
13544	13,219	13. PHỤ SẢN	Lọc rửa tinh trùng
13545	13,220	13. PHỤ SẢN	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)

13546	13,221	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
13547	13,222	13. PHỤ SẢN	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
13548	13,223	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
13549	13,224	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
13550	13,225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
13551	13,226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
13552	13,227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
13553	13,228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
13554	13,229	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
13555	13,230	13. PHỤ SẢN	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
13556	13,231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
13557	13,232	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
13558	13,233	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
13559	13,234	13. PHỤ SẢN	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
13560	13,235	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ

13561	13,236	13. PHỤ SẢN	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi
13562	13,237	13. PHỤ SẢN	Hút thai dưới siêu âm
13563	13,238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
13564	13,239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
13565	13,240	13. PHỤ SẢN	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
13566	13,241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
13567	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
13568	BS_13.243	13. PHỤ SẢN	Cắt tử cung đường dưới
13571	BS_13.246	13. PHỤ SẢN	Truyền dịch vào buồng ối
13572	BS_13.247	13. PHỤ SẢN	Ứng dụng kỹ thuật quang điện (Truscreen) trong phát hiện ung thư cổ tử cung
13573	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
13582	BS_13.257	13. PHỤ SẢN	Gây mê trong phẫu thuật treo tử cung vào móm nhô
13584	BS_13.259	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...
13585	BS_13.260	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng cổ tử cung gây chuyển dạ
13586	BS_13.261	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ

13587	BS_13.262	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng âm đạo cầm máu sau đẻ
13588	BS_13.263	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng ống cổ tử cung trong cầm máu chữa ống cổ tử cung
13589	BS_13.264	13. PHỤ SẢN	Bơm dịch vào buồng tử cung điều trị thiếu ối
13590	BS_13.265	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch nang tồn dư
13592	BS_13.267	13. PHỤ SẢN	Công thức NST từ tế bào gai rau
13595	BS_13.270	13. PHỤ SẢN	Thu thập mô cuống rốn
13686	14.83	14. MẮT	Cắt u da mi không ghép
13687	14.84	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày không ghép
13691	14.88	14. MẮT	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
13709	14,106	14. MẮT	Đóng lỗ rò đường lệ
13714	14,111	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
13715	14,112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
13764	14,161	14. MẮT	Tập nhược thị
13769	14,166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
13770	14,167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp có bọc

13774	14,171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
13775	14,172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
13777	14,174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
13790	14,187	14. MẮT	Phẫu thuật quặm
13794	14,191	14. MẮT	Mổ quặm bẩm sinh
13796	14,193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
13800	14,197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
13803	14,200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
13804	14,201	14. MẮT	Khâu kết mạc
13805	14,202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
13806	14,203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
13807	14,204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
13808	14,205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
13809	14,206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
13810	14,207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc

13811	14,208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
13812	14,209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
13813	14,210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
13814	14,211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
13815	14,212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
13816	14,213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
13817	14,214	14. MẮT	Bóc giả mạc
13818	14,215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
13819	14,216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
13821	14,218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
13823	14,220	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng Schepens
13825	14,222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
13826	14,223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
13828	14,225	14. MẮT	Gây mê để khám
13843	14,240	14. MẮT	Siêu âm mắt

13852	14,249	14. MẮT	Siêu âm bán phần trước
13853	14,250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
13854	14,251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
13858	14,255	14. MẮT	Đo nhãn áp
13859	14,256	14. MẮT	Đo sắc giác
13860	14,257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
13861	14,258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
13863	14,260	14. MẮT	Đo thị lực
13864	14,261	14. MẮT	Thử kính
13880	14,277	14. MẮT	Test thử nhược cơ
13889	14,286	14. MẮT	Xét nghiệm pH
13890	14,287	14. MẮT	Xét nghiệm pH
13891	14,288	14. MẮT	Test lấy bì
13892	14,289	14. MẮT	Test nội bì
13893	14,290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt

13894	14,291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
13896	14,293	14. MẮT	Siêu âm + đo trực nhãn cầu
13897	14.294	14. MẮT	Chụp Angiography mắt
13909	BS_14.306	14. MẮT	Rửa mắt bằng hóa chất
13910	BS_14.307	14. MẮT	Lấy sợi giác mạc trong viêm giác mạc sợi
13911	BS_14.308	14. MẮT	Thử test thời gian vỡ phim nước mắt (BUT: break up time)
13912	BS_14.309	14. MẮT	Test Seidel (phát hiện dò thủy dịch)
13958	15.46	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
13960	15.48	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt ống thông khí màng nhĩ
13961	15.49	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ
13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
13965	15.53	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai
13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
13967	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]

13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
13990	15.78	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
13992	15.80	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt polyp mũi
13993	15.81	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
14009	15.97	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
14010	15.98	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
14011	15.99	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
14016	15,104	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
14018	15,106	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
14023	15,111	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
14025	15,113	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
14029	15,117	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở xoang hàm

14040	15,128	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
14043	15,131	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
14045	15,133	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
14046	15,134	15. TAI MŨI HỌNG	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)
14048	15,136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
14049	15,137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm
14051	15,139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
14052	15,140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
14053	15,141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
14054	15,142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
14055	15,143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
14056	15,144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
14057	15,145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
14058	15,146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
14059	15,147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mổ

14060	15,148	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)
14061	15,149	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan
14064	15,152	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)
14065	15,153	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo VA
14066	15,154	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
14067	15,155	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA nội soi
14068	15,156	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)
14069	15,157	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút
14070	15,158	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
14078	15,166	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
14086	15,174	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
14115	15,203	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
14119	15,207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
14120	15,208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
14122	15,210	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết u hạ họng

14123	15,211	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết u họng miệng
14124	15,212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
14125	15,213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
14126	15,214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
14131	15,219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
14132	15,220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn
14135	15,223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
14138	15,226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê
14140	15,228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
14142	15,230	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
14144	15,232	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê
14146	15,234	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
14150	15,238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê
14152	15,240	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
14204	15,292	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi

14213	15,301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
14214	15,302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
14215	15,303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
14280	15,368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
14308	15,397	15. TAI MŨI HỌNG	Đo âm ốc tai (OAE)
14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi

14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14361	16.46	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14362	16.47	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14363	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14364	16.49	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi

14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
14379	16.65	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
14380	16.66	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau

14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
14456	16,143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
14457	16,144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
14458	16,145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
14502	16,189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
14503	16,190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
14504	16,191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
14505	16,192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
14507	16,194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
14509	16,196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
14510	16,197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
14511	16,198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
14512	16,199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
14513	16,200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
14514	16,201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân

14515	16,202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
14516	16,203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
14517	16,204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
14518	16,205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
14519	16,206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
14520	16,207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
14522	16,209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
14523	16,210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
14524	16,211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
14525	16,212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
14526	16,213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
14527	16,214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
14529	16,216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
14530	16,217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
14531	16,218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má

14533	16,220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
14534	16,221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
14535	16,222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
14536	16,223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
14537	16,224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
14538	16,225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
14539	16,226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
14540	16,227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
14541	16,228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
14542	16,229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
14543	16,230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
14544	16,231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
14545	16,232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
14546	16,233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
14547	16,234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA

14548	16,236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
14549	16,237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
14550	16,238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
14551	16,239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
14552	16,240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
14553	16,241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
14559	16,247	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép
14560	16,248	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
14561	16,249	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
14562	16,250	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép
14563	16,251	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
14564	16,252	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
14566	16,254	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
14567	16,255	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
14580	16,268	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép

14581	16,269	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
14582	16,270	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
14583	16,271	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
14584	16,272	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
14585	16,273	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
14586	16,274	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
14588	16,276	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
14589	16,277	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
14590	16,278	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
14591	16,279	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
14592	16,280	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
14593	16,281	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
14594	16,282	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
14595	16,283	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
14596	16,284	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế

14597	16,285	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
14598	16,286	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
14599	16,287	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
14600	16,288	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
14601	16,289	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu
14602	16,290	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
14603	16,291	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
14606	16,294	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
14607	16,295	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
14608	16,296	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
14609	16,297	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
14610	16,298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
14611	16,299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
14612	16,300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
14613	16,301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

14640	16,328	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
14641	16,329	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
14643	16,331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
14644	16,332	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
14645	16,333	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
14646	16,334	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
14647	16,335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
14648	16,336	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
14649	16,337	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê
14650	16,338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
14651	16,339	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị u lợi bằng laser
14652	16,340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
14660	16,348	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít
14661	BS_16.349	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng 1 thì
14683	BS_16.371	16. RĂNG HÀM MẶT	Tư vấn trước sinh cho các bà mẹ mang thai nhi có khe hở môi, khe hở vòm miệng

14684	BS_16.372	16. RĂNG HÀM MẶT	Hướng dẫn chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ có dị tật khe hở môi, khe hở vòm miệng
14689	BS_16.377	16. RĂNG HÀM MẶT	Trị liệu ngữ âm cho trẻ khe hở môi, khe hở vòm miệng có rối loạn âm lời nói đơn thuần
14690	BS_16.378	16. RĂNG HÀM MẶT	Trị liệu ngữ âm cho trẻ khe hở môi, khe hở vòm miệng có kèm chậm phát triển ngôn ngữ và/hoặc chậm phát triển trí tuệ
14711	BS_16.399	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi bằng laser
14712	BS_16.400	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi bằng laser
14713	BS_16.401	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt u lợi bằng laser
14714	BS_16.402	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương
14716	BS_16.404	16. RĂNG HÀM MẶT	Sinh thiết u phần mềm và phần xương vùng hàm mặt
14735	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
14740	17.10	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng giao thoa
14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)

14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
14770	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
14771	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
14772	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
14773	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
14774	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
14775	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá

14777	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
14788	17.58	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động trên bóng
14789	17.59	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập trong bồn bóng nhỏ
14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
14798	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
14800	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
14802	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng
14803	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
14804	17.74	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)

14805	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
14806	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
14807	17.77	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
14808	17.78	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
14809	17.79	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động khớp
14810	17.80	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động mô mềm
14811	17.81	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
14812	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
14813	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
14814	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
14819	17.89	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
14820	17.90	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hợp vận động
14821	17.91	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)

14822	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
14823	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
14824	17.94	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
14828	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt
14829	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
14830	17,100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
14831	17,101	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hòa cảm giác
14832	17,102	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tri giác và nhận thức
14833	17,103	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
14834	17,104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
14835	17,105	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nói
14836	17,106	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nhai

14837	17,107	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phát âm
14838	17,108	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
14839	17,109	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập cho người thất ngôn
14840	17,110	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập luyện giọng
14841	17,111	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập sửa lỗi phát âm
14842	17,112	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng người khuyết tật
14845	17,115	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tâm lý
14847	17,117	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
14848	17,118	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng dáng đi
14849	17,119	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng thăng bằng
14850	17,120	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
14852	17,122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
14853	17,123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
14857	17,127	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
14891	17,161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu

14897	17,167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
14899	17,169	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
14900	17,170	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
14901	17,171	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
14902	17,172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
14905	17,175	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
14906	17,176	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
14907	17,177	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uốn)
14908	17,178	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
14909	17,179	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson
14910	17,180	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
14911	17,181	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
14914	17,184	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thư giãn
14918	17,188	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
14919	17,189	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật gương trị liệu (mirror therapy)

14921	17,191	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
14922	17,192	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
14923	17,193	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
14924	17,194	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
14926	17,196	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
14927	17,197	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp ở trẻ em
14928	17,198	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
14929	17,199	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
14930	17,200	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
14931	17,201	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
14932	17,202	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
14933	17,203	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
14934	17,204	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)
14979	17,249	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp
14980	17,250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp

14981	17,251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
14982	17,252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
14989	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
14990	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
14991	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
14992	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nhãn cầu
14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)

15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo

15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch

15031	18.47	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội mạch
15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
15034	18.50	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
15035	18.51	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
15045	18.61	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm trong mổ

15046	18.62	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi
15047	18.63	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm có chất tương phản
15048	18.64	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
15049	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III

15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên

15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn
15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
15084	18,100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
15085	18,101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
15086	18,102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
15087	18,103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
15088	18,104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
15089	18,105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
15090	18,106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
15091	18,107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo

15092	18,108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
15093	18,109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
15094	18,110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
15095	18,111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
15096	18,112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
15097	18,113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
15098	18,114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
15099	18,115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
15100	18,116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
15101	18,117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
15102	18,118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
15103	18,119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
15104	18,120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
15105	18,121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
15106	18,122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo

15107	18,123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
15108	18,124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
15109	18,125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
15110	18,126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
15111	18,127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
15112	18,128	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại phòng mổ
15113	18,129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
15114	18,130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
15115	18,131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
15116	18,132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
15117	18,133	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
15118	18,134	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi
15119	18,135	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường rò
15120	18,136	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến nước bọt
15121	18,137	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến lệ

15122	18,138	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
15123	18,139	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ống tuyến sữa
15124	18,140	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
15125	18,141	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
15126	18,142	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
15127	18,143	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
15128	18,144	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
15129	18,145	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch tạng
15130	18,146	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch chi
15131	18,147	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch vành
15132	18,148	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh
15133	18,149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15134	18,150	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15135	18,151	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15136	18,152	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)

15137	18,153	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)
15138	18,154	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
15139	18,155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15140	18,156	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15141	18,157	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)
15142	18,158	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
15143	18,159	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15144	18,160	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
15145	18,161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
15146	18,162	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
15147	18,163	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
15148	18,164	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
15149	18,165	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15150	18,166	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15151	18,167	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

15152	18,168	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
15153	18,169	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)
15154	18,170	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
15155	18,171	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15156	18,172	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15157	18,173	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)
15158	18,174	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)
15159	18,175	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15160	18,176	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)
15161	18,177	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
15162	18,178	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15163	18,179	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15165	18,181	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)
15166	18,182	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)
15167	18,183	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)

15168	18,184	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15169	18,185	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15170	18,186	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)
15175	18,191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15176	18,192	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15177	18,193	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)
15178	18,194	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)
15179	18,195	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)
15180	18,196	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)
15181	18,197	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)
15182	18,198	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)
15183	18,199	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)
15184	18,200	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15185	18,201	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15186	18,202	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)

15187	18,203	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)
15188	18,204	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)
15189	18,205	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)
15190	18,206	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)
15191	18,207	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)
15192	18,208	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)
15203	18,219	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
15204	18,220	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
15205	18,221	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
15206	18,222	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
15207	18,223	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)
15208	18,224	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)
15209	18,225	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)
15210	18,226	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)

15211	18,227	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)
15212	18,228	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)
15213	18,229	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)
15214	18,230	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)
15215	18,231	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)
15216	18,232	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)
15217	18,233	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)
15218	18,234	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)
15219	18,235	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)
15220	18,236	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)
15221	18,237	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)
15222	18,238	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
15223	18,239	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)
15224	18,240	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)

15225	18,241	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)
15226	18,242	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)
15229	18,245	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
15239	18,255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15240	18,256	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15241	18,257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15242	18,258	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15243	18,259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15244	18,260	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15245	18,261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15246	18,262	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15247	18,263	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)
15248	18,264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15249	18,265	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15250	18,266	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)

15251	18,267	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)
15252	18,268	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15253	18,269	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15254	18,270	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15255	18,271	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15256	18,272	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15257	18,273	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15258	18,274	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15259	18,275	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15260	18,276	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)
15261	18,277	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15262	18,278	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15263	18,279	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)
15264	18,280	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)
15265	18,281	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)

15266	18,282	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15267	18,283	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15268	18,284	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15269	18,285	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15270	18,286	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15271	18,287	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15272	18,288	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15273	18,289	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15274	18,290	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)
15275	18,291	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15276	18,292	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15277	18,293	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)
15278	18,294	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)
15279	18,295	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)
15280	18,296	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)

15281	18,297	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15475	18,491	18. ĐIỆN QUANG	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng
15476	18,492	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
15477	18,493	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
15478	18,494	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng
15479	18,495	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng
15480	18,496	18. ĐIỆN QUANG	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng
15587	18,603	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
15588	18,604	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
15589	18,605	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
15590	18,606	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
15591	18,607	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
15592	18,608	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
15593	18,609	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
15594	18,610	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm

15595	18,611	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
15596	18,612	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
15600	18,616	18. ĐIỆN QUANG	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
15601	18,617	18. ĐIỆN QUANG	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
15602	18,618	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
15603	18,619	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
15604	18,620	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
15605	18,621	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
15606	18,622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
15607	18,623	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
15608	18,624	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
15609	18,625	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
15610	18,626	18. ĐIỆN QUANG	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
15611	18,627	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
15612	18,628	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm

15613	18,629	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
15614	18,630	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
15615	18,631	18. ĐIỆN QUANG	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
15616	18,632	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
15617	18,633	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
15618	18,634	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15620	18,636	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
15621	18,637	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
15622	18,638	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
15623	18,639	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
15624	18,640	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
15625	18,641	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
15628	18,644	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
15631	18,647	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
15632	18,648	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính

15633	18,649	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
15634	18,650	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15635	18,651	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15636	18,652	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15637	18,653	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính
15638	18,654	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
15686	18,703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
15687	18,704	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
15688	BS_18.705	18. ĐIỆN QUANG	Hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
15689	BS_18.706	18. ĐIỆN QUANG	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
15694	BS_18.711	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng
15695	BS_18.712	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng
15697	BS_18.714	18. ĐIỆN QUANG	Can thiệp qua da điều trị giảm đau chọn lọc vùng cột sống thắt lưng/cùng có sử dụng sóng cao tần
15698	BS_18.715	18. ĐIỆN QUANG	Chụp đường mật qua Kerh
15702	BS_18.719	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)

15703	BS_18.720	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ngực liều thấp không tiêm thuốc cản quang
15711	BS_18.728	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CTscanner có dựng hình toàn bộ cột sống 64, 128, 256 dãy
15713	BS_18.730	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CTscanner cột sống theo protocol robot
15716	BS_18.733	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa
15718	BS_18.735	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống
15719	BS_18.736	18. ĐIỆN QUANG	Chụp đường mật và túi mật cản quang tiêm tĩnh mạch
15724	BS_18.741	18. ĐIỆN QUANG	Chụp lưu thông ruột non có dùng ống thông
15725	BS_18.742	18. ĐIỆN QUANG	Chụp đường mật xuyên gan qua da (PTC) (72-CD hình ảnh)
15726	BS_18.743	18. ĐIỆN QUANG	Chụp hình đường mật trong mổ
15727	BS_18.744	18. ĐIỆN QUANG	Thủ thuật chụp X-quang bàng quang xuôi chiều (qua ống thông mở bàng quang)
15728	BS_18.745	18. ĐIỆN QUANG	Chụp hình đo độ cong dương vật đang cương
16160	20.3	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
16161	20.4	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
16162	20.5	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
16163	20.6	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết

16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
16165	20.8	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
16167	20.10	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
16168	20.11	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết
16169	20.12	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính
16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
16172	20.15	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản lấy dị vật
16205	20.48	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở thông dạ dày qua nội soi
16220	20.63	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
16223	20.66	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng - sinh thiết
16242	20.85	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
16243	20.86	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang
16244	20.87	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
16245	20.88	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
16246	20.89	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản

16247	20.90	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
16248	20.91	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi sinh thiết niệu đạo
16249	20.92	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt catheter niệu quản
16250	20.93	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu quản chẩn đoán
16251	20.94	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu quản sinh thiết
16252	20.95	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang sinh thiết
16253	20.96	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp điều trị
16254	20.97	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp chẩn đoán
16255	20.98	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
16256	20.99	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
16257	20,100	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
16258	20,101	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
16259	20,102	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
16260	20,103	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung can thiệp
16261	20,104	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU

16262	20,105	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
16263	20,106	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
16264	20,107	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có can thiệp
16270	BS_20.113	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có can thiệp
16271	BS_20.114	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu đường tiêu hóa bằng OTSC
16272	BS_20.115	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu bằng phương pháp phun (Spray)
16273	BS_20.116	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (nội soi bàng quang không sinh thiết)
16274	BS_20.117	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
16275	BS_20.118	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang lấy sỏi có gây mê
16276	BS_20.119	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang lấy dị vật có gây mê
16277	BS_20.120	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có gây mê
16278	BS_20.121	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Rút sonde JJ qua nội soi bàng quang có gây mê
16279	BS_20.122	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Rút ống Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
16280	BS_20.123	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu đạo dẫn lưu ổ áp xe tuyến tiền liệt
16281	BS_20.124	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu đạo bơm hóa chất (silicon điều trị đài rỉ

16283	BS_20.126	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp điều trị nhiễm trùng khớp
16284	BS_20.127	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp háng điều trị
16285	BS_20.128	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp háng chẩn đoán
16288	BS_20.131	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở dạ dày hoặc hồng tràng ra da qua nội soi
16289	21.1	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò điện sinh lý tim
16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
16325	21.37	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ vi tính
16328	21.40	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường
16341	21.53	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Mapping điện cực ốc tai
16342	21.54	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Phân tích âm giọng nói cơ bản
16343	21.55	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Phân tích âm giọng nói phức tạp
16348	21.60	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm
16349	21.61	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực lời
16350	21.62	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực trên ngưỡng
16351	21.63	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực ở trường tự do

16352	21.64	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhĩ lượng
16353	21.65	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phản xạ cơ bàn đạp
16354	21.66	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
16355	21.67	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)
16356	21.68	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sức cản của mũi
16357	21.69	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc
16362	21.74	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Siêu âm A/B
16365	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
16370	21.82	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sắc giác
16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
16389	21,101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm

16390	21,102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
16407	21,119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
16408	21,120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
16413	21,125	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp glucagon
16435	BS_21.147	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA)
16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
16442	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động

16445	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
16447	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
16460	22.25	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)
16461	22.26	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông nội sinh (tên khác: Mix test)
16462	22.27	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
16463	22.28	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông đường chung
16464	22.29	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
16465	22.30	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
16466	22.31	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
16468	22.33	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XII

16469	22.34	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
16476	22.41	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
16478	22.43	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng FDP
16480	22.45	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
16481	22.46	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein S toàn phần
16484	22.49	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
16485	22.50	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
16486	22.51	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Anti Xa
16491	22.56	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
16492	22.57	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Heparin
16493	22.58	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Plasminogen
16495	22.60	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)
16496	22.61	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)
16497	22.62	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (tên khác: PFA bằng P2Y)
16502	22.67	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin

16514	22.79	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Acid Folic
16523	22.88	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
16538	22,103	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng G6PD
16551	22,116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
16552	22,117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
16555	22,120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
16556	22,121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
16558	22,123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
16560	22,125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
16573	22,138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
16577	22,142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
16578	22,143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
16587	22,152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
16588	22,153	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế

			quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
16695	22,260	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16696	22,261	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16703	22,268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)
16704	22,269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16705	22,270	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16706	22,271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật ống nghiệm)
16707	22,272	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16708	22,273	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16709	22,274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
16710	22,275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16711	22,276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16712	22,277	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16713	22,278	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16714	22,279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)

16718	22,283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
16719	22,284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
16720	22,285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
16721	22,286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
16722	22,287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
16723	22,288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
16724	22,289	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16725	22,290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16726	22,291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
16737	22,302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16738	22,303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16739	22,304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
16741	22,306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16742	22,307	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16743	22,308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)

16777	22,342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
16787	22,352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di huyết sắc tố
16788	22,353	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di protein huyết thanh
17132	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu đông
17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]
17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]

17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]

17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
17254	23.48	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C3 [Máu]
17255	23.49	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C4 [Máu]
17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
17268	23.62	23. HÓA SINH	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]
17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]

17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
17273	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
17279	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
17280	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
17291	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]
17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]

17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
17305	23.99	23. HÓA SINH	Điện di Isozym - LDH [Máu]
17309	23,103	23. HÓA SINH	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
17310	23,104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
17315	23,109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
17316	23,110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
17317	23,111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
17318	23,112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
17324	23,118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
17329	23,123	23. HÓA SINH	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]
17334	23,128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
17335	23,129	23. HÓA SINH	Định lượng Pre-albumin [Máu]
17336	23,130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]

17337	23,131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
17339	23,133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
17340	23,134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
17344	23,138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
17345	23,139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
17348	23,142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
17349	23,143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
17350	23,144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
17353	23,147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
17354	23,148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
17357	23,151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
17363	23,157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
17364	23,158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
17365	23,159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
17366	23,160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]

17367	23,161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
17368	23,162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
17372	23,166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
17375	23,169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
17376	23,170	23. HÓA SINH	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]
17377	23,171	23. HÓA SINH	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]
17378	23,172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
17381	23,175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
17382	23,176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
17385	23,179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
17386	23,180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
17389	23,183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
17390	23,184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
17393	23,187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
17398	23,192	23. HÓA SINH	Định lượng Opiate [niệu]

17399	23,193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
17400	23,194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
17401	23,195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
17402	23,196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
17403	23,197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
17407	23,201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
17411	23,205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
17412	23,206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
17413	23,207	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch não tủy]
17414	23,208	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch não tủy]
17415	23,209	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
17416	23,210	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch não tủy]
17419	23,213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
17420	23,214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
17421	23,215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]

17422	23,216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
17423	23,217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
17424	23,218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
17425	23,219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
17426	23,220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
17427	23,221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
17429	23,223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
17434	23,228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
17440	23,234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
17445	23,239	23. HÓA SINH	Định lượng Inhibin A
17447	23,241	23. HÓA SINH	Nồng độ rượu trong máu
17450	23,244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
17462	23,256	23. HÓA SINH	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen
17467	23,261	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch]
17468	23,262	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)

17469	23,263	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào
17475	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
17482	BS_23.276	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
17486	BS_23.280	23. HÓA SINH	Tinh dịch đồ
17487	BS_23.281	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng máy đếm
17488	BS_23.282	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
17489	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
17490	BS_23.284	23. HÓA SINH	Định lượng 17-Hydroxyprogesterone (17-OHP)
17491	BS_23.285	23. HÓA SINH	Định lượng CD3, CD4, CD8
17492	BS_23.286	23. HÓA SINH	Định lượng CD61
17501	BS_23.295	23. HÓA SINH	Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH) ₂ vitamin D trong máu
17502	BS_23.296	23. HÓA SINH	Estriol
17524	BS_23.318	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh

17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
17585	24.4	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
17586	24.5	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
17587	24.6	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
17588	24.7	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
17609	24.28	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
17680	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
17681	24,100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPFA định tính và định lượng
17689	24,108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
17698	24,117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh

17700	24,119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
17703	24,122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
17725	24,144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
17727	24,146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
17750	24,169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
17751	24,170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
17753	24,172	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động
17755	24,174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
17756	24,175	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV khẳng định (*)
17764	24,183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
17765	24,184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
17768	24,187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
17775	24,194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
17777	24,196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
17806	24,225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh

17819	24,238	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV PCR
17820	24,239	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV Real-time PCR
17821	24,240	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype Real-time PCR
17822	24,241	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype PCR hệ thống tự động
17824	24,243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
17830	24,249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
17837	24,256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
17839	24,258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
17844	24,263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
17846	24,265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
17870	24,289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
17872	24,291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
17877	24,296	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
17878	24,297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
17880	24,299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động

17882	24,301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
17898	24,317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
17899	24,318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
17900	24,319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
17902	24,321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
17904	24,323	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
17905	24,324	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
17910	24,329	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
17911	24,330	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
17912	24,331	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
17913	24,332	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
17914	24,333	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
17915	24,334	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
17954	BS_24.373	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR
17955	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh

17960	BS_24.379	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
17993	BS_24.412	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
17995	25.1	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
17996	25.2	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
18001	25.7	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
18007	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
18009	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
18013	25.19	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
18024	25.30	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết
18031	25.37	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
18054	25.60	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
18067	25.73	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo
18068	25.74	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
18072	25.78	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep

18118	BS_25.124	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật tế bào học chất lỏng (liquid - based cytology: ThinPrep Pap Test, SurePath Pap Test, MonoPrep Pap Test,...)
18153	BS_25.159	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng - Liquid-based cytology (Liqui Prep, Thin Prep pap test...)
18155	BS_25.161	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Real time - PCR
18216	26.16	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu
18233	26.33	26. VI PHẪU	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18234	26.34	26. VI PHẪU	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18235	26.35	26. VI PHẪU	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18236	26.36	26. VI PHẪU	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu
18237	26.37	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời
18238	26.38	26. VI PHẪU	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật
18239	26.39	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời
18240	26.40	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời
18241	26.41	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
18242	26.42	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
18243	26.43	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời

18244	26.44	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
18245	26.45	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
18246	26.46	26. VI PHẪU	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18247	26.47	26. VI PHẪU	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật
18248	26.48	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời
18249	26.49	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời
18250	26.50	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời
18251	26.51	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời
18252	26.52	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời
18253	26.53	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời
18254	26.54	26. VI PHẪU	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
18256	26.56	26. VI PHẪU	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu
18257	26.57	26. VI PHẪU	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu
18258	26.58	26. VI PHẪU	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật
18259	26.59	26. VI PHẪU	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu

18260	26.60	26. VI PHẪU	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu
18266	27.6	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới
18267	27.7	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
18268	27.8	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa
18269	27.9	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật cắt thần kinh VIDIAN
18270	27.10	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
18272	27.12	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)
18273	27.13	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm
18275	27.15	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
18302	27.42	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
18303	27.43	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
18304	27.44	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
18305	27.45	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
18306	27.46	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
18307	27.47	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp

18308	27.48	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
18309	27.49	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
18310	27.50	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
18311	27.51	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
18312	27.52	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
18313	27.53	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
18314	27.54	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
18315	27.55	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
18316	27.56	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
18317	27.57	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
18318	27.58	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
18319	27.59	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư
18320	27.60	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư
18332	27.72	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u
18335	27.75	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi

18336	27.76	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực
18337	27.77	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi
18338	27.78	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
18339	27.79	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
18340	27.80	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
18342	27.82	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi
18343	27.83	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
18344	27.84	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ
18345	27.85	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng
18346	27.86	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
18347	27.87	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
18348	27.88	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
18349	27.89	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
18353	27.93	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán
18354	27.94	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi

18355	27.95	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
18356	27.96	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch
18357	27.97	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
18358	27.98	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch
18393	27,133	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng
18396	27,136	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi
18397	27,137	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành
18400	27,140	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
18401	27,141	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
18402	27,142	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
18403	27,143	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
18404	27,144	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
18405	27,145	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
18406	27,146	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
18407	27,147	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày

18408	27,148	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X
18409	27,149	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
18410	27,150	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
18411	27,151	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
18412	27,152	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
18413	27,153	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng
18414	27,154	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
18415	27,155	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
18416	27,156	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
18417	27,157	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
18418	27,158	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
18419	27,159	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
18420	27,160	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
18421	27,161	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
18422	27,162	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2

18423	27,163	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
18424	27,164	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
18425	27,165	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
18426	27,166	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
18427	27,167	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
18428	27,168	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
18429	27,169	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
18430	27,170	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
18431	27,171	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
18432	27,172	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
18433	27,173	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
18434	27,174	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
18435	27,175	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
18436	27,176	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
18437	27,177	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột

18438	27,178	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
18439	27,179	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da
18440	27,180	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
18441	27,181	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
18442	27,182	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
18443	27,183	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
18444	27,184	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
18445	27,185	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
18446	27,186	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
18447	27,187	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
18448	27,188	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
18449	27,189	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
18450	27,190	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
18451	27,191	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
18452	27,192	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng

18453	27,193	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
18454	27,194	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
18455	27,195	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
18456	27,196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng
18457	27,197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
18458	27,198	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
18459	27,199	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
18460	27,200	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch
18461	27,201	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
18462	27,202	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch
18463	27,203	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
18464	27,204	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch
18465	27,205	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
18466	27.205b	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch
18467	27,206	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng

18468	27,207	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
18469	27,208	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
18470	27.208b	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
18471	27,209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
18472	27,210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
18473	27,211	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
18474	27,212	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
18475	27,213	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
18476	27,214	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
18477	27,215	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
18478	27,216	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
18479	27,217	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
18480	27,218	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch
18481	27,219	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
18482	27,220	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch

18485	27,223	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
18486	27,224	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo + nạo vết hạch
18487	27,225	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
18488	27,226	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
18489	27,227	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
18490	27,228	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo
18491	27,229	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
18492	27,230	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng
18493	27,231	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
18494	27,232	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
18495	27,233	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
18496	27,234	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
18497	27,235	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
18498	27,236	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
18521	27,259	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan

18522	27,260	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
18523	27,261	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
18525	27,263	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
18527	27,265	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
18528	27,266	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
18529	27,267	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
18532	27,270	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
18534	27,272	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
18535	27,273	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
18536	27,274	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
18537	27,275	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
18541	27,279	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
18544	27,282	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC
18545	27,283	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng
18553	27,291	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy

18557	27,295	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
18559	27,297	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
18560	27,298	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lách
18561	27,299	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
18562	27,300	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
18563	27,301	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
18564	27,302	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
18565	27,303	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
18566	27,304	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
18567	27,305	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
18568	27,306	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
18569	27,307	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
18570	27,308	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
18572	27,310	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng
18578	27,316	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành

18583	27,321	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên
18584	27,322	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên
18585	27,323	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
18586	27,324	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên
18587	27,325	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận
18588	27,326	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận
18589	27,327	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
18590	27,328	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành
18591	27,329	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
18592	27,330	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
18593	27,331	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
18594	27,332	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
18595	27,333	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
18596	27,334	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
18597	27,335	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng

18598	27,336	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở
18599	27,337	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm
18600	27,338	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khác
18797	BS_27.535	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...
18839	BS_27.577	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn trong phúc mạc 1 bên/2 bên
18840	BS_27.578	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn ngoài phúc mạc 1 bên/2 bên
18842	BS_27.580	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển lớn
18895	BS_27.633	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu bảo tồn vết thương lách
18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
18915	28.3	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
18916	28.4	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
18917	28.5	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do
18918	28.6	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần
18919	28.7	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu

18920	28.8	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
18921	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
18922	28.10	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
18923	28.11	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm
18924	28.12	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên
18925	28.13	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
18926	28.14	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
18927	28.15	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo
18928	28.16	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ
18929	28.17	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu
18930	28.18	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu
18933	28.21	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
18934	28.22	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Bơm túi giãn da vùng da đầu
18935	28.23	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu
18936	28.24	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu

18937	28.25	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán
18938	28.26	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
18939	28.27	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
18940	28.28	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
18941	28.29	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo
18943	28.31	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
18944	28.32	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử
18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
18946	28.34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mi
18947	28.35	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu phục hồi bờ mi
18948	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
18949	28.37	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi
18950	28.38	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi
18951	28.39	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi
18952	28.40	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt

18953	28.41	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên
18954	28.42	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới
18960	28.48	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hở mí
19022	28,110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
19023	28,111	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
19024	28,112	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
19028	28,116	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ
19035	28,123	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
19036	28,124	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
19037	28,125	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
19038	28,126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
19039	28,127	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
19040	28,128	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh
19045	28,133	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
19073	28,161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ

19074	28,162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
19075	28,163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
19079	28,167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thâu má
19080	28,168	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thâu má và ống tuyến nước bọt
19081	28,169	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
19083	28,171	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
19086	28,174	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
19088	28,176	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
19109	28,197	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
19110	28,198	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)
19111	28,199	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)
19112	28,200	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
19113	28,201	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận
19114	28,202	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
19115	28,203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa

19116	28,204	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu
19129	28,217	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
19130	28,218	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
19131	28,219	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
19132	28,220	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
19133	28,221	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng ghép da tự thân
19134	28,222	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ
19135	28,223	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5 cm và tạo hình bằng vật da lân cận
19136	28,224	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5 cm và tạo hình bằng vật da bằng kỹ thuật vi phẫu
19137	28,225	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ
19138	28,226	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt
19139	28,227	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
19140	28,228	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
19141	28,229	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
19142	28,230	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt

19143	28,231	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
19149	28,237	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
19151	28,239	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
19152	28,240	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
19158	28,246	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
19159	28,247	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
19160	28,248	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận
19161	28,249	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19162	28,250	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
19163	28,251	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
19164	28,252	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ
19165	28,253	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
19166	28,254	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo vú sa trễ
19168	28,256	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng
19169	28,257	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú

19170	28,258	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch
19171	28,259	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
19173	28,261	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ
19174	28,262	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
19175	28,263	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19176	28,264	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
19177	28,265	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
19178	28,266	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
19179	28,267	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid
19181	28,269	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông
19182	28,270	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kề cận
19183	28,271	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận
19184	28,272	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do
19185	28,273	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da
19186	28,274	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân

19187	28,275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
19188	28,276	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm
19189	28,277	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da ác tính
19190	28,278	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận
19191	28,279	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19192	28,280	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
19193	28,281	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
19194	28,282	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch
19195	28,283	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch
19196	28,284	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch
19197	28,285	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè bằng vật tự do
19198	28,286	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ
19199	28,287	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
19200	28,288	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
19201	28,289	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu

19202	28,290	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu
19203	28,291	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
19204	28,292	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận
19205	28,293	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do
19206	28,294	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch
19227	28,315	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
19228	28,316	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
19229	28,317	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ
19230	28,318	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ
19231	28,319	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận
19232	28,320	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận
19233	28,321	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
19234	28,322	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
19235	28,323	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
19236	28,324	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ

19237	28,325	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận
19238	28,326	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa
19239	28,327	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
19240	28,328	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
19241	28,329	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
19242	28,330	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
19243	28,331	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa
19244	28,332	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
19245	28,333	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị lột da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
19246	28,334	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
19247	28,335	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
19248	28,336	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
19249	28,337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nói gân gấp
19250	28,338	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
19251	28,339	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật

19252	28,340	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân duỗi
19253	28,341	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
19254	28,342	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
19255	28,343	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật
19256	28,344	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính thần kinh
19257	28,345	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
19258	28,346	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính
19259	28,347	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu
19260	28,348	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu
19261	28,349	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cái hóa
19262	28,350	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
19263	28,351	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
19264	28,352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
19265	28,353	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thay khớp bàn tay
19266	28,354	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thay khớp liên đốt các ngón tay

19267	28,355	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
19268	28,356	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
19269	28,357	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
19270	28,358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
19271	28,359	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
19272	28,360	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
19273	28,361	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
19274	28,362	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân
19275	28,363	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ
19276	28,364	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt da tại chỗ
19277	28,365	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận
19278	28,366	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt da từ xa
19279	28,367	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật
19280	28,368	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật
19281	28,369	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối căng bàn tay

19282	28,370	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z
19283	28,371	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
19284	28,372	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
19285	28,373	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân
19286	28,374	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
19287	28,375	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
19288	28,376	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
19289	28,377	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
19290	28,378	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
19291	28,379	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vi phẫu tích làm mỏng vật tạo hình bàn ngón tay
19292	28,380	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay
19293	28,381	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay
19294	28,382	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép móng
19295	28,383	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay
19296	28,384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh

19297	28,385	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
19298	28,386	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
19299	28,387	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
19300	28,388	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
19301	28,389	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
19302	28,390	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
19303	28,391	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ
19304	28,392	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ
19305	28,393	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ
19306	28,394	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận
19307	28,395	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận
19308	28,396	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận
19309	28,397	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
19310	28,398	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19311	28,399	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu

19312	28,400	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19313	28,401	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19314	28,402	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
19315	28,403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
19316	28,404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
19317	28,405	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính khổng lồ
19318	28,406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
19319	28,407	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
19320	28,408	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da
19324	28,412	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói
19325	28,413	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói
19336	28,424	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi dưới
19357	28,445	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán
19358	28,446	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mắt
19359	28,447	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương

19360	28,448	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
19361	28,449	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt
19362	28,450	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
19367	28,455	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân
19368	28,456	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng vú
19369	28,457	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng một phần
19370	28,458	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng toàn phần
19371	28,459	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ đùi
19372	28,460	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ hông
19373	28,461	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng lưng
19374	28,462	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo bụng sáu múi
19375	28,463	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ
19376	28,464	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể
19377	28,465	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi
19379	28,467	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay

19380	28,468	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
19381	28,469	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông
19385	28,473	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
19386	28,474	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần
19387	28,475	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn
19388	28,476	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn
19389	28,477	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
19390	28,478	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
19391	28,479	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng
19392	28,480	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô tạo hình thẩm mỹ bụng
DANH MỤC KỸ THUẬT NGOÀI THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT (Mã DVKT theo Quyết định số 140/2019/QĐ-BYT)			
	13.0052.0 626		Đặt vòng nâng cổ tử cung trong sa các tạng vùng chậu và hỗ trợ cổ tử cung bất toàn trong thai kì
	18.0031.0 003		Siêu âm bơm nước vào buồng tử cung
	13.0154.0 712		Nạo kênh cổ tử cung
	13.0019.0 618		Giảm đau sau mổ bằng phương pháp gây tê tủy sống phối hợp giữa Bupivacaine và morphine sulfate

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỂ
THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHỎE HOẶC KHÁM VÀ
ĐIỀU TRỊ HIV/AIDS**

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi tỉnh Sóc Trăng.
2. Địa chỉ: 645 Tôn Đức Thắng, Khóm 3, Phường 5, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Điện thoại: (0299) 3 821 825. Email: bvsannhist@gmail.com
3. Thời gian làm việc hằng ngày: Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ, từ thứ 2 đến thứ 6
4. Danh sách người thực hiện:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn
1	Lâm Thị Ngọc Xuân	000228/ST-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa Nhi	Bác sĩ chuyên khoa cấp 1 Nhi, Quản lý, hỗ trợ kỹ thuật bệnh nhi khác của OPC khác, khám bệnh
2	Đỗ Thị Huyền	05164/ST-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi	Bác sĩ khám bệnh, báo cáo bệnh nhân ARV
3	Trịnh Kim Hiên	001748/ST-CCHN	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng, hỗ trợ phòng điều trị, lây truyền mẹ con, báo cáo quản lý số liệu ARV
4	Đoàn Thị Kiều Diễm	001656/ST-CCHN	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng, hỗ trợ phòng điều trị báo cáo số liệu, xét nghiệm, thuốc ARV
5	Trần Thị Cẩm	004345/ST-	Thực hiện phạm vi hoạt	Cao đẳng Điều

	Như	CCHN	động chuyên môn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế- Bộ Nội vụ	Dưỡng, hỗ trợ phòng điều trị ARV

5. Bản kê khai danh mục thiết bị y tế:

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ
1	Nhiệt kế đo thân nhiệt	OMRON AURROA	Công ty Cổ phần vật tư y tế Hà Nội	Nhật Đức
2	Ống nghe	KENZMEDOCO	Tanaka Sangyo Co.,Ltd	Nhật
3	Tủ thuốc cấp cứu	VN-17327-13	Dược Phẩm TW2	Việt Nam
4	Máy đo huyết áp người lớn	KENZMEDOCO LOT.14K12	Tanaka Sangyo Co.,Ltd	Nhật
5	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu và bình oxy	Không có mã Model	Công ty Cổ phần vật tư y tế Hà Nội	Việt Nam
6	Bàn khám bệnh inox	Không có mã Model	Công ty Vĩnh Thành	Việt Nam
7	Cân đo sức khỏe - chiều cao	HA623	Không rõ công ty sản xuất	Việt Nam
8	Xe đẩy/cáng cứu thương	FS25551554	Công ty Vĩnh Thành	Việt Nam
9	Máy vi tính để bàn + máy in + USP	VA2215-H-VN1 NOMOR:80835/SDPPI/2022	ZHUHAI PANTUMELECTRONICS CO.,LTD	China
10	Bộ bàn ghế làm việc (1 bàn + 1 ghế)	HPB5-065593	Công ty Hòa Phát	Việt Nam

Sóc Trăng, ngày 26 tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC

BSCKII. Chung Tấn Định

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SYT-NVYD

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

PHIẾU TIẾP NHẬN

**Hồ sơ công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
đủ điều kiện thực hiện khám và điều trị HIV/AIDS**

Họ và tên: PHAN QUỐC TỬ

Địa chỉ: ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 0939.805.993

Đã tiếp nhận hồ sơ công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám và điều trị HIV/AIDS của Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi Sóc Trăng gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện khám và điều trị HIV/AIDS theo Mẫu 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 96/2023/NĐ-CP.
2. Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3. Danh sách nhân sự và thiết bị y tế bảo đảm thực hiện khám và điều trị HIV/AIDS theo Mẫu 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 96/2023/NĐ-CP.



Sóc Trăng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Dũng